ISSN 1859-4212
SỞ KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ QUẢNG TRỊ

ĐẶC SAN Khoa học và Công nghệ

Số 2
2024

NHIỆT LIỆT CHÀO MỪNG NGÀY KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ VIỆT NAM VÀ KỶ NIỆM 65 NĂM NGÀY THÀNH LẬP BỘ KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ

KHOA HỌC, CÔNG NGHỆ VÀ ĐỔI MỚI SÁNG TẠO KHƠI DẬY KHÁT VỌNG, KIẾN TẠO TƯƠNG LAI

IP VIETNAM

CHÀO MỪNG
NGÀY SỞ HỮU TRÍ TUỆ THẾ GIỚI 26/4/2024

SỞ HỮU TRÍ TUỆ VÀ CÁC MỤC TIÊU PHÁT TRIỂN BỀN VỮNG:

Xây dựng tương lai chung bằng đổi mới và sáng tạo

WORLD INTELLECTUAL PROPERTY DAY 2024 - APRIL 26

IP and the SDGs:
Building our common future with innovation and creativity

#WorldIPday #IPdayInVietnam

CHỊU TRÁCH NHIỆM XUẤT BẢN

ThS. Trần Ngọc Lân
Giám đốc Sở KH&CN Quảng Trị

BAN BIÊN TẬP

TRƯỞNG BAN

ThS. Đào Ngọc Hoàng - Phó Giám đốc Sở Khoa học và Công nghệ

PHÓ TRƯỞNG BAN

Võ Thị Minh Ngọc - Phó Giám đốc Trung tâm Nghiên cứu, Chuyển giao công nghệ và Đổi mới sáng tạo

THÀNH VIÊN

ThS. Tạ Sáu
CN. Thái Thị Nga
CN. Nguyễn Thị Hòa

THƯ KÝ

CN. Trần Thị Phượng

CƠ QUAN THỰC HIỆN

Trung tâm Nghiên cứu, Chuyển giao công nghệ và Đổi mới sáng tạo. Địa chỉ: Đường Điện Biên Phủ - Đông Lương - Đông Hà - Quảng Trị. Điện thoại: 0233. 3857.030 Email: dacsan.khcn.kt@gmail.com

GIẤY PHÉP XUẤT BẢN

Số: 183/GP-XBĐS ngày 19/12/2023 của Cục Báo chí - Bộ Thông tin và Truyền thông. In 100 cuốn, khổ 20x28cm tại Công ty TNHH Song Lam, 47 Lê Thế Hiếu - Đông Hà - Quảng Trị. In xong và nộp lưu chiểu tháng 5/2024

Ảnh bìa: Tọa đàm "Định hướng, thúc đẩy phát triển hệ sinh thái khởi nghiệp đổi mới sáng tạo tỉnh Quảng Trị đến năm 2025". Ảnh: Ánh Ngọc

TRONG SỐ NÀY

HOẠT ĐỘNG KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ

Thư chúc mừng Ngày Khoa học và Công nghệ Việt Nam 18/5 — 3
Trần Ngọc Lân

Thông điệp Ngày Sở hữu trí tuệ thế giới ngày 26 tháng 4 năm 2024 — 4
BBT

Đẩy mạnh nghiên cứu, ứng dụng và phát triển công nghệ sinh học phục vụ phát triển kinh tế - xã hội tỉnh Quảng Trị — 6
Đào Ngọc Hoàng

Tăng cường áp dụng ISO điện tử gắn với xây dựng chính quyền điện tử và chuyển đổi số tại tỉnh Quảng Trị — 14
Nguyễn Hữu Thắng

Tiếp tục thực hiện Nghị quyết số 20-NQ/TW "Về phát triển KH&CN phục vụ sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa trong điều kiện kinh tế - thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa và hội nhập quốc tế" trên địa bàn tỉnh Quảng Trị gắn với tổ chức thực hiện Kết luận số 69-KL/TW ngày 11/01/2024 của Bộ Chính trị — 22
Hồ Mỹ Anh

Quản lý nhà nước về sở hữu trí tuệ đối với các sản phẩm được cấp văn bằng bảo hộ — 30
Thái Thị Nga

NGHIÊN CỨU - TRAO ĐỔI

Định mức kinh tế - kỹ thuật đối với hoạt động thông tin khoa học và công nghệ — 34
Trần Đắc Hiến, Kiều Thị Lệ Thu

Nghiên cứu đánh giá thực trạng và đề xuất một số giải pháp trong hướng nghiệp cho học sinh THPT trên địa bàn tỉnh Quảng Trị — 39
Lê Thị Xuân Liên, Nguyễn Phong

Một số giải pháp nhằm nâng cao hiệu quả phát triển kinh tế - xã hội gắn với đảm bảo quốc phòng, an ninh ở khu vực biên giới tỉnh Quảng Trị trong giai đoạn hiện nay — 48
Dương Hương Sơn

Nghiên cứu đặc điểm lâm sàng, xét nghiệm và yếu tố liên quan thiếu máu thiếu sắt ở trẻ em dưới 5 tuổi tại Bệnh viện Đa khoa Khu vực Triệu Hải năm 2023 — 59
Lê Quý Hưng và cộng sự

KHOA HỌC VÀ ĐỜI SỐNG

Ứng dụng đồng bộ khoa học công nghệ để phát triển sản xuất lúa hữu cơ theo chuỗi giá trị — 69
Nguyễn Hồng Phương

Kết quả bước đầu của Dự án khoa học và công nghệ cấp cơ sở: Xây dựng mô hình ứng dụng công nghệ cao sản xuất hoa Lan Nghinh Xuân trong nhà lưới tại khu vực Bắc Hướng Hóa — 76
Lê Ngọc Trí

VĂN HÓA - LỊCH SỬ

Quảng Trị khát vọng hòa bình và phát triển — 82
Nguyễn Trí Ánh

Ái Tử, Trà Bát, Dinh Cát trong tiến trình lịch sử và công cuộc quy hoạch bảo tồn, tôn tạo, phát huy giá trị di tích — 89
Nguyễn Bình

Gìn giữ những làn điệu dân ca Pa Kô ở dãy Trường Sơn — 96
Ko Kăn Sương

THƯ CHÚC MỪNG

CỦA GIÁM ĐỐC SỞ KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ NHÂN DỊP KỶ NIỆM 11 NĂM NGÀY KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ VIỆT NAM 18-5 (18/5/2013-18/5/2024)

Ngày 18/6/2013, tại kỳ họp thứ 5, Quốc hội khóa XIII, Luật Khoa học và Công nghệ được thông qua, thống nhất chọn ngày 18 tháng 5 hàng năm là Ngày Khoa học và Công nghệ Việt Nam nhằm phát huy tinh thần, trách nhiệm của toàn xã hội đối với sự nghiệp khoa học và công nghệ; tôn vinh quá trình lao động, sáng tạo, cống hiến của đội ngũ trí thức khoa học và công nghệ Việt Nam.

Năm nay là năm thứ 11 chúng ta kỷ niệm Ngày Khoa học và Công nghệ Việt Nam 18-5. Đây là dịp để biểu dương, ghi nhận những đóng góp của những người làm công tác KH&CN, động viên các cá nhân, tổ chức áp dụng KH&CN vào phát triển sản xuất, tuyên truyền, phổ biến các thành tựu KH&CN mới. Cũng là bước sang năm thứ 9 Ngành Khoa học và Công nghệ (KH&CN) Quảng Trị tập trung lãnh đạo, chỉ đạo dồn lực cho sự nghiệp tái cơ cấu ngành theo Đề án tái cơ cấu ngành Khoa học và Công nghệ đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030 gắn với chuyển đổi mô hình tăng trưởng, góp phần phát triển kinh tế của Thủ tướng Chính phủ. Nhiều tiến bộ KH&CN trong những năm qua đã được ứng dụng sâu rộng trong thực tiễn và có tác động tích cực đến phát triển kinh tế - xã hội tỉnh nhà.

Những thành tựu KH&CN trên địa bàn tỉnh trong suốt quá trình đổi mới và phát triển là kết quả của những nỗ lực không mệt mỏi và rất đáng tự hào của các thế hệ cán bộ khoa học và quản lý KH&CN đã gắn nghiên cứu với thực tiễn và nhu cầu của người dân, doanh nghiệp. Nhân dịp này, thay mặt Ban Giám đốc Sở Khoa học và Công nghệ, Tôi xin gửi tới các thế hệ Lãnh đạo, Cán bộ, Công chức, Viên chức ngành KH&CN của tỉnh và đội ngũ chuyên gia, các nhà khoa học, trí thức khoa học công nghệ trong và ngoài tỉnh đã cộng tác, đồng hành với hoạt động khoa học tỉnh Quảng Trị trong những năm qua lời chúc mừng tốt đẹp nhất.

Năm 2024 là năm tăng tốc, bứt phá, có tính chất quyết định để hoàn thành kế hoạch 5 năm (2021-2025) theo tinh thần Nghị quyết Đại hội Đảng toàn quốc lần thứ XIII và Nghị quyết Đại hội Đảng bộ tỉnh lần thứ XVII. Với chủ đề ngày khoa học và công nghệ Việt Nam năm 2024 *"Khoa học, Công nghệ và Đổi mới sáng tạo – khơi dậy khát vọng, kiến tạo tương lai", "Khoa học, Công nghệ và Đổi mới sáng tạo – nâng cao tiềm lực và vị thế Quốc gia",* hoạt động khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo của tỉnh năm 2024 và những năm tiếp theo cần phải nỗ lực nhiều hơn nữa, phát huy những thành tựu đạt được, đoàn kết, bền bỉ vượt khó vươn lên, đổi mới sáng tạo, năng động, cùng với khát vọng cống hiến, xây dựng niềm tin và sự đồng thuận, đồng hành cùng người dân và doanh nghiệp, nỗ lực hoàn thành cao nhất kế hoạch năm 2024, tạo đà cho việc hoàn thành các mục tiêu, chỉ tiêu Đại hội Đảng bộ Sở Khoa học và Công nghệ tỉnh Quảng Trị lần thứ XI và Nghị quyết Đại hội Đảng bộ tỉnh lần thứ XVII, nhiệm kỳ 2020-2025 đã đề ra; Đưa hoạt động khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo góp phần tích cực vào sự nghiệp công nghiệp hoá, hiện đại hoá, xây dựng quê hương Quảng Trị ngày càng giàu, đẹp.

Chúc các đồng chí sức khoẻ, hạnh phúc và có nhiều đóng góp hơn nữa cho sự phát triển của Ngành.

Thân ái!

ThS.Trần Ngọc Lân - TUV - Giám đốc Sở Khoa học và Công nghệ Quảng Trị

CHÀO MỪNG NGÀY SỞ HỮU TRÍ TUỆ THẾ GIỚI 26/4/2024

"SỞ HỮU TRÍ TUỆ VÀ CÁC MỤC TIÊU PHÁT TRIỂN BỀN VỮNG:

XÂY DỰNG TƯƠNG LAI CHUNG BẰNG ĐỔI MỚI VÀ SÁNG TẠO"

Nhằm tôn vinh vai trò của sở hữu trí tuệ (SHTT) trong đời sống kinh tế - xã hội, nâng cao nhận thức của cộng đồng về SHTT, Tổ chức SHTT thế giới (WIPO) đã chọn ngày 26 tháng 4 hằng năm là "Ngày SHTT thế giới".

Năm 2024, WIPO đã công bố chủ đề của Ngày SHTT thế giới: "**Sở hữu trí tuệ và các mục tiêu phát triển bền vững: Xây dựng tương lai chung bằng đổi mới và sáng tạo (IP and the SDGs: Building our common future with innovation and creativity)"**. Ngày SHTT thế giới năm 2024 là cơ hội để khám phá cách thức mà SHTT khuyến khích và có thể tăng cường tác động của các giải pháp đổi mới sáng tạo hướng tới xây dựng tương lai chung với các mục tiêu phát triển bền vững của Liên Hợp quốc.

Theo WIPO, những người tạo ra sự thay đổi trên toàn thế giới đang thúc đẩy những hoạt động ĐMST cần thiết để đạt được các SDG và xây dựng một tương lai bền vững, tốt đẹp hơn cho tất cả mọi người ở khắp mọi miền. Trong đó, SHTT là trung tâm để giải quyết những thách thức toàn cầu mà con người phải đối mặt và là chất xúc tác mạnh mẽ cho sự tăng trưởng và phát triển của xã hội. Do đó, SHTT có vai trò quan trọng trong việc cải thiện sinh kế và bảo vệ hành tinh.

Ngày SHTT thế giới năm 2024 là cơ hội để thể hiện vai trò trung tâm của SHTT và ĐMST trong việc hướng tới thực hiện các mục tiêu phát triển bền vững của Liên hiệp quốc vì lợi ích của tất cả mọi người trên toàn thế giới.

Trong bối cảnh thế giới đang phát triển nhanh chóng, SHTT đóng vai trò là chất xúc tác cho sự đổi mới, bảo vệ quyền của các chủ thể sáng tạo, kinh doanh, khuyến khích môi trường cạnh tranh lành mạnh. SHTT góp phần tăng trưởng kinh tế thông qua việc đảm bảo cho hoạt động ĐMST nhằm giải quyết những thách thức quan trọng hướng tới đạt được các mục tiêu phát triển bền vững của Liên hiệp quốc, năng lượng sạch, bình đẳng giữa các nhóm chủ thể, chăm sóc sức khỏe...

Trong bối cảnh chung phát triển chung của toàn thế giới cùng hướng tới các mục tiêu của Liên hiệp quốc, quyền SHTT đóng vai trò là chất xúc tác ủng hộ, tạo ra một môi trường hỗ trợ hoạt

động ĐMST và ứng dụng thành tựu khoa học công nghệ một cách bền vững. Các sáng chế, giải pháp hữu ích và thiết kế đã đăng ký bảo hộ góp phần dẫn đầu sự đổi mới trong nhiều lĩnh vực khác nhau liên quan đến các mục tiêu như nông nghiệp, năng lượng tái tạo và chăm sóc sức khỏe; còn bản quyền giúp thúc đẩy những tiến bộ trong việc cung cấp nền giáo dục có chất lượng trên toàn cầu. Chính vì vậy, khi nói tới phát triển bền vững, SHTT và ĐMST chính là yếu tố then chốt, mở đường cho một thế giới xanh hơn và sáng tạo hơn.

Poster Ngày Sở hữu trí tuệ thế giới năm 2024

Hướng tới tương lai tương lai tươi đẹp của tất cả chúng ta cùng với việc đạt được các mục tiêu phát triển bền vững, sự hợp tác sẽ đóng vai trò rất quan trọng. Các chính phủ, tổ chức quốc tế, doanh nghiệp và các chủ thể sáng tạo cần phải cùng nhau hành động để tạo ra tác động thực sự, tìm ra giải pháp hiệu quả giúp đạt được các mục tiêu toàn cầu của mình. Đã đến lúc các doanh nghiệp và các chủ thể sáng tạo đưa ra những ý tưởng mới hơn và thực hiện nhiều hoạt động ĐMST hơn để sớm đạt được các mục tiêu phát triển bền vững do Liên hiệp quốc đặt ra. Và đương nhiên, để có những hoạt động ĐMST hiệu quả đòi hỏi hệ thống SHTT phải không ngừng hoàn thiện và đảm bảo cân bằng lợi ích giữa các nhóm chủ thể./.

ĐẨY MẠNH NGHIÊN CỨU, ỨNG DỤNG VÀ PHÁT TRIỂN CÔNG NGHỆ SINH HỌC PHỤC VỤ PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI TỈNH QUẢNG TRỊ

Đào Ngọc Hoàng
Phó Giám đốc Sở Khoa học và Công nghệ

Công nghệ sinh học (CNSH) được xác định là một trong 4 công nghệ trụ cột của cuộc cách mạng khoa học công nghệ hiện đại, bên cạnh công nghệ thông tin, công nghệ năng lượng và công nghệ vật liệu. Thời gian qua, ngành CNSH đã có bước phát triển vượt bậc, đạt được nhiều thành tựu quan trọng, ứng dụng ngày càng rộng rãi trong đời sống xã hội, tạo đột phá trong nhiều lĩnh vực. Để nâng cao vị trí, vai trò và tầm quan trọng của CNSH trong đời sống, thay mặt Bộ Chính trị, Tổng Bí thư Nguyễn Phú Trọng đã ký Nghị quyết số 36-NQ/TW ngày 30/01/2023 về phát triển và ứng dụng CNSH phục vụ phát triển bền vững đất nước trong tình hình mới. Tại tỉnh Quảng Trị, hoạt động nghiên cứu, ứng dụng CNSH trong các lĩnh vực sản xuất và đời sống đã đạt được nhiều kết quả quan trọng, ngày càng đi vào chiều sâu, khẳng định được tính ưu việt, góp phần thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội tỉnh nhà.

Ngày 11/3/1994, Chính phủ ban hành Nghị quyết số 18/CP về phát triển CNSH ở Việt Nam đến năm 2010, nhấn mạnh Việt Nam là một nước nhiệt đới có nguồn tài nguyên sinh vật phong phú, bảo đảm cung cấp các nguyên liệu cần thiết cho sự phát triển CNSH. Ngày 4/3/2005, Ban Bí thư TW Đảng đã ban hành Chỉ thị số 50-CT/TW về việc đẩy mạnh phát triển và ứng dụng CNSH phục vụ sự nghiệp CNH-HĐH đất nước. Chỉ thị nêu rõ đối với nước ta, một nước nhiệt đới đi lên từ nông nghiệp, CNSH có vai trò đặc biệt quan trọng trong sự nghiệp CNH-HĐH; là yếu tố quan trọng góp phần bảo đảm an ninh lương thực, chuyển đổi cơ cấu và phát triển bền vững kinh tế nông nghiệp, nông thôn. Qua hơn 10 năm thực hiện Chỉ thị, trên cơ sở các kết quả đạt được và khẳng định tầm quan trọng của CNSH, ngày 01/9/2016, Ban Bí thư ban hành Kết luận số 06-KL/TW về việc tiếp tục thực hiện Chỉ thị số 50-CT/TW. Qua gần 20 năm

phát triển, lĩnh vực CNSH đã đạt được nhiều sự tiến bộ cả về đội ngũ nhân lực, các công trình công bố quốc tế, phát triển hệ thống mạng lưới các phòng thí nghiệm và nhiều ứng dụng của CNSH trong đời sống kinh tế - xã hội như nông nghiệp, y dược, bảo vệ môi trường, chế biến, năng lượng, an ninh quốc phòng… Tại Quảng Trị, để cụ thể hóa Chỉ thị số 50-CT/TW của Ban Bí thư, Ban Thường vụ Tỉnh uỷ Quảng Trị đã ban hành Chỉ thị số 06/CT-TU ngày 01/8/2006 về việc "Đẩy mạnh phát triển và ứng dụng CNSH phục vụ sự nghiệp CNH-HĐH" cùng nhiều văn bản góp phần hoàn thiện cơ chế, chính sách phát triển CNSH. Với hệ thống văn bản, cơ chế, chính sách phát triển CNSH từng bước được hoàn thiện; cơ sở vật chất, kỹ thuật và nguồn lực về CNSH được quan tâm đầu tư; thời gian qua, việc nghiên cứu, phát triển, ứng dụng CNSH trên địa bàn tỉnh đã đạt được những dấu ấn quan trọng, góp phần thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh nhà. Qua gần 20 năm thực hiện, bức tranh nghiên cứu, ứng dụng CNSH trên địa bàn tỉnh Quảng Trị đã đạt được những điểm sáng quan trọng, đóng góp hiệu quả vào phát triển kinh tế- xã hội của địa phương. Việc triển khai ứng dụng CNSH đã góp phần thay đổi tập quán canh tác của nông dân từ

Ngày 05/01/2024, Sở KH&CN đã có phiên làm việc với Sở NN&PTNT về định hướng nghiên cứu KHCN trong thời gian tới. Ảnh: Hải Yến

lạc hậu, thủ công thay đổi dần bằng tập quán canh tác hiện đại, áp dụng khoa học, công nghệ vào sản xuất; sử dụng các sản phẩm có nguồn gốc thiên nhiên, nguồn gốc sinh học, góp phần nâng cao năng suất, chất lượng sản phẩm, tăng khả năng cạnh tranh của sản phẩm trên thị trường, đảm bảo an toàn cho người tiêu dùng. Ngành chăn nuôi đã có nhiều chuyển biến cả về cơ cấu, chất lượng

đàn cũng như những thay đổi về phương thức tập quán chăn nuôi. Hệ thống giống lợn, bò, gia cầm và một số vật nuôi khác đã được cải tiến, quy mô và công nghệ sản xuất ngày càng phát triển.

Với tầm quan trọng của việc phát triển, ứng dụng CNSH phục vụ sự nghiệp CNH-HĐH đất nước, ngày 30/01/2023, Bộ Chính trị đã ban hành Nghị quyết số 36-NQ/TW về phát triển và ứng dụng CNSH phục vụ phát triển bền vững đất nước trong tình hình mới với mục tiêu tầm nhìn đến năm 2045, Việt Nam là quốc gia có nền CNSH phát triển trên thế giới, trung tâm sản xuất và dịch vụ thông minh; khởi nghiệp, đổi mới sáng tạo về CNSH thuộc nhóm dẫn đầu khu vực Châu Á. Công nghiệp sinh học đóng góp 10 - 15% vào GDP… Để thực hiện Nghị quyết số 36-NQ/TW, ngày 24/8/2023, Ban Thường vụ Tỉnh ủy Quảng Trị đã ban hành Chương trình hành động số 71-CTr/TU. Ngày 18/2/2023, UBND tỉnh Quảng Trị ban hành Kế hoạch số 243/KH-UBND để cụ thể hóa và triển khai thực hiện các quan điểm, mục tiêu, nhiệm vụ, giải pháp được xác định trong Chương trình hành động số 71-CTr/TU của Ban Thường vụ Tỉnh ủy với các nội dung thời gian được xác định cụ thể gắn với sản phẩm cụ thể. CNSH được ứng dụng rộng rãi và phổ biến trong các ngành, lĩnh vực; làm chủ công nghệ invitro trong sản xuất giống cây trồng, hàng năm sản xuất 10 - 15 triệu cây giống lâm nghiệp bằng phương pháp invitro, đến năm 2030 cơ bản sử dụng cây giống sản xuất bằng phương pháp nuôi cấy mô phục vụ trồng rừng; làm chủ công nghệ sản xuất các loại chế phẩm vi sinh vật quy mô công nghiệp, hàng năm sản xuất đạt 60 tấn chế phẩm vi sinh vật

Thứ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ Bùi Thế Duy thăm phòng nuôi cấy mô tại Trung tâm Nghiên cứu, Ứng dụng và Thông tin KH&CN (Nay là Trung tâm Nghiên cứu, Chuyển giao công nghệ và Đổi mới sáng tạo) vào tháng 7/2022. Ảnh: Hải Yến

các loại phục vụ sản xuất nông nghiệp hữu cơ, nông nghiệp tuần hoàn và bảo vệ cây trồng, vật nuôi; đưa CNSH tỉnh Quảng Trị đạt mức khá trong khu vực các tỉnh vùng Bắc Trung Bộ. Phát triển Trung tâm Nghiên cứu, Chuyển giao công nghệ và Đổi mới sáng tạo đủ năng lực nghiên cứu, ứng dụng, sản xuất một số loại sản phẩm và triển khai các dự án ứng dụng công nghệ cao về lĩnh vực CNSH; là đầu mối trong công tác đào tạo, tập huấn, tư vấn, chuyển giao các quy trình CNSH; là cơ sở ươm tạo công nghệ, ươm tạo doanh nghiệp khoa học và công nghệ, doanh nghiệp ứng dụng CNSH có chất lượng;…

Phát triển CNSH trên cơ sở ứng dụng công nghệ cao, thông minh, sinh thái, hữu cơ, tuần hoàn và thích ứng với biến đổi khí hậu nhằm phát huy tiềm năng, lợi thế của địa phương. Phấn đấu phát triển một số sản phẩm CNSH có thế mạnh, nhất là trong lĩnh vực nông nghiệp; bảo quản, chế biến nông sản; công nghệ sau thu hoạch; bảo vệ môi trường; dược liệu và y học. Ứng dụng, chuyển giao CNSH vào các ngành, lĩnh vực, góp phần tích cực cho sự phát triển nhanh và bền vững của tỉnh; tạo sự chuyển biến tích cực trong việc ứng dụng CNSH vào đời sống của nhân dân, tăng dần tỷ lệ đóng góp của khoa học và công nghệ, trong đó có CNSH vào GRDP của tỉnh. Kế hoạch số 243/KH-UBND đã chỉ rõ kế hoạch cụ thể cho các ngành, lĩnh vực như đối với ngành Nông nghiệp và PTNT, phát triển CNSH để phát triển ngành theo hướng nông nghiệp xanh, nông nghiệp sinh thái, nông nghiệp tuần hoàn và nông nghiệp hữu cơ. Đối với ngành Tài nguyên môi trường, phát triển CNSH để bảo vệ môi

Hội đồng tư vấn kiểm tra tiến độ triển khai thực hiện nhiệm vụ KH&CN cấp tỉnh "Nghiên cứu phát triển công nghệ Biofloc dựa trên nguồn vi sinh bản địa nhằm tăng tính hiệu quả và bền vững nghề nuôi tôm thẻ chân trắng ở tỉnh Quảng Trị". Ảnh: Ánh Ngọc

trường bền vững. Đối với ngành Y tế, CNSH để khám chữa bệnh cho người dân. Bên cạnh đó có một số kế hoạch, giải pháp cụ thể kèm theo để thực hiện.

Đối với Sở Khoa học và Công nghệ, ngay khi UBND ban hành kế hoạch thực hiện, Sở đã ban hành Kế hoạch số 43/KH-SKHCN ngày 22/2/2024 hết sức chi tiết để cụ thể hóa và triển khai thực hiện các quan điểm, mục tiêu, nhiệm vụ, giải pháp được xác định trong Chương trình hành động số 71-CTr/TU ngày 24/8/2023 của Ban Thường vụ Tỉnh ủy và Kế hoạch số 243/KH-UBND ngày 18/12/2023 của UBND tỉnh. Ngay từ đầu năm 2024, Sở đã có phiên làm việc với Sở Nông nghiệp &PTNT về công tác phối hợp trong thực hiện các nhiệm vụ KH&CN trong thời gian tới, đặc biệt là các nhiệm vụ về phát triển và ứng dụng CNSH phục vụ phát triển kinh tế - xã hội bền vững trên địa bàn tỉnh. Về đề xuất/đặt hàng nhiệm vụ KH&CN bắt đầu thực hiện từ năm 2024, Sở đã có thông báo hướng dẫn các sở, ngành, địa phương chú trọng các nhiệm vụ KH&CN về phát triển và ứng dụng CNSH. Chú trọng nghiên cứu sản xuất các loại chế phẩm sinh học phục vụ sản xuất nông nghiệp và xử lý môi trường; sản suất các giống cây trồng nông lâm nghiệp bằng phương pháp nuôi cấy mô (invitro); nghiên cứu ứng dụng các công nghệ chế biến sâu sau thu hoạch tạo các sản phẩm đảm bảo chất lượng, đăng ký sở hữu trí tuệ, truy xuất nguồn gốc sản phẩm nhằm tăng sức cạnh tranh, nâng cao chuỗi giá trị hàng hóa nông sản và cây dược liệu trên địa bàn tỉnh.

Hội đồng tư vấn kiểm tra thực địa nhiệm vụ KH&CN cấp tỉnh "Nghiên cứu phát triển công nghệ Biofloc dựa trên nguồn vi sinh bản địa nhằm tăng tính hiệu quả và bền vững nghề nuôi tôm thẻ chân trắng ở tỉnh Quảng Trị". Ảnh: Ánh Ngọc

Thời gian tới, để triển khai Nghị quyết số 36-NQ/TW của Bộ Chính trị,

Chương trình hành động số 71-CTr/TU của BTV Tỉnh ủy, Kế hoạch số 243/KH-UBND của UBND tỉnh về phát triển và ứng dụng CNSH phục vụ phát triển bền vững đất nước trong tình hình mới, Sở sẽ tập trung vào các định hướng, giải pháp trọng tâm như sau:

Tập trung tuyên tuyền nâng cao nhận thức, tạo sự thống nhất, sự đồng thuận cao trong xã hội về tầm quan trọng của phát triển và ứng dụng CNSH với phát triển kinh tế - xã hội trong tình hình mới: Thường xuyên quán triệt, tuyên truyền và tổ chức phổ biến, quán triệt Nghị quyết số 36-NQ/TW ngày 30/01/2023 của Bộ Chính trị; Chương trình hành động số 71-CTr/TU ngày 24/8/2023 của Ban Thường vụ Tỉnh ủy; Kế hoạch số 243/KH-UBND ngày 18/12/2023 của UBND tỉnh và các chủ trương của Đảng, chính sách pháp luật của Nhà nước đến đội ngũ cán bộ, đảng viên, công chức, viên chức, người lao động, người dân và doanh nghiệp, xem đây là nhiệm vụ quan trọng, thường xuyên của cơ quan, đơn vị. Gắn các mục tiêu, nhiệm vụ phát triển và ứng dụng CNSH với các mục tiêu, nhiệm vụ phát triển kinh tế-xã hội, bảo vệ môi trường, đảm bảo quốc phòng, an ninh, bảo vệ và nâng cao sức khỏe, đời sống nhân dân của các cấp, các ngành trên địa bàn tỉnh.

Giống gà bản (CuRoang) thuộc nhiệm vụ KH&CN cấp cơ sở "Ứng dụng tiến bộ kỹ thuật xây dựng mô hình nuôi gà bản an toàn sinh học tại Trạm Nghiên cứu và Ứng dụng KH&CN Bắc Hướng Hóa". Ảnh: Ánh Ngọc

Đào tạo, phát triển nguồn nhân lực CNSH: Đào tạo, phát triển nguồn nhân lực CNSH có chất lượng. Đặc biệt lấy nòng cốt là Trung tâm Nghiên cứu, Chuyển giao công nghệ và Đổi mới sáng tạo của tỉnh để các cán bộ làm chủ được CNSH, công nghệ cao, làm đầu mối hỗ trợ người dân, doanh nghiệp ứng dụng

CNSH vào sản xuất và đời sống.

Tăng cường đầu tư cơ sở vật chất đáp ứng yêu cầu nghiên cứu, phát triển và ứng dụng CNSH: Tập trung nâng cao năng lực hoạt động của Trung tâm Nghiên cứu, Chuyển giao Công nghệ và Đổi mới sáng tạo để phát huy vai trò đầu mối trong công tác đào tạo, tập huấn, tư vấn, chuyển giao các quy trình CNSH tiên tiến cho các tổ chức, doanh nghiệp, cá nhân; là cơ sở ươm tạo công nghệ, ươm tạo doanh nghiệp khoa học-công nghệ, doanh nghiệp ứng dụng CNSH; thiết thực hỗ trợ các doanh nghiệp nâng cao năng lực khoa học công nghệ, đổi mới sáng tạo, hiện đại hoá công nghệ, thiết bị phục vụ sản xuất.

Phát triển CNSH theo định hướng gắn kết công nghệ như: Tin – sinh học (để phân tích và diễn giải các dữ liệu sinh học thông qua bộ công cụ hoặc phần mềm phát triển chuyên dụng), Trí tuệ nhân tạo (cho phép theo dõi, giám sát các chỉ số về dinh dưỡng, sức khoẻ, vận động…), *Y - Sinh - Dược học* (CNSH ngày càng đóng vai trò quan trọng trong các khâu của quá trình điều trị bệnh nhân, từ chẩn đoán, điều trị, theo dõi và đánh giá quá trình điều trị, chế tạo các sản phẩm phục vụ cho việc phòng và điều trị bệnh), *Nông nghiệp chính xác và chuyển hóa sinh học* (CNSH cùng với tin sinh học, điện toán đám mây và internet kết nối vạn vật được ứng dụng vào trong sản xuất nông nghiệp thông minh như kiểm soát và điều khiển toàn bộ các chỉ tiêu dinh dưỡng, môi trường tối ưu cho việc canh tác thông minh)…

Nấm đông trùng hạ thảo được nuôi cấy thành công tại Trung tâm Nghiên cứu, Chuyển giao công nghệ và Đổi mới sáng tạo. Ảnh: Hải Yến

Chú trọng phát triển và ứng dụng CNSH trong bảo vệ môi trường: Giảm thiểu suy thoái, phục hồi và cải thiện chất lượng môi trường, bảo tồn thiên nhiên, đa dạng sinh học, sử dụng bền vững nguồn tài nguyên góp phần xây dựng

nền kinh tế xanh, kinh tế tuần hoàn; sản xuất nhiên liệu, vật liệu sinh học thân thiện môi trường.

Đẩy mạnh hợp tác trong nghiên cứu, ứng dụng CNSH*:* Liên kết các hoạt động kết nối, các hội nghị diễn đàn hợp tác về CNSH trong nước và tại các nước có nền CNSH phát triển; hợp tác, liên doanh và liên kết với các Viện nghiên cứu, trường đại học, các tổ chức khoa học và công nghệ trong và ngoài nước để triển khai các nhiệm vụ nghiên cứu, chuyển giao ứng dụng các thành tựu của CNSH vào thực tiễn sản xuất, bảo vệ môi trường,...

Ứng dụng và phát triển CNSH thúc đẩy phát triển nông nghiệp của tỉnh theo hướng nâng cao giá trị gia tăng, phát triển bền vững; bảo vệ môi trường và sức khoẻ cộng đồng: Ưu tiên triển khai các nhiệm vụ khoa học công nghệ liên quan CNSH phục vụ ngành nông nghiệp nhằm nâng cao năng suất, chất lượng trong sản xuất nông lâm thủy sản, tạo ra các sản phẩm sạch gắn với chế biến sâu, có sức cạnh tranh và tạo giá trị gia tăng cao như sản xuất thử nghiệm, khảo nghiệm các giống cây trồng, vật nuôi mới; nghiên cứu xây dựng các mô hình sản xuất nông nghiệp tuần hoàn, nông nghiệp hữu cơ, đáp ứng các tiêu chuẩn VietGAP, GACP, hữu cơ và các tiêu chuẩn tương đương; nghiên cứu ứng dụng nông nghiệp thông minh; ứng dụng công nghệ tự động hóa, cơ giới hóa trong nông nghiệp; ứng dụng các chế phẩm vi sinh, thuốc bảo vệ thực vật sinh học; bảo tồn và phát triển nguồn gen quý hiếm của các sản phẩm đặc sản bản địa; nghiên cứu thử nghiệm và ứng dụng công nghệ chế biến, chế biến sâu các sản phẩm có lợi thế cạnh tranh của tỉnh... Tăng cường xây dựng thương hiệu, nhãn hiệu có uy tín, tạo chuỗi liên kết trong sản xuất - chế biến - tiêu thụ hàng hóa, nhằm tạo ra các sản phẩm sạch, an toàn đáp ứng các tiêu chuẩn chứng nhận trong nước và quốc tế, mang lại giá trị gia tăng cao, đặc biệt là các sản phẩm chủ lực, có lợi thế cạnh tranh cũng như các sản phẩm OCOP của tỉnh.

Hỗ trợ doanh nghiệp CNSH nâng cao năng lực tiếp cận công nghệ mới, sở hữu trí tuệ; nghiên cứu sản xuất sản phẩm CNSH quy mô công nghiệp; xây dựng thương hiệu, thương mại hoá sản phẩm; khai thác, sử dụng hiệu quả các phát minh, sáng chế CNSH có giá trị cao của thế giới, ứng dụng hiệu quả trong công nghiệp sinh học.

Phát triển, ứng dụng CNSH phân tử để kiểm tra dư lượng kháng sinh trong thực phẩm, thức ăn chăn nuôi và dự báo các bệnh nguy hiểm đối với cây trồng, vật nuôi nhằm cảnh báo cho người dân, doanh nghiệp trên địa bàn tỉnh.

Tiếp tục triển khai có hiệu quả Đề án *"Ứng dụng chế phẩm vi sinh vật trong sản xuất nông nghiệp giai đoạn 2021-2025, định hướng đến năm 2030 trên địa bàn tỉnh Quảng Trị"* theo quyết định 324/QĐ-UBND ngày 05/02/2021 của UBND tỉnh.

Để hoạt động nghiên cứu, ứng dụng CNSH gắn với thực tiễn đời sống, xã hội, cần sự nỗ lực rất lớn của các cấp, các ngành, các địa phương. Hy vọng rằng, thời gian tới với sự quan tâm chỉ đạo của Lãnh đạo tỉnh, sự quyết tâm của cấp chính quyền, đặc biệt sự hưởng ứng, mạnh dạn áp dụng CNSH vào sản xuất đời sống của bà con nhân dân, việc triển khai ứng dụng CNSH trên địa bàn tỉnh hứa hẹn sẽ đạt được nhiều kết quả tốt hơn nữa, phục vụ có hiệu quả vào phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh./.

Đ.N.H

TĂNG CƯỜNG ÁP DỤNG ISO ĐIỆN TỬ GẮN VỚI XÂY DỰNG CHÍNH QUYỀN ĐIỆN TỬ VÀ CHUYỂN ĐỔI SỐ TẠI TỈNH QUẢNG TRỊ

ThS. Nguyễn Hữu Thắng
Phó Giám đốc Sở Khoa học và Công nghệ

Ngày 03/6/2020, Thủ tướng Chính phủ ban hành Quyết định số 749/QĐ-TTg phê duyệt "Chương trình Chuyển đổi số quốc gia đến năm 2025, định hướng đến năm 2030". Với mục tiêu đến năm 2030 Việt Nam trở thành quốc gia số, ổn định và đổi mới căn bản, toàn diện hoạt động quản lý, điều hành của Chính phủ, hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp, phương thức sống, làm việc của người dân, phát triển môi trường số an toàn, nhân văn, rộng khắp. Đặc biệt, trong Nghị quyết của Chính phủ về xây dựng "Chính phủ điện tử" cũng nêu rõ, phải gắn chặt Công nghệ thông tin (CNTT) với hoàn thiện chính sách và thực tiễn hành chính, các nhiệm vụ, giải pháp nâng cao năng lực cạnh tranh, cải thiện môi trường kinh doanh; triển khai và kết hợp CNTT ứng dụng với Hệ thống quản lý chất lượng (gọi tắt là Hệ thống ISO điện tử) nhằm tiếp tục cải cách nền hành chính và hệ thống hóa quy trình xử lý công việc hợp lý, khoa học, hiện đại, phù hợp với yêu cầu của tiêu chuẩn và quy định của pháp luật, nâng cao chất lượng, hiệu quả công tác quản lý điều hành và cung cấp dịch vụ công.

ISO trong hành chính công là gì và việc triển khai áp dụng ISO tại tỉnh Quảng Trị

ISO hành chính là Hệ thống quản lý chất lượng trong hoạt động của các cơ quan hành chính nhà nước; là công cụ hỗ trợ để các cơ quan kiểm soát, đạt hiệu quả cao trong hoạt động, xây dựng phương pháp làm việc khoa học: xác định rõ việc, rõ người và rõ cách làm, rõ thời gian thực hiện từng công đoạn nhằm khắc phục nhược điểm phổ biến lâu nay của quản lý hành chính là làm theo thói quen, kinh nghiệm…

Thực hiện Quyết định số 19/2014/QĐ-TTg ngày 05/3/2014 của Thủ tướng chính phủ về việc áp dụng Hệ thống quản lý chất lượng theo Tiêu chuẩn quốc gia TCVN 9001:2008 vào hoạt động của các cơ quan, tổ chức thuộc hệ thống hành chính nhà nước, từ năm 2008 tỉnh Quảng Trị đã triển khai áp dụng HTQLCL vào các cơ quan chuyên môn thuộc UBND tỉnh và UBND cấp huyện.

Kết quả, sau hơn 14 năm triển khai (từ năm 2008 đến 2022), hiện toàn tỉnh

có 165 cơ quan hành chính nhà nước (gồm 125 đơn vị cấp xã, phường, thị trấn; 40 đơn vị cấp sở, ngành, UBND các huyện, thị xã, thành phố) đã xây dựng, áp dụng và duy trì hệ thống quản lý chất lượng ISO 9001:2015. Đây là phiên bản mới nhất trong hệ thống quản lý chất lượng được nâng cấp từ phiên bản TCVN ISO 9001:2008.

công một phần, trên 99% hồ sơ được giải quyết đúng quy trình và thời gian, trả kết quả đúng hạn.

Có thể khẳng định: Việc áp dụng ISO trong hoạt động hành chính công là làm thay đổi căn bản tư duy quản lý, điều hành của lãnh đạo các cơ quan hành chính nhà nước và cách thức, thói quen thực hiện nhiệm vụ của cán bộ, công

Sở KH&CN phối hợp với các ban, ngành liên quan kiểm tra chất lượng hàng hóa bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng. Ảnh: Ánh Ngọc

Việc ứng dụng ISO đã góp phần tích cực trong giải quyết các công việc chuyên môn của đơn vị. Cán bộ, công chức sử dụng công cụ này giải quyết công việc chuyên môn theo đúng quy trình, thủ tục, đảm bảo chính xác và đúng thời gian; thái độ giao tiếp với công dân được cải thiện hơn, tạo sự chuyển biến trong nhận thức; thực sự đem lại sự hài lòng ngày càng cao hơn của người dân, các tổ chức, doanh nghiệp. Đến tháng 11/2023, toàn tỉnh có 2.027 dịch vụ công trực tuyến toàn trình và dịch vụ

chức. Cụ thể, phương pháp chỉ đạo, điều hành của lãnh đạo các cơ quan, đơn vị từng bước đổi mới theo hướng hiện đại hóa; trách nhiệm của cán bộ, công chức được phân công, phân cấp rõ ràng, tránh tình trạng đùn đẩy; hoạt động quản lý hành chính của các phòng, ban chuyên môn, UBND cấp xã có nhiều chuyển biến tích cực; thái độ giao tiếp với người dân ngày càng được cải thiện. Với ISO, các cơ quan, đơn vị trong tỉnh xây dựng và kiểm soát tốt hơn quá trình tác nghiệp, các loại tài liệu, hồ sơ giải

quyết thủ tục hành chính, bảo đảm tính thống nhất, công khai, minh bạch; vận hành cơ chế "một cửa", "một cửa liên thông hiện đại" và hoạt động của Trung tâm Hành chính công các cấp hiệu quả hơn, nhất là ở khâu phối hợp giữa các cơ quan, đơn vị, tránh sự chồng chéo.

Bên cạnh những kết quả đạt được, vẫn còn những tồn tại, hạn chế ảnh hưởng đến việc duy trì áp dụng và cải tiến HTQLCL:

chậm khắc phục các điểm không phù hợp, chưa đưa ra các giải pháp cải tiến sau kiểm tra, đánh giá nội bộ, họp xem xét lãnh đạo;

Việc vận hành áp dụng và cải tiến HTQLCL của một số bộ phận còn theo cảm tính, không được duy trì thường xuyên hàng năm, có nơi còn chưa thực hiện theo đúng các yêu cầu nội dung của quy trình; sử dụng biểu mẫu, lưu giữ thành phần hồ sơ còn chưa đúng theo

Tập huấn, phổ biến áp dụng tiêu chuẩn TCVN ISO 18091:2020 - Hệ thống quản lý chất lượng - Hướng dẫn áp dụng tiêu chuẩn TCVN ISO 9001 tại chính quyền địa phương. Ảnh: Hải Yến

Việc cập nhật bổ sung các thay đổi của văn bản pháp luật liên quan hoạt động xử lý công việc vào HTQLCL chưa thường xuyên, kịp thời; chưa rà soát chỉnh sửa các nội dung quy trình không phù hợp với thực tế giải quyết công việc với văn bản pháp luật; chưa xây dựng Kế hoạch duy trì áp dụng, cải tiến HTQLCL hàng năm của đơn vị; chưa tổ chức đánh giá nội bộ hàng năm; còn các quy trình đã ban hành.

Quy định về điểm số cho hoạt động xây dựng, áp dụng HTQLCL trong việc chấm điểm chỉ số cải cách hành chính còn thấp (năm 2023 đã đưa điểm về áp dụng ISO ra khỏi bộ chấm điểm CCHC), chưa tạo động lực thúc đẩy, tăng cường hiệu lực, hiệu quả.

ISO điện tử là gì?

ISO điện tử là ứng dụng công nghệ

thông tin trong quá trình quản lý hệ thống các quy trình ISO và hỗ trợ xử lý nghiệp vụ cần thiết cho các cơ quan, đơn vị hành chính. Ưu điểm của hình thức này là ISO được xây dựng mặc định trong hệ thống gồm: Quy trình công việc, nội dung thực hiện, thời gian quy định cho từng công đoạn; biểu mẫu được kết xuất tự động mang tính thống nhất, chuẩn hóa. Tiến trình công việc sẽ tự động được ghi nhận và kết xuất ra dưới hình thức quản lý của mình.

Khắc phục các khuyết điểm của ISO thủ công (bản giấy), ISO điện tử rất dễ dàng cập nhật những thay đổi về quy trình và biểu mẫu nhằm đáp ứng biến động thực tế. Khi có thay đổi, việc phổ cập quy trình mới, biểu mẫu mới được thực hiện hoàn toàn tự động. Mặt khác, với ISO điện tử, việc công bố thông tin cho người dân trở nên dễ dàng và hoàn toàn tự động. Người dân có thể tham gia

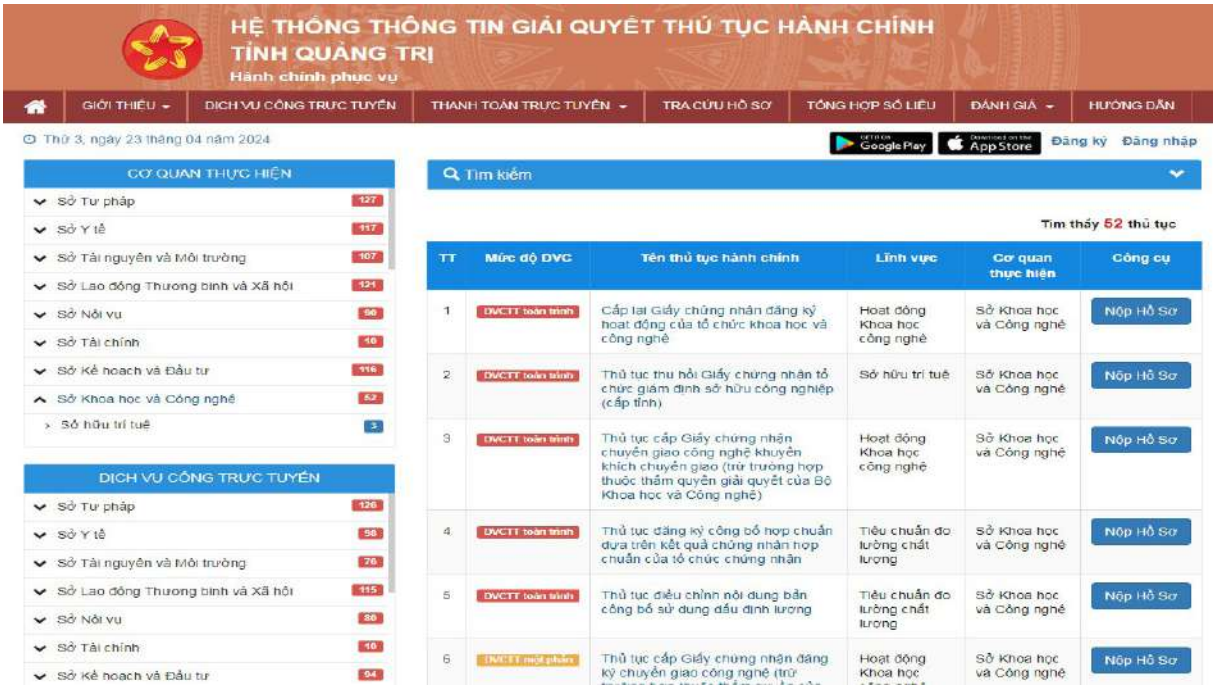

Sở KH&CN hiện có 20 dịch vụ công trực tuyến toàn trình và 32 dịch vụ công trực tuyến một phần. Ảnh: Nguyễn Thị Hòa

biểu mẫu hoặc bảng tổng hợp. Ở bất cứ thời điểm nào, bất cứ vị trí nào, khi được phân quyền là có thể tra cứu hoặc tổng hợp thông tin chi tiết nhiều chiều, nhiều dữ kiện khác nhau. Điều đó giúp chuyên viên nắm được khối lượng và thời gian thực hiện công việc, lãnh đạo các cấp nắm được kết quả thực hiện chi tiết đến từng chuyên viên, từng phòng ban/bộ phận và cả bộ máy thuộc thẩm quyền kiểm soát chất lượng và kết quả công việc chi tiết đến từng chuyên viên.

ISO điện tử có thể phân thành 2 dạng:

Dạng thứ nhất là các quy trình công việc ổn định trong một thời gian nhất định, liên quan đến nhiều phòng ban/bộ phận, có sự tham gia của nhiều người. Trong những quy trình này, mỗi phòng ban/bộ phận có quy định thời gian

thực hiện trong từng công đoạn. Đối với dạng này, quy trình tương đối ổn định, chỉ thay đổi khi có quy định, văn bản quy phạm pháp luật mới ban hành, phù hợp áp dụng giải quyết thủ tục hành chính ở các phường/xã, huyện/thành phố, hoặc các sở, ban ngành.

Thứ hai là dạng công việc phát sinh và được phân công thực hiện theo thời gian yêu cầu thực tế. Khi phát sinh công việc thì xây dựng quy trình và triển khai vận hành theo quy trình. Dạng thứ hai phù hợp với những đơn vị quản lý công việc theo đầu việc phát sinh.

Hiện nay, phần mềm ISO điện tử được một số tỉnh áp dụng có 2 phân hệ chính là phân hệ "Một cửa điện tử và Dịch vụ công trực tuyến" và phân hệ "Quản lý chất lượng ISO trực tuyến".

Phân hệ "Một cửa điện tử và dịch vụ công trực tuyến" giúp tổ chức, cá nhân có thể truy cập hoặc nộp hồ sơ mọi lúc, mọi nơi thông qua mạng Internet. Cán bộ công chức của cơ quan quản lý theo dõi chặt chẽ tiến độ xử lý công việc, khi cần thiết thống kê báo cáo dễ dàng và nhanh chóng.

Phân hệ "Quản lý chất lượng ISO trực tuyến" giúp quản lý các quy trình ISO đang được áp dụng tại cơ quan, đơn vị. Phân hệ này giúp tin học hóa các quy trình khung của ISO; các thông tin quản lý ISO đều được mẫu hóa theo quy định.

Trao giải Cuộc thi trực tuyến "Tìm hiểu công tác cải cách hành chính và chuyển đổi số" của Sở KH&CN năm 2023. Ảnh: Hải Yến

Việc gắn 2 phân hệ này với nhau đã hỗ trợ rất lớn trong quá trình đánh giá chất lượng giải quyết thủ tục hành chính tại cơ quan, đơn vị. Theo đó, áp dụng ISO điện tử tiết kiệm được thời gian cũng như công sức làm việc của đội ngũ CBCC phụ trách quản lý ISO. Tiến trình công việc sẽ tự động được ghi

nhận và tự động trích xuất các kết quả dưới hình thức biểu mẫu hoặc các bảng tổng hợp. Ở bất cứ thời điểm nào, bất cứ vị trí nào khi có quyền truy cập là có thể tra cứu được thông tin chi tiết hoặc tổng hợp với nhiều chiều, nhiều dữ liệu khác nhau; giúp lãnh đạo nắm được kết quả thực hiện công việc chi tiết đến từng CBCC, từng phòng, đơn vị và cả bộ máy thuộc quyền quản lý của mình.

đổi đều được ban lãnh đạo xem xét và thông qua. Tài liệu, hồ sơ quá trình áp dụng hệ thống quản lý chất lượng tại cơ quan được lưu trữ, tra cứu nhanh chóng thuận lợi. Thao tác trên phần mềm ISO điện tử đơn giản, trực quan với các "cửa sổ" phù hợp với từng chức năng. Quá trình đánh giá nội bộ, xem xét của lãnh đạo được thực hiện nhanh chóng qua các biểu mẫu. Cơ quan quản lý cấp trên

Cán bộ Sở KH&CN giải quyết thủ tục hành chính tại Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh Quảng Trị. Ảnh: Hải Yến

Tại một số tỉnh thành trên toàn quốc đã thí điểm áp dụng phần mềm ISO điện tử vào hoạt động tại các cơ quan hành chính Nhà nước cho thấy rõ nhiều lợi ích: giúp lãnh đạo đơn vị xử lý công việc nhanh hơn, kiểm tra được quy trình thực hiện thông qua chế độ thông tin báo cáo rõ ràng, đầy đủ; cung cấp cách nhận biết, phát hiện, truy tìm nguồn gốc sai sót, ngăn ngừa tái diễn; các bộ phận đều phải tuân thủ nghiêm ngặt các quy trình, quy định đã ban hành; mọi sự thay đánh giá theo bảng tiêu chí thiết lập sẵn và phản hồi nhanh chóng kết quả đến đơn vị.

Từ đó cho thấy ứng dụng phần mềm ISO điện tử là giải pháp quan trọng góp phần nâng cao chỉ số CCHC của địa phương về các chỉ số: PCI (chỉ số năng lực cạnh tranh cấp tỉnh), DDCI (chỉ số năng lực cạnh tranh cấp huyện và sở, ngành), SIPAS (chỉ số hài lòng về sự phục vụ hành chính), PAPI (hiệu quả quản trị và hành chính công cấp tỉnh)…

Tại tỉnh ta, việc xây dựng chính quyền điện tử và chuyển đổi số đã được lãnh đạo tỉnh, các ngành, địa phương quan tâm và triển khai thực hiện khá mạnh mẽ. UBND tỉnh đã ban hành Khung tham chiếu ICT phát triển đô thị thông minh tỉnh Quảng Trị, phiên bản 1.0 và Kiến trúc chính quyền điện tử tỉnh Quảng Trị, phiên bản 2.0 làm cơ sở cho việc thúc đẩy chuyển đổi số, phát triển chính quyền điện tử hướng đến chính quyền số trên địa bàn tỉnh. Ngày 24/06/2021 UBND tỉnh đã ban hành Quyết định số 1567/QĐ-UBND chỉ đạo triển khai nền tảng chia sẻ, tích hợp dùng chung thuộc dự án "Xây dựng chính quyền điện tử". nền tảng chia sẻ, tích hợp dữ liệu tỉnh (LGSP) đã được triển khai thực hiện và đã tích hợp với nền tảng trao đổi dữ liệu quốc gia (NGSP), trực tiếp liên thông văn bản quốc gia (VDXP), tích hợp dữ liệu của tỉnh cũng đã kết nối Cổng dịch vụ công quốc gia và dịch vụ công của các Bộ, ngành Trung ương.

Để phục vụ quản lý, giám sát chỉ đạo điều hành của lãnh đạo tỉnh đối với lĩnh vực hành chính công, tỉnh đã thành lập và khai trương Trung tâm giám sát điều hành thông minh (IOC) tỉnh.

Tuy nhiên, việc triển khai áp dụng ISO điện tử chưa thực hiện được. Với nhiều lý do, trong đó có lý do nguồn kinh phí còn hạn hẹp. Ngoài ra còn một số lý do khác như việc kết nối, chia sẻ tích hợp dữ liệu giữa các cơ quan còn hạn chế; số lượng hồ sơ trực tuyến còn thấp. Tài nguyên dữ liệu số chưa được khai thác hiệu quả, nhất là phân tích thông minh phục vụ chỉ đạo, điều hành; nhiều doanh nghiệp của tỉnh còn chưa chủ động tiếp cận ứng dụng, phát triển công nghệ hiện đại; quy mô kinh tế

Lễ khai trương Trung tâm Giám sát điều hành thông minh tỉnh Quảng Trị.
Nguồn: https://www.quangtri.gov.vn/

số còn nhỏ; thương mại điện tử ở mức thấp. Ở một số ngành, lĩnh vực, người đứng đầu còn ngại thay đổi thói quen từ xử lý văn bản giấy sang điện tử...

Từ thực tế nêu trên, áp dụng ISO điện tử gắn với xây dựng chính quyền điện tử, phát triển nền tảng cho chuyển đổi số cần có những giải pháp cụ thể như sau:

Thứ nhất, tiếp tục nâng cao nhận thức về ứng dụng KH&CN nói chung và các công cụ ứng dụng CNTT như ISO điện tử trong cải cách hành chính, xây dựng chính quyền điện tử. Tăng cường vai trò của người đứng đầu trong việc chịu trách nhiệm trực tiếp về xây dựng chính quyền điện tử, chuyển đổi số, áp dụng ISO điện tử trong cơ quan, tổ chức mình phụ trách.

Giám sát, điều hành giao thông tại Trung tâm IOC.
Ảnh: Tư liệu

Thứ hai, xây dựng chiến lược và các kênh truyền thông trực tuyến để đẩy mạnh việc tham gia của người dân, doanh nghiệp, các tổ chức vào chương trình xây dựng chính quyền điện tử, chuyển đổi số, áp dụng hệ thống TCCL ISO điện tử của tỉnh.

Thứ ba, tỉnh cần có chính sách và bố trí nguồn lực cho việc ứng dụng ISO điện tử trong hành chính công. Quan tâm việc đào tạo đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức có đủ phẩm chất, năng lực và trình độ, đáp ứng yêu cầu thực thi nhiệm vụ. Nâng cao chất lượng đội ngũ cán bộ công nghệ thông tin hiện có của tỉnh, tổ chức đào tạo, bồi dưỡng chuyên sâu để trở thành các chuyên gia nòng cốt tham mưu cho cấp ủy, chính quyền các cấp về chuyển đổi số. Có cơ chế, chính sách thu hút, tuyển dụng, tăng cường đào tạo nguồn nhân lực công nghệ thông tin vào các cơ quan, đơn vị để nâng cao chất lượng tham mưu, phục vụ chuyển đổi số trên các lĩnh vực quan trọng.

Để áp dụng thành công ISO điện tử thì con người vẫn là thành phần quyết định chính để hệ thống vận hành theo ISO. Triển khai ISO điện tử đòi hỏi tính kiểm soát và các chế tài nhằm đảm bảo bộ máy vận hành theo các tiêu chuẩn ISO. Nếu việc triển khai ISO điện tử được áp dụng tốt trong tất cả các cơ quan quản lý nhà nước thì sẽ góp phần phát triển Chính phủ điện tử, từng bước xây dựng một nền hành chính hiện đại, dân chủ, trong sạch, vững mạnh./.

N.H.T

TIẾP TỤC THỰC HIỆN NGHỊ QUYẾT SỐ 20-NQ/TW "VỀ PHÁT TRIỂN KH&CN PHỤC VỤ SỰ NGHIỆP CÔNG NGHIỆP HÓA, HIỆN ĐẠI HÓA TRONG ĐIỀU KIỆN KINH TẾ - THỊ TRƯỜNG ĐỊNH HƯỚNG XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VÀ HỘI NHẬP QUỐC TẾ" TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH QUẢNG TRỊ GẮN VỚI TỔ CHỨC THỰC HIỆN KẾT LUẬN SỐ 69-KL/TW NGÀY 11/01/2024 CỦA BỘ CHÍNH TRỊ

Hồ Mỹ Anh
Văn phòng Sở Khoa học và Công nghệ

Thực hiện Nghị quyết số 20-NQ/TW ngày 01/11/2012 của BCH Trung ương Đảng khóa XI "Về phát triển KH&CN phục vụ sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa trong điều kiện kinh tế - thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa và hội nhập quốc tế" (Nghị quyết số 20-NQ/TW), Ban chấp hành Đảng bộ tỉnh Quảng Trị khóa XV đã ban hành Chương trình hành động số 64-CTHĐ/TU ngày 13/5/2013; Hội đồng nhân dân tỉnh đã cụ thể hóa thành các Nghị quyết; Ủy ban nhân dân tỉnh đã xây dựng các kế hoạch, chương trình, dự án để tổ chức thực hiện sát với tình hình địa phương. Sau 10 năm triển khai thực hiện, tiềm lực, trình độ khoa học và công nghệ (KH&CN) của tỉnh đã được nâng lên đáng kể, đóng góp lớn cho tỉnh trong phát triển nền kinh tế tri thức và nâng cao giá trị gia tăng; từng bước khẳng định vai trò của KH&CN trong nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa.

Khoa học và công nghệ phục vụ phát triển kinh tế - xã hội bền vững, bảo đảm quốc phòng, an ninh

Cùng với sự tăng trưởng kinh tế, KH&CN được xem là nhân tố quan trọng góp phần phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh. Đến nay, tỉnh chưa có số liệu tính toán chính xác về chỉ số TFP (năng suất các nhân tố tổng hợp) trong tăng trưởng kinh tế của tỉnh. Tuy nhiên, thực tế ở Quảng Trị đã chứng tỏ vai trò quan trọng của KH&CN trên những mặt cụ thể như nâng cao sức cạnh tranh của nền kinh tế, góp phần tạo ra sản phẩm mới, ngành nghề mới. Phát triển và ứng dụng KH&CN đã bước đầu làm thay đổi về cơ cấu kinh tế của tỉnh. Các ngành sản xuất, dịch vụ dựa trên công nghệ có hàm lượng KH&CN cao ngày càng có vị trí đáng kể. Tiến bộ KH&CN

cũng như những thay đổi cơ cấu kinh tế dần kéo theo sự thay đổi về cơ cấu lao động theo ngành nghề và trình độ; lao động KH&CN, phi sản xuất trực tiếp có xu hướng tăng, lao động có kỹ năng thấp tuy vẫn chiếm số đông nhưng đã có xu hướng giảm. Các chỉ tiêu năng suất được cải thiện, cho thấy sự chuyển dịch trong mô hình tăng trưởng theo hướng chiều sâu.

sách pháp luật của nhà nước; cung cấp luận cứ khoa học để tham mưu cho lãnh đạo tỉnh chỉ đạo thực hiện các cơ chế, chính sách về kinh tế, văn hoá, xã hội trên địa bàn tỉnh. Công tác xây dựng, hình thành bộ dữ liệu khoa học về di sản văn hóa phi vật thể trên địa bàn tỉnh; biên soạn và xuất bản Địa chí tỉnh Quảng Trị; quy hoạch các di tích lịch sử văn hóa và định hướng tôn tạo, bảo vệ, phát triển;

Phó Chủ tịch UBND tỉnh Hoàng Nam, Giám đốc Sở Khoa học và Công nghệ Trần Ngọc Lân tặng hoa cho Tiến sĩ Nguyễn Bình - Chủ biên sách Địa chí Quảng Trị.
Ảnh: Hải Yến

Các lĩnh vực khoa học xã hội và nhân văn, khoa học tự nhiên, khoa học kỹ thuật và công nghệ được phát triển đồng bộ, có sự kết hợp liên ngành để tạo nên hiệu ứng tổng hợp, đồng thời nâng cao tiềm lực và trình độ của ngành KH&CN tỉnh, đóng góp thiết thực cho các mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội tỉnh.

Khoa học xã hội và nhân văn đã đóng góp tích cực trong công tác cụ thể hoá các chủ trương của Đảng, chính

nghiên cứu, đề xuất các giải pháp nhằm phát huy những phẩm chất tốt đẹp của con người Quảng Trị trong thời kỳ hội nhập và phát triển,… đã góp phần quan trọng giáo dục truyền thống, lòng tự hào dân tộc cho toàn dân, nhất là thế hệ trẻ.

Khoa học kỹ thuật và công nghệ đã đẩy mạnh đưa các kỹ thuật và công nghệ tiến bộ vào áp dụng trên địa bàn tỉnh, góp phần đẩy nhanh tốc độ phát triển kinh tế và nâng cao giá trị gia tăng. Các nhiệm

vụ ứng dụng, chuyển giao công nghệ cao, công nghệ chủ chốt của cuộc Cách mạng công nghiệp lần thứ tư mang lại kết quả tích cực. Phát triển và ứng dụng công nghệ sinh học trên các ngành, lĩnh vực tăng tốc và có sự bứt phá. Thông qua nhiệm vụ KH&CN các cấp được triển khai trên địa bàn tỉnh, đã có trên 70 quy trình công nghệ được xây dựng, hoàn thiện và sẵn sàng chuyển giao đến các tổ chức, người dân, doanh nghiệp.

nguồn năng lượng mới, năng lượng tái tạo trên địa bàn tỉnh.

Công tác quản lý nhà nước về KH&CN trên địa bàn tỉnh được đổi mới. Hệ thống chính sách, giải pháp thúc đẩy phát triển KH&CN của tỉnh được rà soát, xây dựng và triển khai kịp thời với nhiều chính sách linh hoạt, phù hợp với đặc thù của hoạt động KH&CN, tạo môi trường ngày càng thuận lợi cho hoạt động KH&CN. Nhiều yếu tố mới được

Phát động Cuộc thi Khởi nghiệp và Đổi mới sáng tạo tỉnh Quảng Trị năm 2024.
Ảnh: Ánh Ngọc

Khoa học tự nhiên đã xây dựng cơ sở khoa học cho việc sử dụng hợp lý tài nguyên thiên nhiên, bảo vệ môi trường, hạn chế, ứng phó với thiên tai, biến đổi khí hậu; đẩy mạnh ứng dụng công nghệ hiện đại trong quan trắc, giám sát, xử lý môi trường; bảo tồn và phát triển đa dạng sinh học. Khoa học tự nhiên cũng đã quan tâm nghiên cứu về các lĩnh vực tiềm năng để cung cấp cơ sở dữ liệu, luận cứ khoa học phục vụ phát triển

hình thành và tổ chức thực hiện như đổi mới sáng tạo, khởi nghiệp đổi mới sáng tạo, các yếu tố mới của cuộc Cách mạng công nghiệp lần thứ tư đã được nghiên cứu, ứng dụng trong các ngành, lĩnh vực quan trọng. Các nhiệm vụ KH&CN đã chú trọng vào hỗ trợ doanh nghiệp ứng dụng, đổi mới công nghệ, phát triển tài sản trí tuệ, áp dụng hệ thống quản lý tiên tiến, phát triển sản phẩm theo chuỗi giá trị để tạo sản phẩm hàng hóa có giá

trị gia tăng và tính cạnh tranh cao trên thị trường.

Tiềm lực KH&CN được tăng cường. Nguồn nhân lực KH&CN của tỉnh không ngừng phát triển về số lượng và chất lượng. Tính đến năm 2023, trên địa bàn tỉnh có 13 tổ chức KH&CN, 07 doanh nghiệp KH&CN, gần 60 tổ chức, đơn vị khác và đội ngũ 110 chuyên gia KH&CN ở các ngành, lĩnh vực chủ yếu tham gia vào hoạt động nghiên cứu triển khai trên địa bàn tỉnh. Cơ sở hạ tầng, trang thiết bị phục vụ nghiên cứu, sản xuất, ứng dụng công nghệ cao được từng bước đầu tư, nâng cấp. Đầu tư kinh phí sự nghiệp và đầu tư phát triển KH&CN của tỉnh tăng dần qua các năm. Nhận thức của người dân về vai trò, vị trí của KH&CN đối với sự phát triển kinh tế - xã hội được nâng lên; một số tổ chức, cá nhân mạnh dạn đổi mới công nghệ và ứng dụng tiến bộ KH&CN vào sản xuất nhằm nâng cao chất lượng, giá trị sản phẩm, góp phần phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh.

Tiềm lực khoa học và công nghệ chưa tương xứng với yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội tỉnh

Bên cạnh những kết quả đạt được, việc triển khai thực hiện Nghị quyết 20-NQ/TW trên địa bàn tỉnh Quảng Trị thời gian qua cũng bộc lộ nhiều hạn chế, bất cập. KH&CN của tỉnh phát triển chưa đáp ứng đòi hỏi thực tiễn kinh tế - xã hội của tỉnh cũng như yêu cầu của quá trình công nghiệp hoá - hiện đại hoá. Một số nội dung thực hiện chưa đáp ứng được yêu cầu và mục tiêu Nghị quyết 20-NQ/TW của Ban Chấp hành Trung ương đề ra.

Tăng trưởng dựa vào KH&CN vào đổi mới sáng tạo còn rất hạn chế. Mặc dù các chỉ tiêu năng suất được cải thiện, cho thấy sự chuyển dịch trong mô

Hội đồng tư vấn kiểm tra tiến độ thực hiện đề tài KH&CN cấp tỉnh "Nghiên cứu nhân giống và trồng thử nghiệm cây Vanilla trong nhà lưới theo hướng VietGap tại thôn Quyết Tâm, xã Tân Hợp, huyện Hướng Hóa". Ảnh: Ánh Ngọc

hình tăng trưởng theo hướng chiều sâu nhưng mô hình tăng trưởng chưa chủ yếu theo chiều sâu. Tăng năng suất lao động của tỉnh thời gian qua chủ yếu do tăng cường độ vốn đầu tư và sử sụng lao động chi phí thấp, vẫn sử dụng chủ yếu công nghệ trung bình thấp và thâm dụng lao động giá rẻ. Thị trường KH&CN phát triển còn chậm, chưa thực sự là động lực để nâng cao năng suất, năng lực cạnh tranh.

Nguồn nhân lực KH&CN không đồng đều giữa các ngành, lĩnh vực; đội ngũ cán bộ nghiên cứu, triển khai ứng dụng KH&CN chưa nhiều, nhất là thiếu các chuyên gia đầu ngành trong các lĩnh vực mũi nhọn của tỉnh. Đầu tư ngân sách nhà nước cho hoạt động KH&CN của tỉnh vẫn còn thấp và chưa đáp ứng được yêu cầu thực tiễn, sự tham gia của khu vực tư nhân chưa được phát huy. Cơ sở vật chất, trang thiết bị cho hoạt động khoa học và công nghệ vẫn còn lạc hậu và thiếu đồng bộ. Năng lực và hiệu quả hoạt động của đa số các tổ chức KH&CN và doanh nghiệp KH&CN còn thấp. Qũy khoa học và công nghệ chưa thực sự là đòn bẫy để nâng cao sức cạnh tranh và tạo nguồn lực cho doanh nghiệp phát triển.

Quá trình thúc đẩy đổi mới công nghệ thiết bị trong các doanh nghiệp chưa có sự bứt phá. Chưa có nhiều doanh nghiệp quan tâm đầu tư cho nghiên cứu khoa học, phát triển và đổi mới công nghệ, coi đầu tư cho KH&CN là chiến lược phát triển bền vững của doanh nghiệp.

Công tác quản lý nhà nước về KH&CN tuy đã được đổi mới song chưa thực sự đáp ứng được yêu cầu, nhất là ở cơ sở. Tỷ lệ các đề tài nghiên cứu được

Hội đồng tư vấn kiểm tra thực địa nhiệm vụ KH&CN cấp tỉnh "Nghiên cứu phát triển công nghệ Biofloc dựa trên nguồn vi sinh bản địa nhằm tăng tính hiệu quả và bền vững nghề nuôi tôm thẻ chân trắng ở tỉnh Quảng Trị". Ảnh: Ánh Ngọc.

ứng dụng, nhân rộng vào thực tế sản xuất và đời sống thấp, chỉ đạt khoảng 40 - 50%.

Nhận thức gắn với hành động trong tổ chức thực hiện ứng dụng KH&CN của một số ngành, địa phương, doanh nghiệp trên địa bàn tỉnh chưa đúng mức, chưa có giải pháp cụ thể, đột phá để khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo thực sự trở thành động lực, nền tảng trong phát triển kinh tế - xã hội một cách bền vững.

Hội thảo Khoa học "Ứng dụng Carbon hữu cơ trong xử lý môi trường và cải tạo đất". Ảnh: Hải Yến

Tập trung nguồn lực thực hiện Nghị quyết số 20-NQ/TW gắn với tổ chức thực hiện Kết luận số 69-KL/TW ngày 11/01/2024 của Bộ Chính trị

Ngày 11/01/2024, Bộ Chính trị ban hành Kết luận số 69-KL/TW về "tiếp tục thực hiện Nghị quyết số 20-NQ/TW "Về phát triển khoa học và công nghệ phục vụ sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa trong điều kiện kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa và hội nhập quốc tế" đã chỉ đạo tiếp tục thực hiện tốt Nghị quyết số 20-NQ/TW gắn với Nghị quyết Đại hội lần thứ XIII của Đảng, Nghị quyết số 29-NQ/TW của Hội nghị Trung ương lần thứ sáu khoá XIII về tiếp tục đẩy mạnh công nghiệp hoá, hiện đại hoá đất nước đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045, Nghị quyết số 45-NQ/TW của Hội nghị Trung ương lần thứ tám khoá XIII về tiếp tục xây dựng và phát huy vai trò của đội ngũ trí thức đáp ứng yêu cầu phát triển đất nước nhanh và bền vững trong giai đoạn mới.

Để tiếp tục phát huy những kết quả đạt được và khắc phục hạn chế, yếu kém trong việc thực hiện Nghị quyết số 20-NQ/TW gắn với tổ chức thực hiện Kết luận số 69-KL/TW ngày 11/01/2024 của Bộ Chính trị, hướng đến mục tiêu

đổi mới cơ bản và nâng cao năng lực khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo của tỉnh; đưa khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo trở thành nhân tố quan trọng trong tăng trưởng kinh tế, nâng cao năng suất, chất lượng, hiệu quả mọi hoạt động kinh tế - xã hội, tỉnh cần xác định các mục tiêu, nhiệm vụ về phát triển khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo từ nay đến năm 2025 và giai đoạn 2025 - 2030 đảm bảo khả thi, đồng thời thể hiện sự phấn đấu để đến năm 2030, Quảng Trị trở thành tỉnh phát triển khá của cả nước theo như tinh thần Nghị quyết Đại hội đại biểu Đảng bộ tỉnh lần thứ XVII, nhiệm kỳ 2020-2025 đề ra. Trong điều kiện xuất phát thấp, việc triển khai Kết luận số 69-KL/TW ngày 11/01/2024 của Bộ Chính trị trong thời gian tới phải vừa đảm bảo phù hợp với thực tiễn địa phương, vừa cần phải có những giải pháp mang tính đột phá, trải qua những bước đi thích hợp, hướng tới các mục tiêu phù hợp trong từng giai đoạn cụ thể.

Vì vậy, cùng với việc tổ chức thực hiện đồng bộ 06 nhiệm vụ trọng tâm Bộ Chính trị đưa ra tại Kết luận số 69-KL/TW ngày 11/01/2024, tỉnh cần chú trọng tập trung nguồn lực nâng cao năng lực nghiên cứu, ứng dụng và chuyển giao tiến bộ KH&CN trong các ngành, lĩnh vực. Tăng cường vai trò lãnh đạo của Đảng, quản lý của nhà nước đối với sự nghiệp phát triển KH&CN. Quán triệt sâu sắc và đầy đủ các quan điểm của Đảng về phát triển KH&CN nhằm tăng cường sự chủ động, quyết tâm cụ thể hóa chủ trương, đường lối, quan điểm của Đảng về KH&CN thành cơ chế, chính sách, hoạt động cụ thể trong thực tiễn.

Trong điều kiện kinh tế của tỉnh

Ban Tổ chức trao thưởng cho các ý tưởng/dự án đạt giải Nhất tại Cuộc thi Khởi nghiệp đổi mới sáng tạo tỉnh Quảng Trị năm 2023. Ảnh: Hải Yến

còn nhiều khó khăn, kinh phí đầu tư phát triển và kinh phí sự nghiệp khoa học tỉnh bố trí còn hạn hẹp, tỉnh cần tranh thủ tối đa nguồn lực KH&CN từ bên ngoài vào hỗ trợ cho KH&CN của tỉnh để huy động nguồn lực giải quyết các vấn đề kinh tế - xã hội cấp bách, trọng điểm mà khả năng của tỉnh không đáp ứng được thông qua các chương trình, đề tài, dự án KH&CN cấp quốc gia, cấp Bộ triển khai trên địa bàn tỉnh; tạo điều kiện, khuyến khích các Viện, Trường trong nước và các tổ chức đóng trên trên địa bàn tham gia thực hiện hoạt động nghiên cứu, ứng dụng các tiến bộ KH&CN; tranh thủ nguồn kinh phí thông qua hợp tác KH&CN với trong nước và quốc tế…

Tăng cường xã hội hóa hoạt động KH&CN trên địa bàn tỉnh, khuyến khích mở rộng các dự án KH&CN có sự tham gia đóng góp của doanh nghiệp và người dân. Tăng cường hỗ trợ các doanh nghiệp đầu tư cho hoạt động nghiên cứu, đổi mới công nghệ và đào tạo, bồi dưỡng đội ngũ cán bộ KH&CN, công nhân lành nghề của đơn vị mình. Khuyến khích các hợp tác xã, cơ sở sản xuất và trang trại của người dân tham gia đối ứng kinh phí để xây dựng và nhân rộng các mô hình ứng dụng tiến bộ KH&CN. Thành lập Quỹ phát triển KH&CN của doanh nghiệp để hỗ trợ trực tiếp cho các doanh nghiệp để đổi mới công nghệ và hỗ trợ nâng cao năng lực quản lý sản xuất kinh doanh theo hướng hội nhập kinh tế quốc tế./.

Kiểm tra về tiêu chuẩn, đo lường, chất lượng tại các đơn vị sản xuất, kinh doanh xăng dầu, dầu nhờn trên địa bàn tỉnh. Ảnh: Ánh Ngọc

H.M.A

QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC VỀ SỞ HỮU TRÍ TUỆ ĐỐI VỚI CÁC SẢN PHẨM ĐƯỢC CẤP VĂN BẰNG BẢO HỘ

Thái Thị Nga
Trưởng Phòng Quản lý công nghệ và Đổi mới sáng tạo

Sở hữu trí tuệ (SHTT) đóng vai trò hết sức quan trọng, nhất là trong bối cảnh cuộc cách mạng công nghiệp lần thứ tư, tạo ra những khả năng sản xuất hoàn toàn mới và có tác động sâu sắc đến đời sống kinh tế, chính trị, xã hội của thế giới. Tại Quảng Trị, hoạt động quản lý nhà nước về SHTT ngày càng đóng vai trò quan trọng trong việc hỗ trợ các nhà sản xuất, kinh doanh, người dân... nhằm nâng cao giá trị tài sản trí tuệ và sức cạnh tranh sản phẩm, hàng hóa trên thị trường.

Với mục tiêu thúc đẩy sự phát triển của hệ thống SHTT trên địa bàn tỉnh Quảng Trị ở tất cả các khâu xác lập, khai thác, bảo vệ, thực thi quyền SHTT. Qua đó, nâng cao giá trị, hiệu quả, sức năng cạnh tranh của của các sản phẩm và dịch vụ trên địa bàn tỉnh; khuyến khích đổi mới sáng tạo và thúc đẩy phát triển kinh tế, văn hóa, xã hội trên địa bàn tỉnh. Sở KH&CN Quảng Trị đã tham mưu và triển khai đồng bộ các giải pháp, lồng ghép các chính sách nhằm thúc đẩy xác lập, khai thác, bảo vệ, thực thi quyền SHTT trong các chiến lược, chính sách phát triển khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo, chính sách phát triển kinh tế, văn hóa, xã hội của tỉnh và các chương trình, đề án, kế hoạch của ngành, địa phương.

Đến nay, trên địa bàn tỉnh Quảng Trị đã có hơn 400 nhãn hiệu được Cục SHTT cấp văn bằng bảo hộ. Đặc biệt đã bảo hộ thành công 06 nhãn hiệu chứng nhận, 50 nhãn hiệu tập thể, 02 chỉ dẫn địa lý *(Tiêu Quảng Trị và Chè Vằng*

Quảng Trị) và 01 chỉ dẫn địa lý cho sản phẩm cà phê của huyện Hướng Hóa cũng đang hoàn thiện hồ sơ gửi Cục SHTT cấp bảo hộ *(trong khuôn khổ của dự án "Xây dựng, quản lý và phát triển chỉ dẫn địa lý cho sản phẩm cà phê Khe Sanh của tỉnh Quảng Trị").* Việc bảo hộ, quản lý, khai thác và phát triển tài sản trí tuệ mang yếu tố địa danh *(nhãn hiệu tập thể, nhãn hiệu chứng nhận, chỉ dẫn địa lý)* cho các sản phẩm truyền thống, đặc sản địa phương ở Quảng Trị bước đầu mang lại kết quả quan trọng, tạo việc làm cho người lao động, mở rộng thị trường tiêu thụ, tăng hiệu quả sản xuất,... Vì vậy, việc quản lý, khai thác và phát triển tài sản trí tuệ (TSTT) mang yếu tố địa danh các sản phẩm làng nghề cũng như sản phẩm đặc sản, tiềm năng của địa phương nhằm tạo được thương hiệu và chỗ đứng trên thị trường, tăng sức cạnh tranh, thúc đẩy phát triển kinh tế, văn hóa làng nghề, tăng thu nhập cho người dân là một vấn đề cần được quan tâm từ các cơ quan quản lý cũng như các chủ sở hữu TSTT (các tổ chức hội, hợp tác xã, làng nghề...).

Tuy nhiên, thực trạng quản lý, khai thác và phát triển TSTT mang yếu tố địa danh tại các huyện, xã, phường và các chủ sở hữu TSTT là một việc không đơn giản, bởi các TSTT này được xây dựng từ nhiều nguồn hỗ trợ khác nhau. Trong số đó, nhiều TSTT đã được bảo hộ từ khá lâu, hơn nữa vấn đề quản lý của cơ quan Nhà nước và nhận thức của người sử dụng đối với TSTT còn hạn chế. Có rất nhiều lý do:

Các sản phẩm mang thương hiệu Nhiên Thảo được nhiều khách hàng trong và ngoài tỉnh biết đến. Ảnh: Hải Yến

1. Tại nhiều địa phương, hoạt động SHTT còn đơn giản, cơ chế, chính sách chưa thực sự phát huy hết tiềm năng, thế mạnh TSTT của địa phương, vai trò

quản lý nhà nước mờ nhạt, bị động;

2. Vùng nguyên liệu, canh tác, nuôi trồng, chế biến và sản xuất quá nhỏ không đáp ứng được nhu cầu tiêu thụ sản phẩm khi có thương hiệu;

3. Các tổ chức sản xuất sản phẩm mang nhãn hiệu tập thể, nhãn hiệu chứng nhận, chỉ dẫn địa lý đa phần là nhỏ lẻ không đáp ứng được nhu cầu phân phối, tiêu thụ trong nước và xuất khẩu;

doanh, cấp mã số thuế, cấp giấy đủ điều kiện cơ sở sản xuất, khám sức khỏe định kỳ, tập huấn kiến thức an toàn thực phẩm, thiết kế nhãn mác, kiểm nghiệm sản phẩm, tự công bố chất lượng sản phẩm, đăng ký mã số mã vạch, mã code, liên kết quảng cáo, trưng bày sản phẩm... và đây là một trong những nguyên nhân lớn nhất dẫn đến các nhãn hiệu đã được cấp văn bằng bảo hộ những không phát triển được trong thời gian qua.

Hội nghị Tập huấn phổ biến kiến thức về Sở hữu trí tuệ. Ảnh: Hải Yến

4. Sản phẩm làng nghề thiếu tập trung để quy hoạch làng nghề phục vụ khách tham quan, du lịch; Một số sản phẩm có chất lượng, ngon nhưng thiếu doanh nghiệp thương mại chúng nên không thể phát triển được;

5. Các tổ chức sản xuất sản phẩm chưa nắm bắt được một số quy định khi đưa sản phẩm hàng hóa ra lưu thông trên thị trường như phải: đăng ký kinh

Để nâng cao hiệu quả quản lý các nhãn hiệu đã được cấp văn bằng bảo hộ, có một số giải pháp mà chúng ta cần quan tâm:

Xây dựng thương hiệu mạnh mẽ. Đầu tiên, tập trung vào việc xây dựng và duy trì thương hiệu của mình. Điều này bao gồm việc tạo ra hình ảnh độc đáo, thông điệp rõ ràng và tạo sự nhận biết cho sản phẩm hoặc dịch vụ của mình.

Giám sát và tuân thủ. Theo dõi sát sao việc sử dụng và bảo vệ nhãn hiệu của mình. Đảm bảo rằng không có vi phạm nào liên quan đến việc sử dụng nhãn hiệu của mình.

Hợp tác với cơ quan quản lý. Tìm hiểu về quy định và chính sách liên quan đến bảo hộ nhãn hiệu. Hợp tác với cơ quan quản lý để đảm bảo tuân thủ và bảo vệ quyền sở hữu trí tuệ của mình.

Tạo liên kết với cộng đồng. Hợp tác với các tổ chức, hội, làng nghề để tạo ra môi trường hỗ trợ và chia sẻ kinh nghiệm trong việc quản lý và phát triển nhãn hiệu.

5. *Tăng cường đào tạo, tập huấn về SHTT*. Tạo ra các chương trình đào tạo và tư vấn để nâng cao nhận thức về quyền SHTT và tầm quan trọng của việc bảo hộ, quản lý, khai thác và phát triển nhãn hiệu.

Việc quản lý, khai thác và phát triển nhãn hiệu mang yêu tố địa danh đã được cấp văn bằng bảo hộ sao cho hiệu quả đòi hỏi phải có thời gian, phải có kế hoạch, lộ trình. Các doanh nghiệp, các hộ sản xuất, kinh doanh phải biết kết hợp với cơ quan quản lý địa phương, tranh thủ các nguồn hỗ trợ, tài trợ, giới thiệu, trưng bày sản phẩm, kết nối cung cầu và khắc phục những nguyên nhân hạn chế như trên và thực hiện đầy đủ các giải pháp đã đề ra thì trong tương lai gần nhãn hiệu mang yêu tố địa danh của chúng ta sẽ phát triển được và phát triển bền vững hơn./.

T.T.N

Thương hiệu Ném Như Lệ được khách hàng ưa chuộng.
Ảnh: Tư liệu.

ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT ĐỐI VỚI HOẠT ĐỘNG THÔNG TIN KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ

TS. Trần Đắc Hiến, Kiều Thị Lệ Thu
Cục Thông tin Khoa học và Công nghệ Quốc gia

Những năm gần đây, với sự phát triển của khoa học và công nghệ (KH&CN), đặc biệt là cuộc Cách mạng công nghiệp lần thứ 4, việc xây dựng, áp dụng và tổ chức thực hiện định mức kinh tế - kỹ thuật đối với hoạt động KH&CN nói chung, dịch vụ thông tin KH&CN nói riêng là vấn đề tương đối khó khăn và phức tạp do đặc thù của hoạt động thông tin KH&CN là lĩnh vực sản xuất phi vật chất. Bài viết đưa ra một số kiến nghị và giải pháp nhằm xây dựng định mức kinh tế - kỹ thuật đối với hoạt động thông tin KH&CN.

Dịch vụ thông tin KH&CN

Dịch vụ thông tin KH&CN được quy định tại Nghị định số 11/2014/ NĐ-CP ngày 18/02/2014 của Chính phủ về hoạt động thông tin KH&CN và các văn bản quy định chi tiết, hướng dẫn thực hiện. Trong lĩnh vực thông tin KH&CN có 4 nhóm dịch vụ chủ yếu là: 1) Thông tin KH&CN phục vụ quản lý, điều hành, hoạch định chiến lược, chính sách; 2) Thông tin KH&CN phục vụ nghiên cứu và phát triển; 3) Thông tin KH&CN phục vụ doanh nghiệp; 4) Thông tin KH&CN phục vụ nâng cao nhận thức công chúng về KH&CN, phổ biến, ứng dụng các thành tựu KH&CN trong nước và quốc tế. Các dịch vụ thông tin KH&CN được cung ứng bởi mạng lưới các tổ chức thông tin KH&CN trên toàn quốc, gồm: Cục Thông tin KH&CN Quốc gia (các đơn vị sự nghiệp thuộc Cục); các tổ chức đầu mối thông tin KH&CN cấp bộ và cấp tỉnh; các tổ chức thông tin KH&CN công lập khác và các tổ chức thông tin KH&CN ngoài công lập. Trong các dịch vụ thông tin KH&CN nêu trên, chỉ có một số ít dịch vụ được xã hội hoá, thu hút được sự tham gia của khu vực tư nhân. Mặc dù Nhà nước khuyến khích các thành phần kinh tế ngoài nhà nước tham gia cung ứng dịch vụ thông tin KH&CN, song cơ bản chưa thực hiện được. Hiện nay, Nhà nước vẫn giữ vai trò chủ đạo trong việc đầu tư các nguồn lực cho hoạt động này. Kinh nghiệm thực tiễn ở các nước phát triển cũng cho thấy, khả năng xã hội hóa loại hình dịch vụ thông tin KH&CN rất khó do tính chất đặc thù của dịch vụ thông tin KH&CN là lĩnh vực phục vụ công, phi lợi nhuận, đầu tư vào hoạt động thông tin KH&CN thường không mang lại hiệu quả cao.

Các loại dịch vụ thông tin KH&CN được cung cấp bao gồm: thông tin, tài liệu phân tích, tổng hợp phục vụ cho dự báo, hoạch định chính sách, lãnh đạo,

quản lý nhà nước; thông tin thống kê KH&CN; thông tin về nhiệm vụ KH&CN, tài liệu sở hữu trí tuệ, công bố KH&CN trên tạp chí, kỷ yếu hội nghị, hội thảo khoa học; thông tin về các tổ chức, doanh nghiệp KH&CN, cán bộ nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ; cung cấp dịch vụ mạng và các ứng dụng trong lĩnh vực nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ trên nền tảng mạng

Dịch vụ thông tin KH&CN được xem là lĩnh vực phục vụ công, phi lợi nhuận. Các sản phẩm và dịch vụ thông tin KH&CN rất khó định giá do khó xác định được lợi ích kinh tế tức thời mà nó mang lại. Nguồn: https://baochinhphu.vn/

thông tin KH&CN Việt Nam; tra cứu, cung cấp, trao đổi, chia sẻ thông tin KH&CN; xây dựng cơ sở dữ liệu KH&CN; tổ chức hội nghị, hội thảo, triển lãm KH&CN, chợ công nghệ và thiết bị; truyền thông, phổ biến thông tin KH&CN...

Dịch vụ thông tin KH&CN là một loại hình dịch vụ đặc biệt, do thông tin KH&CN là một lĩnh vực sản xuất phi vật chất, được xếp vào nhóm "khoa học và phục vụ khoa học". Đây được xem là lĩnh vực phục vụ công, phi lợi nhuận. Các sản phẩm và dịch vụ thông tin KH&CN rất khó định giá do khó xác định được lợi ích kinh tế tức thời mà nó mang lại. Do vậy, hoạt động thông tin KH&CN chủ yếu do Nhà nước đầu tư và bảo đảm kinh phí hoàn toàn, được định hướng vào việc phục vụ các lợi ích quốc gia, mà trước hết là phục vụ các cơ quan quản lý nhà nước các cấp và cộng đồng khoa học.

Việc xây dựng và ban hành định mức kinh tế - kỹ thuật dịch vụ thông tin KH&CN là cần thiết để tăng cường hiệu lực quản lý, sử dụng tiết kiệm và hiệu quả nguồn ngân sách nhà nước, làm căn cứ để xây dựng và thực hiện kế hoạch, quản lý tài chính và quản lý chất lượng đối với hoạt động cung ứng dịch vụ thông

tin KH&CN, bảo đảm minh bạch trong việc cung ứng dịch vụ, đồng thời, góp phần thúc đẩy xã hội hoá việc cung ứng các dịch vụ thông tin KH&CN, tạo môi trường hoạt động bình đẳng giữa các cơ quan, tổ chức, doanh nghiệp, cá nhân cung ứng dịch vụ. Định mức kinh tế - kỹ thuật là căn cứ để các cơ quan có thẩm quyền xây dựng, phê duyệt đơn giá, giá dịch vụ, dự toán kinh phí cung cấp dịch vụ sử dụng ngân sách nhà nước và quản lý kinh tế theo quy định của pháp luật. Tuy nhiên, việc xây dựng định mức kinh tế - kỹ thuật đối với dịch vụ thông tin KH&CN là việc khá phức tạp do đặc thù của hoạt động này khó đo lường chính xác, cụ thể được các mức hao phí, nhất là hao phí về lao động.

Thực hiện Quyết định số 2099/QĐ-TTg ngày 27/12/2017 của Thủ tướng Chính phủ về danh mục dịch vụ sự nghiệp công sử dụng ngân sách nhà nước thuộc lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ KH&CN và căn cứ các quy định pháp luật hiện hành có liên quan, ngày 18/12/2019 Bộ trưởng Bộ KH&CN đã ban hành Thông tư số 21/2019/TT-BKHCN quy định quy trình xây dựng định mức kinh tế - kỹ thuật dịch vụ sự nghiệp công sử dụng ngân sách nhà nước thuộc lĩnh vực quản lý của Bộ KH&CN.

Các giải pháp xây dựng định mức kinh tế - kỹ thuật

Căn cứ quy định, hướng dẫn tại các văn bản nêu trên và quy định của pháp luật hiện hành, việc xây dựng và tổ chức thực hiện định mức kinh tế - kỹ thuật dich vụ thông tin KH&CN cần được lưu ý 6 vấn đề chủ yếu sau đây:

Một là, xây dựng danh mục các dịch vụ cụ thể trong nhóm dịch vụ thông tin KH&CN để trình cấp có thẩm quyền phê duyệt và giao nhiệm vụ xây dựng định mức theo quy định pháp luật. Việc xác định danh mục dịch vụ cụ thể cần căn cứ vào nội dung, tính chất, cách thực hiện của mỗi công việc.

Hai là, xây dựng quy trình thực hiện đối với mỗi dịch vụ cụ thể, trình cấp có thẩm quyền phê duyệt theo quy định pháp luật. Trên cơ sở quy trình thực hiện dịch vụ cần xác định thành phần công việc để làm cơ sở đo lường, tính toán trị số định mức trong việc thực hiện dịch vụ.

Ba là, áp dụng các phương pháp thống kê tổng hợp, phân tích, thực nghiệm và so sánh để tính toán, xây dựng định mức. Trong đó, phương pháp thống kê tổng hợp sử dụng để tính toán, xác định trị số định mức hao phí về thời gian lao động, thời gian sử dụng máy, vật tư đối với những nội dung công việc có trình tự thực hiện, thời gian lao động không ổn định, không có tính chu kỳ; phương pháp phân tích thực nghiệm sử dụng để tính toán, xác định trị số định mức hao phí về thời gian lao động, thời gian sử dụng máy, vật tư để thực hiện các nội dung công việc có tính chất chu kỳ; phương pháp so sánh sử dụng để kiểm tra lại, làm tăng thêm tính chính xác, khoa học của các kết quả định mức đã được xác định bằng 2 phương pháp trên.

Bốn là, nội dung định mức kinh tế - kỹ thuật của mỗi dịch vụ bao gồm các hao phí về lao động, nguyên vật liệu và máy móc, thiết bị sử dụng để hoàn thành việc thực hiện một dịch vụ. Cụ thể:

- Hao phí lao động là thời gian lao động trực tiếp và gián tiếp cần thiết của các cấp bậc lao động bình quân để hoàn thành việc thực hiện một dịch vụ thông tin cụ thể. Mức hao phí của lao động trực tiếp được tính bằng công, mỗi công tương ứng với 8 giờ làm việc. Mức hao phí của lao động gián tiếp (quản lý, phục vụ) tính theo tỷ lệ phần trăm (%) của hao phí lao động trực tiếp. Các chức danh lao động trong thành phần hao phí nhân công của định mức áp dụng theo

tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp viên chức chuyên ngành KH&CN do cấp có thẩm quyền ban hành, hoặc áp dụng các chức danh nghề nghiệp viên chức chuyên ngành khác tương đương.

- Hao phí nguyên vật liệu là các loại vật liệu cần thiết được sử dụng để hoàn thành việc thực hiện một dịch vụ thông tin cụ thể; mức hao phí trong định mức được tính bằng số lượng từng loại vật liệu cụ thể.

Cổng Thông tin điện tử Khoa học và Công nghệ Quảng Trị. Ảnh: Nguyễn Thị Hòa

- Hao phí máy móc, thiết bị là các loại máy móc, thiết bị được sử dụng trực tiếp để hoàn thành việc thực hiện một dịch vụ thông tin; mức hao phí trong định mức được tính bằng ca làm việc, mỗi ca tương ứng với 8 giờ làm việc.

Năm là, việc tính giá dịch vụ thông tin KH&CN áp dụng theo Khoản 1 Điều 5 Nghị định số 60/2021/NĐ-CP ngày 21/6/2021 của Chính phủ quy định cơ chế tự chủ của đơn vị sự nghiệp công lập (sau đây gọi tắt là Nghị định 60). Theo đó, giá dịch vụ sự nghiệp công sử dụng ngân sách nhà nước được xác định theo quy định của pháp luật về giá, định mức kinh tế - kỹ thuật, định mức chi phí do cơ quan có thẩm quyền ban hành và lộ trình tính giá dịch vụ sự nghiệp công sử dụng ngân sách nhà nước. Đồng thời, căn cứ quy định tại Thông tư số 25/2014/ BTC ngày 17/02/2014 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định phương pháp định giá chung đối với hàng hoá, dịch vụ.

Đối với chi phí tiền lương trong giá dịch vụ, thực hiện theo điểm a Khoản 1 Điều 5 Nghị định 60. Theo đó, chi phí tiền lương trong giá dịch vụ sự nghiệp công tính theo mức lương cơ sở, hệ số tiền lương ngạch, bậc, chức vụ, các khoản đóng góp theo tiền lương và các khoản phụ cấp lương theo chế độ quy định đối với đơn vị sự nghiệp công hoặc tính theo mức lương theo vị trí việc làm, chức danh, chức vụ và các khoản đóng góp theo tiền lương theo quy định của Nhà nước; định mức lao động do các bộ, cơ quan trung ương, ủy ban nhân dân cấp tỉnh ban hành theo thẩm quyền.

Khi tính giá dịch vụ thông tin KH&CN, ngoài việc xác định chi phí cho các hao phí trực tiếp và tỷ lệ lao động gián tiếp (khoảng 15%) thì được tính bổ sung các chi phí sau đây (nếu có): 1) Chi phí mua tài liệu, bản quyền để khai thác, sử dụng thông tin KH&CN; 2) Chi phí chuyên gia theo các quy định hiện hành; 3) Chi phí di chuyển, công tác phí theo quy định hiện hành; 4) Các chi phí phát sinh (áp dụng theo các định mức liên quan đã được cơ quan nhà nước có thẩm quyền ban hành hoặc lập dự toán riêng đối với công đoạn phát sinh ngoài định mức này, để trình cấp có thẩm quyền xem xét, phê duyệt theo quy định).

Việc trích khấu hao tài sản cố định thực hiện theo điểm b Khoản 1 Điều 5 Nghị định 60, trích khấu hao tài sản cố định theo quy định pháp luật về quản lý, sử dụng tài sản công và lộ trình kết cấu chi phí khấu hao vào giá dịch vụ sự nghiệp công do cấp có thẩm quyền quy định.

Sáu là, về lộ trình tính giá dịch vụ, điểm a Khoản 3 Điều 5 Nghị định 60 quy định, đến hết năm 2021, cơ bản hoàn thành lộ trình tính giá dịch vụ sự nghiệp công (tính đủ chi phí tiền lương, chi phí trực tiếp, chi phí quản lý và khấu hao tài sản cố định, chi phí khác theo quy định của pháp luật về giá). Trường hợp do khó khăn khách quan cần xây dựng lộ trình khác, các bộ, cơ quan trung ương, ủy ban nhân dân cấp tỉnh chủ trì, trình Thủ tướng Chính phủ xem xét, quyết định, sau khi có ý kiến thẩm định của Bộ Tài chính... Đối với dịch vụ sự nghiệp công đang được Nhà nước đặt hàng theo giá tính đủ chi phí, thì tiếp tục thực hiện theo giá tính đủ chi phí.

Nhìn chung, việc xây dựng, áp dụng và tổ chức thực hiện định mức kinh tế - kỹ thuật đối với dịch vụ thông tin KH&CN là vấn đề tương đối khó khăn, phức tạp do đặc thù của hoạt động thông tin KH&CN là lĩnh vực sản xuất phi vật chất như đã nêu ở trên. Tuy vậy, trong thời gian qua, Bộ trưởng Bộ KH&CN đã ký Thông tư số 06/2022/TT-BKHCN ngày 31/5/2022 ban hành định mức kinh tế - kỹ thuật các dịch vụ sự nghiệp công sử dụng ngân sách nhà nước trong lĩnh vực thông tin, thống kê, thư viện KH&CN. Đây là văn bản pháp lý rất quan trọng, nhưng để tổ chức thực hiện, áp dụng trong thực tiễn hoạt động của các cơ quan, tổ chức cung ứng dịch vụ thông tin KH&CN cũng như các cấp quản lý, giao nhiệm vụ và kinh phí, Bộ KH&CN cần tiếp tục phối hợp với các cơ quan chức năng để có văn bản ban hành khung giá và giá dịch vụ áp dụng cho các đối tượng thụ hưởng dịch vụ này, theo quy định tại điểm b Khoản 1 Điều 2 Quyết định 2099/QĐ-TTg ngày 27/12/2017 của Thủ tướng Chính phủ.

T.Đ.H, K.T.L.T

TÀI LIỆU THAM KHẢO

Chính phủ (2014), Nghị định số 11/2014/NĐ-CP ngày 18/02/2014 của Chính phủ về hoạt động thông tin KH&CN.

Thủ tướng Chính phủ (2017), Quyết định số 2099/QĐ-TTg ngày 27/12/2017 của Thủ tướng Chính phủ về danh mục dịch vụ sự nghiệp công sử dụng ngân sách nhà nước thuộc lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ KH&CN.

Bộ KH&CN (2019), Thông tư số 21/2019/TT-BKHCN quy định quy trình xây dựng định mức kinh tế - kỹ thuật dịch vụ sự nghiệp công sử dụng ngân sách nhà nước thuộc lĩnh vực quản lý của Bộ KH&CN.

Chính phủ (2021), Nghị định số 60/2021/NĐ-CP ngày 21/06/2021 của Chính phủ quy định cơ chế tự chủ của đơn vị sự nghiệp công lập.

Bộ Tài chính (2014), Thông tư số 25/2014/BTC ngày 17/02/2014 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định phương pháp định giá chung đối với hàng hoá, dịch vụ.

Bộ KH&CN (2022), Thông tư số 06/2022/TT-BKHCN ngày 31/5/2022 ban hành định mức kinh tế - kỹ thuật các dịch vụ sự nghiệp công sử dụng ngân sách nhà nước trong lĩnh vực thông tin, thống kê, thư viện KH&CN

Nguồn: Tạp chí KH&CN Việt Nam

NGHIÊN CỨU ĐÁNH GIÁ THỰC TRẠNG VÀ ĐỀ XUẤT MỘT SỐ GIẢI PHÁP TRONG HƯỚNG NGHIỆP CHO HỌC SINH THPT TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH QUẢNG TRỊ

TS. Lê Thị Xuân Liên, ThS. Nguyễn Phong
Hội Khoa học Tâm lý – Giáo dục Quảng Trị

Hướng nghiệp là một nội dung quan trọng trong giáo dục phổ thông và giáo dục nghề nghiệp đã được các ngành, các cấp quan tâm và các trường học triển khai từ nhiều năm nay. Luật Giáo dục Việt Nam 2019 đã chỉ rõ: "Hướng nghiệp trong giáo dục là hệ thống các biện pháp tiến hành trong và ngoài cơ sở giáo dục để giúp học sinh có kiến thức về nghề nghiệp, khả năng lựa chọn nghề nghiệp trên cơ sở kết hợp từ nguyện vọng, sở trường của cá nhân với nhu cầu sử dụng lao động của xã hội". Chương trình Giáo dục phổ thông 2018 cũng đã xác định: "Giáo dục hướng nghiệp bao gồm toàn bộ các hoạt động của nhà trường phối hợp với gia đình và xã hội nhằm trang bị kiến thức, hình thành năng lực định hướng nghề nghiệp cho học sinh, từ đó giúp học sinh lựa chọn nghề nghiệp phù hợp với năng lực, tính cách, sở thích, quan niệm về giá trị của bản thân, phù hợp với điều kiện, hoàn cảnh của gia đình và phù hợp với nhu cầu của xã hội. Giáo dục hướng nghiệp có ý nghĩa quan trọng góp phần thực hiện mục tiêu giáo dục toàn diện và phân luồng học sinh sau trung học cơ sở và sau trung học phổ thông". Việc triển khai công tác hướng nghiệp đang được các nhà trường, các ngành các cấp nghiên cứu và triển khai từng bước theo yêu cầu đặt ra hiện nay.

Ngày 18/12/2023, Ủy ban Nhân dân tỉnh Quảng Trị ban hành Quyết định số 3064/QĐ-UBND về việc phê duyệt nhiệm vụ: "Nghiên cứu thực trạng và đề xuất giải pháp nâng cao chất lượng hoạt động tư vấn giáo dục hướng nghiệp cho học sinh Trung học phổ thông trên địa bàn tỉnh Quảng Trị". Đề tài này đã xác định 7 nội dung nghiên cứu đánh giá thực trạng và đề xuất một số giải pháp trong hướng nghiệp cho học sinh THPT trên địa bàn tỉnh Quảng Trị. Trong khuôn khổ bài báo này nhóm tác giả xin giới thiệu một số kết quả đạt được trong thực hiện nghiên cứu đề tài.

1. Khảo sát thực trạng công tác tư vấn hướng nghiệp cho học sinh trên địa bàn Quảng Trị.

Ngày 19/02/2024, Sở giáo dục và đào tạo Quảng Trị ban hành Công

văn số 339/SGDĐT-GDTrH-GDTX về việc thực hiện khảo sát trực tuyến thực trạng hoạt động tư vấn giáo dục hướng nghiệp, qua đó đã triển khai khảo sát trực tuyến (trên Google Forms) với 4 đối tượng: Học sinh cấp Trung học phổ thông (THPT), học viên Giáo dục thường xuyên (GDTX) cấp THPT (phiếu 1); giáo viên giảng dạy tại các trường THPT và trung tâm Giáo dục nghề nghiệp – giáo dục thường xuyên (GDNN-GDTX) (phiếu 2); cán bộ quản lý các trường THPT, trung tâm GDNN-GDTX (phiếu 3); phụ huynh học sinh (HS) cấp THPT, học viên GDTX cấp THPT (phiếu 4);

Kết quả triển khai khảo sát các loại phiếu		
STT	Tên phiếu	Số phiếu khảo sát
1	Phiếu 1	10.019
2	Phiếu 2	1.104
3	Phiếu 3	67
4	Phiếu 4	4.316
	Tổng cộng	115.172

Qua phân tích bộ công cụ cũng như kết quả khảo sát, hệ số Cronbach's Alpha của bộ công cụ là 0,81613. Đây là hệ số nằm trong tiêu chuẩn để xây dựng bộ câu hỏi lấy ý kiểm đảm bảo độ tin cậy cao, đồng nhất, các biến quan sát đều được chấp nhận và sẽ sử dụng trong phân tích các nhân tố khác.

Reliability Statistics	
Cronbach's Alpha	N of Items
0,81613	08

Hệ số tin cậy Cronbach's Alpha của bảng hỏi được phân tích bởi phần mềm SPSS 26

*** Phân tích một số kết quả khảo sát:**

+ Học sinh cấp THPT, học viên GDTX cấp THPT (phiếu 1): Kết quả khảo sát là 10.019 phiếu. Đối với câu hỏi số 5: em đã được thầy cô tư vấn về nghề nghiệp, cách lựa chọn nghề nghiệp cho bản thân chưa? Với kết quả trả lời: đã được thầy cô tư vấn 7.566 (75.5%); chưa được tư vấn 2.453 (24.5 %); đối với câu hỏi số 6: em đã bao giờ tìm hiểu về nghề nghiệp của bố mẹ, hoặc của anh chị em, hoặc của họ hàng nhà mình, hoặc của người quen chưa? (chỉ tích vào một ô): Có tìm hiểu 8.636 (86.2%); chưa tìm hiểu 1.383 (13.8%).

* Nhận xét: Qua 2 kết quả khảo sát trên cho thấy nhu cầu cần tư vấn hướng nghiệp của HS (75.5%) và xu hướng lựa chọn nghề theo định hướng là rất cao (86.2%); điều này hoàn toàn phù hợp trong xu hướng hiện nay, đặc biệt công nghệ thông tin và mạng xã hội ngày càng phát triển ngay trên ghế nhà trường; học sinh có cơ hội tìm hiểu nghề nghiệp phù hợp với bản thân và xu hướng nghề nghiệp của xã hội. Qua đó giúp học sinh THPT dễ dàng xác định lộ trình học tập rõ ràng hơn; Phát huy tối đa điểm mạnh và năng lực bản thân, tạo ra nhiều cơ hội thăng tiến trong học tập và công việc; tiết kiệm thời gian và tiền bạc để đầu tư đúng chỗ hơn; Các em tự tin lựa chọn nghề nghiệp sau khi tốt nghiệp lớp 12 hoặc sau Đại học; Dễ dàng thành công trong tương lai do chọn đúng ngành nghề.

+ Giáo viên (GV) giảng dạy tại các trường THPT và trung tâm GDNN-GDTX (phiếu 2): Câu hỏi 2: Những hình thức thầy cô đã tham gia hoạt động hướng nghiệp?: Thực hiện chương

trình hoạt động giáo dục hướng nghiệp của BGD&ĐT ở các lớp: 686 (62.1%); Tích hợp giáo dục hướng nghiệp qua các bộ môn văn hoá: 799 (72.4%); giáo dục hướng nghiệp qua hoạt động ngoài giờ lên lớp (số lần/năm): 616 (55.8%); Cung cấp thông tin hướng nghiệp: 555 (50.3%); Tư vấn hướng nghiệp cho HS: 651 (59%); Tổ chức ngoại khóa, tham quan: 483 (43.8%). Bên cạnh việc thực hiện tư vấn hướng nghiệp theo quy định của Chương trình phổ thông 2018, các thầy cô giáo tại các trường đã đa dạng việc tư vấn, hướng nghiệp cho HS của mình nhằm cung cấp thông tin hướng nghiệp cho HS. Một thực tế hiện nay tại các trường phổ thông đó là việc hướng nghiệp mới tập trung ở giáo viên chủ nhiệm. Với trách nhiệm của mình thì giáo viên chủ nhiệm về cơ bản làm tốt, nhưng đôi lúc vẫn chưa khách quan mà còn phụ thuộc vào yếu tổ chủ quan của thầy cô; việc tư vấn, hướng nghiệp cần thực hiện trên tất cả giáo viên và cả nhà trường và chính phụ huynh học sinh. Nếu mỗi một thầy cô chú tâm đến công việc tư vấn, hướng nghiệp, coi công tác hướng nghiệp là một trong những nhiệm vụ của người giáo viên thì chúng ta sẽ có thêm thời gian, có thêm những tìm hiểu để công việc hướng nghiệp được thực hiện tốt hơn. Mỗi người giáo viên cần thực hiện hai nhiệm vụ, ngoài việc giảng dạy các bộ môn văn hóa theo chương trình quy định, chúng ta sẽ giúp cho các học sinh nhận ra được, nắm bắt được những yêu cầu của thị trường lao động, những thông tin về các cơ sở đào tạo nghề, những nhu cầu khác nhau của xã hội đối với những lĩnh vực nghề nghiệp khác nhau, cũng như là xu hướng phát triển nghề nghiệp khác nhau. Đây là công việc mà giáo viên có thể thực hiện thường xuyên, lồng ghép được trong từng bài giảng, từng câu chuyện, trong hoạt động sinh hoạt lớp,…

+ Cán bộ quản lý các trường THPT, trung tâm GDNN-GDTX (phiếu 3): câu hỏi 2: những hình thức hướng nghiệp mà trường thầy cô đã thực hiện? Giáo dục hướng nghiệp qua hoạt động ngoài giờ lên lớp (số lần/năm): 62 (92.5 %); Cung cấp thông tin hướng nghiệp: 56 (83.6 %); Tư vấn hướng nghiệp cho nhóm lớn, nhóm nhỏ, cá nhân HS: 48 (71.6 %); Tổ chức ngoại khóa, tham quan thực tế tại các cơ sở sử dụng lao động, doanh nghiệp: 35 (52.2 %); Phối hợp với hội cha mẹ HS trong GD hướng nghiệp: 48 (71.6 %).

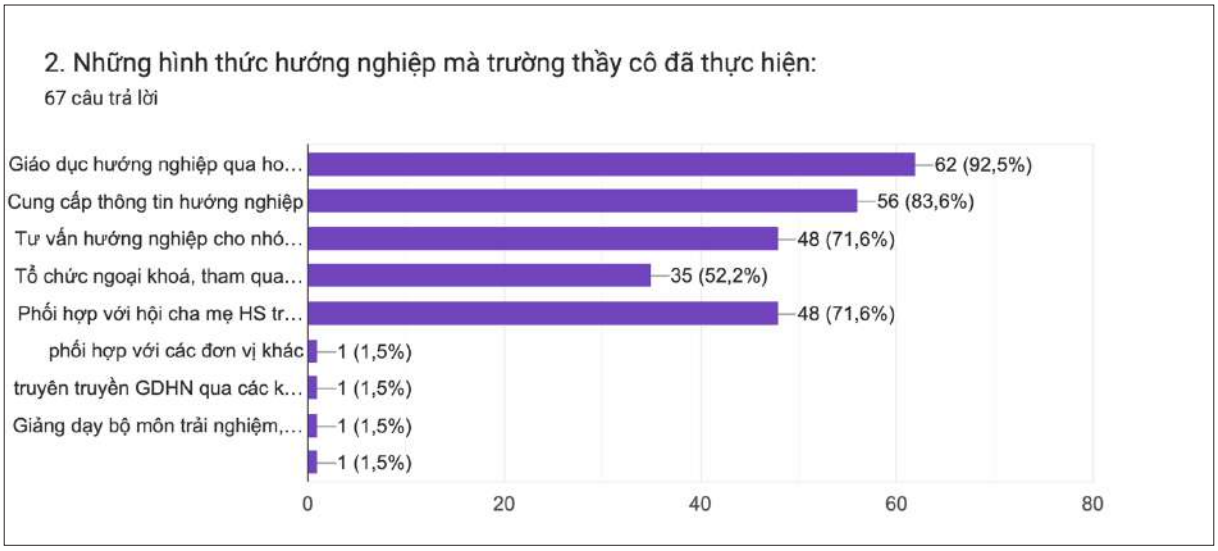

Kết quả khảo sát hoàn toàn phù hợp với thực tế tại các trường phổ thông trên địa bàn tỉnh. Tuy nhiên, từ kết quả khảo sát có thể nhận thấy các trường THPT chưa có đội ngũ cán bộ phụ trách công tác hướng nghiệp được đào tạo bài bản, đặc biệt là ở khâu tư vấn hướng nghiệp. Giáo viên phụ trách công tác hướng nghiệp của các trường chủ yếu là giáo viên kiêm nhiệm chứ chưa có giáo viên hướng nghiệp chuyên trách. Các thầy cô không có nhiều thời gian để tìm hiểu sâu về thế giới nghề nghiệp vốn dĩ vô cùng đa dạng và phức tạp. Điều kiện cơ sở vật chất lẫn kinh phí đầu tư cho hoạt động hướng nghiệp (trong đó có tư vấn hướng nghiệp ở phần lớn các trường THPT còn hạn chế). Nhiều trường THPT chưa có phòng tư vấn hướng nghiệp, chưa có nguồn tài liệu phong phú về thế giới nghề nghiệp để giới thiệu đến HS

+ Phụ huynh có con em là học sinh cấp THPT, học viên GDTX cấp THPT (phiếu 4):

HS chọn nghề thường là dựa trên các yếu tố chủ quan như tự đánh giá khả năng, năng lực cá nhân của bản thân, kết hợp với những sở thích, ước mơ, nguyện vọng và các yếu tố khách quan là sự tác động của gia đình, nhà trường, bạn bè, các nhà tư vấn và các phương tiện truyền thông. Trong thực tế, HS khó có thể giải quyết một cách chính xác vấn đề chọn nghề của mình và các yếu tố khách quan có ảnh hưởng rất lớn đến vấn đề chọn nghề của HS. Gia đình giữ vai trò quan trọng trong vấn đề hướng nghiệp. Tuy nhiên, gia đình cũng bị tác động bởi môi trường: điều kiện kinh tế - xã hội, phương tiện truyền thông. Thường thì cả phụ huynh và HS đều lựa chọn ngành nghề một cách cảm tính: chọn theo ý thích, theo năng lực học tập mà không biết rằng lựa chọn nghề nghiệp là một quá trình, đòi hỏi phải yêu nghề, hiểu nghề và đặc biệt là phải chọn nghề phù hợp với đặc điểm cá nhân của mỗi người. Điều này thể hiện rõ Câu hỏi 2. Theo quý vị, công tác hướng nghiệp cho con em có cần thiết không? (chỉ tích vào một ô): Trong số 4.316 phiếu khảo sát thì Rất cần thiết: 2.653 (61.5 %); Cần thiết: 1.576 (36.5 %); Không cần thiết: 87 (2 %). Qua kết quả trên cho thấy phụ huynh cần được cung cấp kiến thức về công tác định hướng nghề nghiệp cho HS, đóng vai trò như một nhà tư vấn hướng nghiệp với con cái, từ đó phụ huynh tham gia định hướng nghề nghiệp

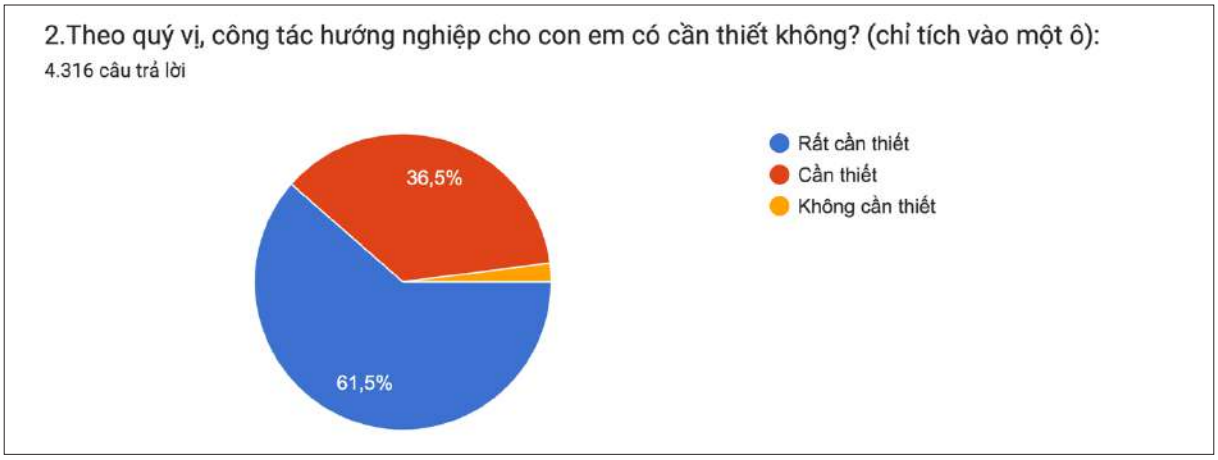

cho con, tìm hiểu về ngành nghề, truyền cảm hứng nghề nghiệp cho các em từ sự trải nghiệm bản thân.

Tóm lại: tổng quan về kết quả khảo sát, đánh giá thực trạng đã được trình bày rõ trong các chuyên đề của đề tài. Trong khuôn khổ bài báo này những nội dung khảo sát nói trên chỉ lựa chọn những câu hỏi đặc trưng trên mỗi loại phiếu qua đó nhóm tác giả đánh giá thực trạng công tác hướng nghiệp trên địa bàn tỉnh Quảng Trị, từ đó đề ra các giải pháp phù hợp hơn để thực hiện công tác tư vấn, hướng nghiệp cho học sinh THPT.

2. Đề xuất một số giải pháp trong hướng nghiệp cho học sinh THPT trên địa bàn tỉnh Quảng Trị.

2.1 Nhóm giải pháp từ nội lực của học sinh:

Xác định năng lực hướng nghiệp của bản thân gồm có:

- *Nhận thức bản thân:* xây dựng được kiến thức về bản thân trong bốn lĩnh vực là sở thích, khả năng, cá tính và giá trị nghề nghiệp, và dùng kiến thức này cho việc hướng nghiệp trong tương lai. Xác nhận được mong muốn, ước mơ, hy vọng, bản ngã và mục tiêu đời mình, và dùng kiến thức này cho việc hướng nghiệp suốt đời; Việc này có thể giúp các em tìm hiểu bản thân qua việc thực hiện các bảng trắc nghiệm tính cách của Holland, hay trắc nghiệm MBTI, trắc nghiệm VAK, sử dụng bảng hỏi và tư vấn tường thuật cho HS.

- *Nhận thức nghề nghiệp:* nhà trường cung cấp thông tin và hướng dẫn các em tìm hiểu thông tin để các em Xây dựng kiến thức về các ngành học, các trường Đại học, Cao đẳng nghề ở trong và ngoài nước, và dùng kiến thức này cho quyết định chọn ngành học và trường học sau khi hoàn tất lớp 12.

- *Tìm hiểu thị trường tuyển dụng*: Xây dựng kiến thức về nghề, các cơ quan, công ty, doanh nghiệp trong và ngoài nước, tìm hiểu nhu cầu tuyển dụng, xu hướng ngành nghề tuyển dụng và dùng kiến thức này cho quyết định chọn nghề và nơi làm việc (công ty, cơ quan, nhà máy, ...) trong tương lai.

- *Xây dựng kế hoạch nghề nghiệp:* GV giúp HS xác định mục tiêu nghề nghiệp, tham gia Hoạt động ngoại khóa và tham gia phục vụ cộng đồng để tạo thêm cơ hội nghề nghiệp. Lập kế hoạch và từng bước thực hiện những bước trong kế hoạch nghề nghiệp.

- *Rèn luyện các kỹ năng thiết yếu cần cho nghề nghiệp sau này:* Kỹ năng thiết yếu là những kỹ năng cần thiết

cho công việc, học hành và cuộc sống của mỗi người. Kỹ năng thiết yếu giúp mỗi người có khả năng học và thành công trong môi trường làm việc, nó là nền tảng giúp cho mỗi người học các kỹ năng khác cũng như tiến triển trong nghề nghiệp và thích nghi với thay đổi. Không cần biết một người lao động sẽ làm nghề gì, hay trong công ty nào, hay ở lĩnh vực nào, họ đều cần phải có một số kĩ năng thiết yếu. Những kỹ năng thiết yếu này là nền tảng để giúp một HS, sinh viên trở thành một người lao động có cơ hội được tuyển dụng cao.

Phiên họp Hội đồng tư vấn thẩm định thuyết minh đề tài KHCN cấp tỉnh: "Tư vấn giáo dục hướng nghiệp cho học sinh trung học phổ thông trong giai đoạn hiện nay (CMCN 4.0) trên địa bàn tỉnh Quảng Trị." Ảnh: Hải Yến

2.2. Xây dựng và triển khai Mô hình cung cấp dịch vụ hướng nghiệp ở trường THPT, TT GDNN-GDTX

Mô hình cung cấp dịch vụ hướng nghiệp là hình thức tổ chức, triển khai các dịch vụ hướng nghiệp trong nhà trường nhằm đáp ứng nhu cầu, nguyện vọng của HS và mục tiêu của nhà trường trong công tác hướng nghiệp theo mục tiêu của chương trình giáo dục. Theo đó, mô hình cung cấp dịch vụ hướng nghiệp bao gồm toàn bộ các hoạt động của nhà trường phối hợp với gia đình và xã hội nhằm trang bị kiến thức, hình thành năng lực định hướng nghề nghiệp cho học sinh, từ đó giúp học sinh lựa chọn nghề nghiệp phù hợp với năng lực, tính cách, sở thích, quan niệm về giá trị của bản thân, phù hợp với điều kiện, hoàn cảnh của gia đình và phù hợp với nhu cầu của xã hội.

Sơ đồ mô hình cung cấp dịch vụ tư vấn hướng nghiệp theo chương trình GDPT 2018 như sau:

Mô hình cung cấp dịch vụ hướng nghiệp (HN) trong trường học có vai trò quan trọng trọng việc hỗ trợ GV, HS, cha mẹ học sinh tiếp cận với thông tin phục vụ hướng nghiệp cho HS, giúp nhà trường thực hiện chương trình hoạt động

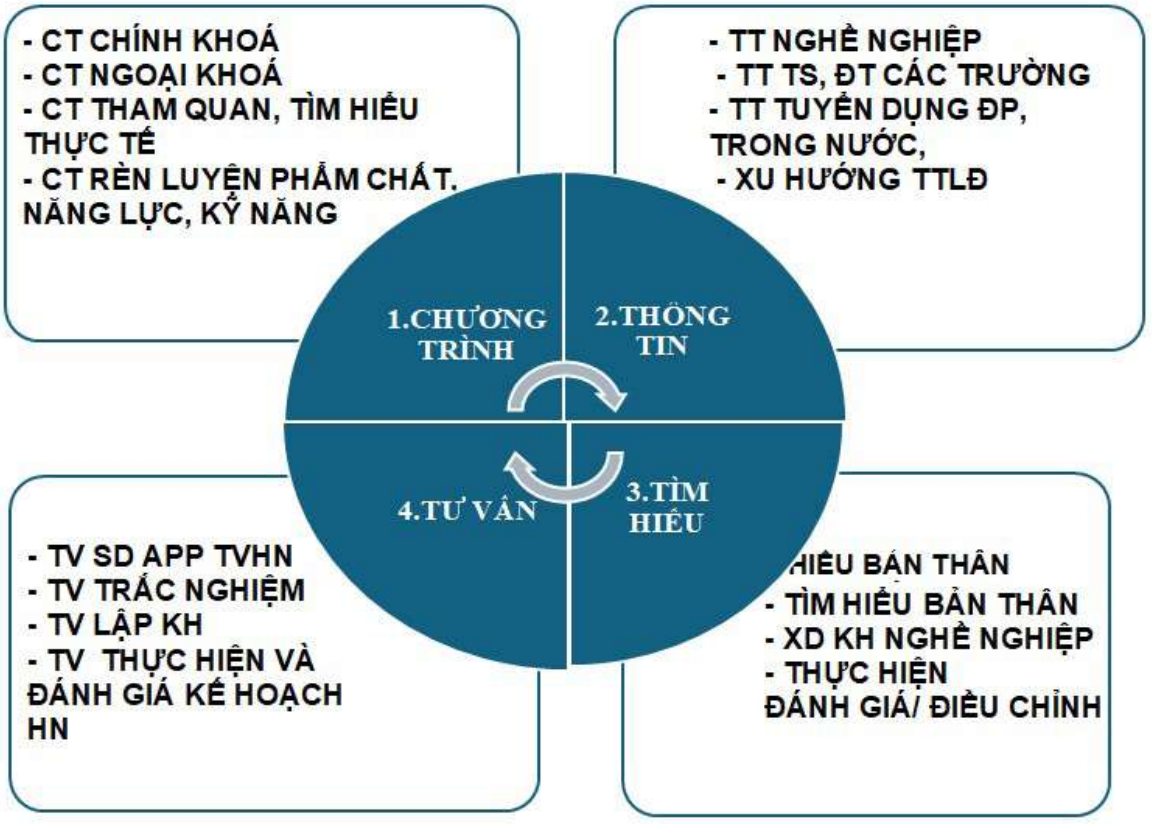

Sơ đồ mô hình cung cấp dịch vụ tư vấn hướng nghiệp theo chương trình GDPT 2018

hướng nghiệp mà Bộ GD&ĐT đề ra, giúp HS tìm hiểu bản thân, lập kế hoạch phát triển năng lực hướng nghiệp phù hợp với bản thân, đáp ứng mục tiêu, nhu cầu của thị trường lao động. Mô hình cung cấp dịch vụ HN cũng thực hiện sự phối hợp giữa nhà trường, gia đình, xã hội trong giáo dục hướng nghiệp cho HS.

2.3. Xây dựng phần mềm (app) tư vấn giáo dục hướng nghiệp cho học sinh trung học phổ thông trên địa bàn tỉnh Quảng Trị

Tư vấn hướng nghiệp là quá trình cung cấp thông tin, hỗ trợ và hướng dẫn cho cá nhân trong việc khám phá và định hướng, phát triển sự nghiệp của họ. Giáo viên tư vấn hướng nghiệp có thể đưa ra các bài kiểm tra năng lực và sở thích của HS, tư vấn về lựa chọn ngành nghề, việc làm phù hợp, hỗ trợ các HS xây dựng kế hoạch nghề nghiệp và phát triển kỹ năng cần thiết cho sự nghiệp. Mục tiêu của tư vấn hướng nghiệp là giúp cá nhân đạt được một sự phù hợp và hài lòng trong sự nghiệp của họ.

Với sự phát triển của CNTT và Internet hiện nay, hầu như mọi HS ở THPT đề có thể tiếp cận các phần mềm ứng dụng trên máy tính, điện thoại di động có kết nối Internet. App tư vấn hướng nghiệp là công cụ cơ bản giúp các em tìm hiểu, khám phá bản thân với các công cụ trắc nghiệm khác nhau, cập nhật các thông tin về tuyển sinh, đào tạo, nhu cầu của thị trường lao động; từ đó có kế hoạch hướng học, hướng nghiệp phù hợp trong thời gian học tại trường THPT.

Thông qua việc nghiên cứu xây dựng phần mềm tư vấn giáo dục hướng nghiệp cho học sinh trung học phổ thông trên địa bàn tỉnh Quảng Trị, nhóm tác giả

đã góp phần hỗ trợ các nhà trường và GV thực hiện chương trình và các hoạt động động hướng nghiệp theo chương trình GDPT 2018 với các chủ đề và nội dung phù hợp.

2.4. Nâng cao năng lực tư vấn hướng nghiệp cho giáo viên qua việc xây dựng bộ tài liệu bồi dưỡng GV làm công tác hướng nghiệp và bồi dưỡng, tập huấn định kỳ hàng năm.

Trong giáo dục hướng nghiệp, các GV làm nhiệm vụ giáo dục hướng nghiệp là những người trực tiếp biến mục tiêu giáo dục hướng nghiệp thành hiện thực. Họ là nhân tố quyết định chất lượng giáo dục hướng nghiệp. Vì vậy, điều kiện tiên quyết để thực hiện được các mục tiêu giáo dục hướng nghiệp là các GV làm nhiệm vụ giáo dục hướng nghiệp phải được trang bị đầy đủ các kiến thức và kĩ năng về hướng nghiệp để có năng lực cần thiết thực hiện các nhiệm vụ giáo dục hướng nghiệp. Qua khảo sát cho thấy tỉ lệ GV thực hiện việc cung cấp thông tin hướng nghiệp cho HS cũng như tư vấn hướng nghiệp cho HS còn thấp. Do đó, cần hỗ trợ GV bằng cách cung cấp bộ tài liệu làm công cụ thực hỗ trợ GV thực hiện giáo dục, tư vấn hướng nghiệp đáp ứng yêu cầu của chương trình GDPT 2018.

Chúng tôi đề xuất xây dựng Bộ Tài liệu hỗ trợ GV làm công tác hướng nghiệp với những nội dung cơ bản: Tóm tắt các lý thuyết về hướng nghiệp; Các kiến thức và kỹ năng cần có của GV hướng nghiệp/Khung năng lực của GVHN; Khung năng lực hướng nghiệp của học sinh; Phương pháp hỗ trợ học sinh hiểu được sở thích, khả năng, cá tính, giá trị sống của bản thân qua sử dụng app tư vấn và câu hỏi tường thuật; Phương pháp tư vấn hướng nghiệp; Quy trình tư vấn hướng nghiệp; Các kỹ năng cơ bản về tư vấn hướng nghiệp; Các liệu pháp tư vấn hướng nghiệp; Một số mẫu phiếu câu hỏi dùng trong tư vấn hướng nghiệp; Một số tình huống trong tư vấn hướng nghiệp; Các công cụ trắc nghiệm phổ biến (Holland, MITB, VAK), cách thực hiện trắc nghiệm.

2.5. Phối hợp các ban ngành đoàn thể, các lực lượng để cung cấp, cập nhật thông tin, giúp HS có định hướng về nghề nghiệp tương lai, đồng thời tổ chức các hoạt động hỗ trợ HS trong hướng nghiệp.

Thông tin về nghề nghiệp và thị trường lao động là một yêu cầu cơ bản trong công tác định hướng nghề nghiệp cho HS, là một trong 4 thành tố của mô hình cung cấp dịch vụ hướng nghiệp cho HS. Ngoài chương trình chính khóa, các thông tin về nghề nghiệp, tuyển sinh, đào tạo; thông tin về nhu cầu lao động của thị trường và xu hướng ngành nghề trong tương lai đến từ các cơ sở đào tạo, các doanh nghiệp, các kế hoạch phát triển kinh tế xã hội của địa phương, đất nước ... là cơ sở quan trọng cho HS lựa chọn nghề nghiệp tương lai đáp ứng nhu cầu của xã hội. Vì vậy, cần có sự cung cấp thông tin của các cơ sở đào tạo, các cơ quan quản lý nguồn nhân lực, doanh nghiệp, các cơ quan hoạch định chiến lược phát triển kinh tế - xã hội, phát triển ngành nghề ... để hỗ trợ các trường trong hoạt động tư vấn hướng nghiệp cho HS. Trong cung cấp thông tin, có thể phối hợp các đơn vị liên quan dưới sự chỉ đạo thống nhất từ các cơ quan cấp tỉnh, cấp ngành để xây dựng cổng thông tin hướng nghiệp cho các trường và HS sử dụng. Với sự phát triển của mạng xã hội và chương trình số hóa của Chính phủ hiện nay, cổng thông tin hướng nghiệp là nguồn cung cấp thông tin đa dạng và dễ dàng truy cập. Đây có thể coi là điểm đầu tiên mà tất cả các HS cần đến để có những thông tin cần thiết để hỗ trợ HS

đối chiếu nhận thức bản thân với thông tin tuyển dụng và phát triển kế hoạch nghề nghiệp phù hợp cho mình.

Có thể tích hợp thông tin vào app tư vấn cùng nội dung giúp HS tự tìm hiểu năng lực hướng nghiệp của bản thân, góp phần định hướng nghề nghiệp cho HS.

3. Kết luận

Thủ tướng Chính phủ đã ban hành Quyết định số 522/QĐ-TTg phê duyệt Đề án "Giáo dục hướng nghiệp và định hướng phân luồng học sinh trong GDPT giai đoạn 2018 - 2025", trong đó xác định mục tiêu chung của công tác giáo dục hướng nghiệp và định hướng phân luồng học sinh là "Tạo bước đột phá về chất lượng giáo dục hướng nghiệp trong giáo dục phổ thông, góp phần chuyển biến mạnh mẽ công tác phân luồng học sinh sau trung học cơ sở và trung học phổ thông vào học các trình độ giáo dục nghề nghiệp phù hợp với yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội của đất nước và địa phương, đáp ứng nhu cầu nâng cao chất lượng đào tạo nguồn nhân lực quốc gia, hội nhập khu vực và quốc tế".

Việc nghiên cứu đánh giá thực trạng và đề xuất một số giải pháp trong hướng nghiệp cho học sinh THPT trên địa bàn tỉnh Quảng Trị mà nhóm tác giả thực hiện hết sức có ý nghĩa trong giai đoạn hiện nay cả về lý luận và thực tiễn. Kết quả nghiên cứu là hệ thống hoá những kiến thức, kỹ năng cơ bản, phương pháp về hướng nghiệp và quản lý hướng nghiệp ở các trường THPT, xác định nhiệm vụ TVHN trong giai đoạn hiện nay ở các trường THPT; đưa ra hệ thống các biện pháp TVHN cho HS THPT trên cơ sở tâm lý học, sinh lý học, giáo dục học, xã hội học và các khoa học khác nhằm giúp HS lựa chọn nghề nghiệp phù hợp với nhu cầu sử dụng lao động của xã hội, phù hợp với năng lực, sở trường, đặc điểm tâm sinh lý cá nhân.

Việc xây dựng Bộ Tài liệu hỗ trợ GV làm công tác hướng nghiệp và Mô hình dịch vụ hướng nghiệp trên cơ sở tiếp cận hệ thống mô hình này đồng thời gắn mô hình với các thành tố trong hoạt động hướng nghiệp ở cấp THPT trên địa bàn tỉnh Quảng Trị, gắn với việc thực hiện mục tiêu của Chương trình GDPT 2018 về hoạt động trải nghiệm, hướng nghiệp.

L.T.X.L, N.P

TÀI LIỆU THAM KHẢO

[1]. Luật Giáo dục 2019;

[2]. Chương trình Hoạt động trải nghiệm, hướng nghiệp bậc THPT theo CTGD 2018;

[3]. Tài liệu tập huấn Đổi mới giáo dục hướng nghiệp trong trường trung học, Bộ Giáo dục và Đào tạo, Hà Nội 2013;

[4]. Tài liệu *Quản lý hướng nghiệp ở cấp trung học*, Hồ Phụng Hoàng Phoenix, Nguyễn Thị Châu, Hồ Thị Thu, Tổ chức VVOB Việt Nam, NXB ĐHSP, Năm 2013;

[5]. Tài liệu *Kỹ năng tư vấn cá nhân về khám phá, lựa chọn và phát triển nghề nghiệp cho học sinh trung học*, Bộ giáo dục và đào tạo, Cục nhà giáo và cán bộ quản lý cơ sở giáo dục, NXB ĐHQG Hà Nội, tháng 3/2015;

[6]. Tài liệu *Tổ chức tư vấn hướng nghiệp và tư vấn tuyển sinh nhóm lớn cho học sinh cấp trung học phổ thông*, Nguyễn Ngọc Tài, Hồ Phụng Hoàng Phoenix, Tổ chức VVOB Việt Nam, NXB ĐHQG Hà Nội , tháng 12/2013;

[7]. Một số website tư vấn hướng nghiệp của các trường đại học trong nước.

MỘT SỐ GIẢI PHÁP NHẰM NÂNG CAO HIỆU QUẢ PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI GẮN VỚI ĐẢM BẢO QUỐC PHÒNG, AN NINH Ở KHU VỰC BIÊN GIỚI TỈNH QUẢNG TRỊ TRONG GIAI ĐOẠN HIỆN NAY

TS. Dương Hương Sơn
Hiệu trưởng Trường Chính trị Lê Duẩn

Phát triển kinh tế - xã hội gắn với đảm bảo quốc phòng, an ninh là hoạt động chủ động của mọi quốc gia. Bất kỳ một quốc gia nào, nước giàu cũng như nước nghèo, nước lớn cũng như nước nhỏ đều phải đặt phát triển kinh tế - xã hội với bảo đảm quốc phòng, an ninh trong một chiến lược chung, đây là vấn đề mang tính quy luật. Từ khi Đảng Cộng sản Việt Nam ra đời và lãnh đạo cách mạng, do nắm vững quy luật và biết kế thừa kinh nghiệm của lịch sử nên đã thực hiện sự kết hợp phát triển kinh tế - xã hội với đảm bảo quốc phòng, an ninh một cách nhất quán bằng những chủ trương sáng tạo, phù hợp với từng thời kì của cách mạng. Trong thời kỳ đổi mới, Đảng ta xác định, để thực hiện thắng lợi hai nhiệm vụ chiến lược của cách mạng Việt Nam, chúng ta phải kết hợp phát triển kinh tế - xã hội với đảm bảo quốc phòng, an ninh trong một chỉnh thể thống nhất. Trên cơ cơ sở đánh giá "tình hình thế giới tiếp tục diễn biến nhanh, phức tạp khó dự báo", Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XIII của Đảng nhấn mạnh: "Kết hợp chặt chẽ giữa phát triển kinh tế, văn hóa, xã hội với củng cố, tăng cường quốc phòng, an ninh, nhất là tại địa bàn chiến lược, vùng đặc biệt khó khăn, biên giới, hải đảo, khu kinh tế trọng điểm".

Quảng Trị là một tỉnh thuộc khu vực Bắc Trung bộ. Với địa hình tương đối hẹp có cả biên giới quốc gia trên đất liền, biên giới quốc gia trên biển. Trên cơ sở đó, từ năm 2016 đến năm 2023, bên cạnh việc bố trí, sắp xếp lại dân cư, UBND tỉnh đã đề ra chủ trương nhằm thực hiện mục tiêu định hướng sản xuất chính cho các vùng quy hoạch, đồng thời xây dựng thế trận quốc phòng toàn dân gắn với thế trận an ninh nhân dân, đảm bảo thế trận phòng thủ chặt chẽ, liên hoàn, hình thành phòng tuyến nhân dân và an ninh nhân dân trên toàn tuyến biên giới. Nhằm tiếp tục thực hiện các mục tiêu trong phát triển kinh tế - xã hội gắn với đảm bảo quốc phòng, an ninh mà Đại hội Đảng toàn quốc lần thứ XIII và Đại hội Đảng bộ tỉnh Quảng Trị lần thứ XVII đề ra, qua nghiên cứu những yếu tố thuận lợi, khó khăn, những kết quả đạt được chúng tôi đề xuất một số giải pháp nhằm nâng cao hiệu quả trong phát triển kinh tế - xã hội gắn với đảm bảo quốc

phòng, an ninh trong thời gian tới.

1. Một số yếu tố thuận lợi, khó khăn của Quảng Trị trong phát triển kinh tế - xã hội gắn với đảm bảo quốc phòng, an ninh ở khu vực biên giới

Khu vực biên giới tỉnh Quảng Trị gồm có 07 đơn vị cấp huyện và 28 đơn vị cấp xã thuộc diện các huyện biên giới. Nếu không tính huyện đảo Cồn Cỏ (rộng 2,3 km^2, đường biên giới quanh đảo là 6 km; cách điểm đất liền gần nhất (Mũi Lay) khoảng 30 km), tổng diện tích các xã, thị trấn biên giới là 1.241,72 km^2 chiếm 26% tổng diện tích toàn tỉnh, trong đó, diện tích các xã, thị trấn biên giới biển là 143,55 km^2, chiếm 3%, các xã biên giới đất liền là 1.098,32 km^2, chiếm 23%.

Những thuận lợi cơ bản:

Địa hình và sinh thái phong phú; có các hành lang hạ tầng quốc gia theo hướng Bắc - Nam và hành lang kinh tế quốc tế Đông - Tây qua 02 cửa khẩu quốc tế Lao Bảo, La Lay thông qua 02 trục giao thông chính là Đường 9, La Lay - Mỹ Thuỷ (trong quy hoạch). Điểm đầu phía Việt Nam nằm trên hành lang Đông - Tây nên có vùng đệm để phát triển kinh tế theo hướng đưa cảng nước sâu Mỹ Thuỷ trở thành cảng quốc tế trung chuyển hàng hoá trên biển Đông và hành lang Đông - Tây nối khu vực ASEAN với Ấn Độ Dương và Thái Bình Dương.

Quảng Trị có đường bờ biển dài 75,4 km, có tiềm năng phát triển đô thị biển kết hợp du lịch, xây dựng và mở rộng cảng biển, phát triển các ngành kinh tế biển. Có điều kiện thuận lợi để phát triển công nghiệp liên quan đến mỏ khí; quỹ đất khá lớn còn có thể chuyển đổi chức năng, phát triển kinh tế hiệu quả cao hơn; các lưu vực sông hầu như nằm trọn vẹn trong địa bàn tỉnh, thuận lợi quản lý nguồn nước, hạn chế tác hại của thiên tai; giá trị văn hóa, lịch sử đa dạng, có giá trị đặc thù, đặc trưng… Nhiều năm liên tục có tốc độ tăng trưởng kinh tế khá, tạo đà phát triển; dân cư khá tập trung ở vùng đồng bằng cao, kết nối thuận với các tiểu vùng lân cận.

Một số khó khăn: Quy mô dân số nhỏ, tỷ lệ xuất cư khá cao; nguồn nhân lực chưa qua đào tạo còn lớn. Mặc dù Quảng Trị có tiềm năng phát triển kinh tế dựa trên các liên kết quốc tế thông qua cảng biển, hành lang Đông - Tây, nhưng hành lang Đông - Tây qua tỉnh Quảng Trị cũng chưa phải là hành lang kinh tế quốc tế có tiềm lực phát triển mạnh. Địa phương thường xuyên bị ảnh hưởng của thiên tai, bão lụt. Quy mô phát triển kinh tế của tỉnh còn nhỏ. Những xã, thị trấn biên giới đất liền hầu hết ở vùng khó khăn, kinh tế phát triển chậm.

2. Những kết quả đạt được trong phát triển kinh tế - xã hội gắn với đảm bảo quốc phòng, an ninh ở khu vực biên giới tỉnh Quảng Trị

Những năm qua, được sự quan tâm của Trung ương, tỉnh Quảng Trị được ưu tiên dành nhiều cơ chế đặc thù, nguồn lực tập trung cho đồng bào dân tộc thiểu số nên cơ sở hạ tầng các xã miền núi từng bước được đầu tư cải thiện, chính sách an sinh xã hội đảm bảo, chương trình giảm nghèo đạt được nhiều kết quả tích cực; đời sống vật chất, tinh thần của người dân không ngừng được cải thiện và nâng cao hơn trước. Thực hiện Quyết định số 1719/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ về Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển KT - XH vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021 - 2030, trong giai đoạn 1 (2021 - 2025) kế hoạch ngân sách Trung ương bố trí cho tỉnh Quảng Trị gần 1.479 tỉ đồng để thực hiện 6 dự án: giải quyết tình trạng thiếu đất ở, nhà ở, đất sản xuất, nước sinh hoạt; quy hoạch, sắp xếp, bố trí ổn định dân cư những nơi cần thiết; đầu tư cơ

sở hạ tầng thiết yếu, phục vụ sản xuất, đời sống vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi, các đơn vị sự nghiệp công lĩnh vực dân tộc; Phát triển giáo dục, nâng cao chất lượng nguồn nhân lực; bảo tồn phát huy giá trị văn hóa truyền thống tốt đẹp của các dân tộc thiểu số gắn với phát triển du lịch; Truyền thông, tuyên truyền vận động trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số, miền núi. Từ nguồn vốn được phân bổ giai đoạn 2022 - 2023 là hơn 638 tỷ đồng, Quảng Trị tập trung đầu tư xây dựng nhiều công trình cơ sở hạ tầng như đường giao thông, nhà văn hóa thôn bản, trường học, trạm y tế xã... Bên cạnh đó, trong cơ cấu phân bổ ngân sách thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi, tỉnh ưu tiên phân bổ trên 217 tỷ đồng để xây dựng mới trên 3.000 nhà ở cho hộ nghèo ở vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi. Tỉnh cũng đã bố trí 1.531 tỷ đồng để giải quyết cơ bản tình trạng thiếu nhà ở, đất ở, đất sản xuất, nước sinh hoạt; phát triển sản xuất nông, lâm nghiệp, bảo đảm sinh kế bền vững; đầu tư cơ sở hạ tầng thiết yếu... vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi. Năm 2024, tỉnh Quảng Trị dành trên 368 tỷ đồng để thực hiện ba Chương trình mục tiêu quốc gia gồm: Phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi; Xây dựng nông thôn mới; Giảm nghèo bền vững. Trong đó, hơn 178 tỷ đồng sẽ được phân bổ để thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi.

Phiên họp Hội đồng tư vấn đánh giá, kiểm tra định kỳ đối với nhiệm vụ KH&CN cấp tỉnh "Phát triển kinh tế - xã hội gắn với đảm bảo quốc phòng, an ninh ở các xã, thị trấn biên giới trên địa bàn tỉnh Quảng Trị". Ảnh: Hải Yến

Công tác vận động quần chúng được thực hiện khá đồng bộ trên các mặt, lĩnh vực. Qua vận động, người dân các xã biên giới đã tích cực tham gia xây dựng hệ thống chính trị cơ sở; tham gia phát triển kinh tế, văn hóa, xã hội, giảm nghèo bền vững, xây dựng nông thôn

mới. Bên cạnh đó, các cấp uỷ Đảng, chính quyền và đặc biệt là các cơ quan công an, quân sự, biên phòng đã giúp dân phòng, chống khắc phục hậu quả thiên tai, dịch bệnh; khởi công xây dựng các công trình dân sinh và nhà "mái ấm Biên cương" cho các gia đình có hoàn cảnh khó khăn và thiệt hại do mưa lũ gây ra. Chủ động tham mưu, phối hợp xử lý có hiệu quả các tình huống phức tạp nảy sinh ở khu vực biên giới. Việc thống kết cấu hạ tầng được quan tâm đầu tư. Hệ thống trường phổ thông dân tộc nội trú, bán trú được củng cố, mở rộng, từng bước nâng cao chất lượng, tạo thuận lợi cho con em học tập. Các chính sách an sinh xã hội, chăm sóc sức khỏe được quan tâm và có nhiều chuyển biến tích cực. Hoạt động văn hóa, thể thao, thông tin, truyền thông được tăng cường; một số di tích, lễ hội, mô hình du lịch sinh thái gắn với du lịch cộng đồng

Hội thảo khoa học "Một số giải pháp nhằm đẩy mạnh phát triển kinh tế - xã hội gắn với đảm bảo quốc phòng, an ninh ở các xã, thị trấn khu vực biên giới tỉnh Quảng Trị".
Ảnh: Hoàng Văn Cường

triển khai các chương trình, dự án, phi dự án đã góp phần giúp người dân cải thiện thu nhập, nâng cao đời sống, nhận thức về quản lý, bảo vệ tài nguyên thiên nhiên, tài nguyên rừng... góp phần bảo đảm quốc phòng, an ninh tạo sự ổn định để phát triển kinh tế - xã hội. Ở các xã, thị trấn biên giới đất liền, đồng bào đã thay đổi nếp nghĩ, cách làm, phát huy tiềm năng, thế mạnh để phát triển kinh tế, xóa đói, giảm nghèo; tỷ lệ hộ nghèo giảm bình quân hằng năm từ 3 - 4%. Hệ miền Tây Quảng Trị, làng nghề truyền thống... được hình thành, góp phần thu hút khá lớn lượng khách trong tỉnh, trong nước đến tham quan, du lịch.

Công tác sẵn sàng chiến đấu; đấu tranh phòng, chống tội phạm, vi phạm pháp luật khác tiếp tục duy trì nghiêm 100% quân số sẵn sàng chiến đấu trực 24/24h tại các chốt thực hiện nhiệm vụ kép trên biên giới; tổ chức tuần tra, kiểm soát chặt chẽ địa bàn, biên giới, cửa khẩu, cảng biển; đấu tranh chống các

loại tội phạm, ma túy, xuất nhập cảnh trái phép, buôn lậu, gian lận thương mại có hiệu quả; bảo vệ đồn cho các đơn vị trên hai tuyến biên giới; cập nhật, thu thập dữ liệu, thống kê điều tra cơ bản đối với các đồn, Trạm kiểm soát Biên phòng tuyến biển; thường xuyên triển khai thực hiện tốt các mặt công tác, nắm chắc tình hình, đấu tranh có hiệu quả với các loại tội phạm, giữ vững an ninh chính trị, trật tự an toàn xã hội trong khu vực biên giới, vùng biển - đảo.

Tuy vậy, bên cạnh những kết quả tích cực, phát triển kinh tế - xã hội gắn với đảm bảo quốc phòng, an ninh tỉnh Quảng Trị còn tồn tại những hạn chế như: kết cấu hạ tầng kinh tế, văn hóa - xã hội chưa đồng bộ; quy mô kinh tế nhỏ, năng lực cạnh tranh thấp; sản xuất nông nghiệp còn chia cắt, nhỏ lẻ, phát triển chưa thực sự bền vững; hợp tác, liên kết phát triển theo chuỗi giá trị trong sản xuất và tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp chưa gắn kết chặt chẽ, liên kết vùng lỏng lẻo. Công nghiệp, nhất là công nghiệp chế biến chưa tạo được bước phát triển đột phá. Chuyển dịch cơ cấu lao động, nhất là trong nông nghiệp, nông thôn chậm. Tình hình an ninh chính trị và trật tự, an toàn xã hội tiềm ẩn những vấn đề phức tạp, nhất là khu vực biên giới, vùng sâu, vùng xa.

3. Một số giải pháp nâng cao hiệu quả phát triển kinh tế - xã hội gắn với đảm bảo quốc phòng, an ninh ở khu vực biên giới tỉnh Quảng Trị

Để nâng cao hiệu quả phát triển kinh tế - xã hội gắn với đảm bảo quốc phòng, an ninh trên địa bàn tỉnh Quảng trị:

Thứ nhất, cần lồng ghép, kết hợp phát triển kinh tế - xã hội gắn với đảm bảo quốc phòng, an ninh trong xây dựng chiến lược, quy hoạch, kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội của vùng, địa phương; các huyện, xã, thị trấn khu vực biên giới. Việc xác định đúng đắn chiến lược, xây dựng quy hoạch, kế hoạch phù hợp và tổ chức thực hiện kịp thời là một giải pháp quan trọng trong phát triển kinh tế - xã hội gắn với bảo đảm quốc phòng, an ninh ở các địa bàn biên giới của tỉnh. Đó cũng là một trong những nhân tố đảm bảo cho quá trình phát triển kinh tế - xã hội gắn với đảm bảo quốc phòng, an ninh được thực hiện một cách hài hoà, bền vững trong từng vùng, từng lĩnh vực, từng giai đoạn phát triển cụ thể.

Cần quán triệt đầy đủ, sâu sắc Nghị quyết số 44-NQ/TW của Hội nghị Trung ương 8 (khóa XIII) về "Chiến lược bảo vệ Tổ quốc trong tình hình mới", trong đó việc quy hoạch và xây dựng các kế hoạch của tỉnh Quảng Trị cần đảm bảo tính đồng bộ, nhất là triển khai Nghị quyết số 36-NQ/TW, ngày 22/10/2018 của Ban chấp hành Trung ương khóa XII về "Chiến lược phát triển bền vững kinh tế biển Việt Nam đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045", Quyết định 1737/QĐ-TTg ngày 29/12/2022 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt "Quy hoạch tỉnh Quảng Trị thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050". Trên cơ sở đường lối, chủ trương, định hướng và chiến lược đã đề ra, công tác quy hoạch, kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội phải gắn kết chặt chẽ với công tác quy hoạch, kế hoạch đảm bảo quốc phòng, an ninh, nhất là gắn với thế trận quốc phòng toàn dân, an ninh nhân dân. Để thực hiện, chúng ta cần phải:

Tiếp tục tuyên truyền, giáo dục nâng cao nhận thức về xây dựng khu vực phòng thủ cho các tổ chức, lực lượng và toàn dân.

Cấp ủy, chính quyền, Mặt trận Tổ quốc cùng các đoàn thể trên địa bàn huyện cần đẩy mạnh tuyên truyền, giáo dục, nâng cao nhận thức về vị trí, tầm

quan trọng của khu vực phòng thủ, nền quốc phòng toàn dân, thế trận quốc phòng toàn dân gắn với thế trận an ninh nhân dân đối với sự nghiệp xây dựng và bảo vệ Tổ quốc trong tình hình mới.

Thực hiện tốt phương châm "mỗi bước tăng trưởng kinh tế - xã hội là một bước củng cố tiềm lực quốc phòng, an ninh".

Trên cơ sở thực hiện có hiệu quả quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội đến năm 2030, tập trung xây dựng hệ thống kết cấu hạ tầng, đáp ứng yêu cầu phát triển của nền kinh tế. Cùng với đó, các cơ quan, ban, ngành liên quan cần chủ động báo cáo, đầu tư xây dựng các công trình chiến đấu; xây dựng các đồn, trạm biên phòng; xây dựng hệ thống giao thông phục vụ dân sinh, quốc phòng. Cơ quan quân sự các cấp chủ động tham mưu cho cấp ủy, chính quyền cấp mình chỉ đạo các cơ quan, đơn vị điều chỉnh kế hoạch bảo đảm nhu cầu quốc phòng ưu tiên bố trí ngân sách, huy động các nguồn lực xây dựng hoàn thành các hạng mục công trình mới, công trình chuyển tiếp và công trình đã xây dựng được một phần trong kế hoạch hàng năm đã đề ra.

Thứ hai, đẩy mạnh chuyển đổi cơ cấu kinh tế, phân công lao động, đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng, phát triển các xã, thị trấn biên giới.

Trên cơ sở quy hoạch được phê duyệt, cần đẩy mạnh chuyển đổi cơ cấu kinh tế ở các địa bàn biên giới của tỉnh, trong đó cần tính đến các yếu tố liên kết các quy hoạch phát triển ngành, lĩnh vực gắn với bảo đảm quốc phòng, an ninh. Kết hợp với chuyển đổi cơ cấu ngành, hình thành chuỗi giá trị và mạng lưới liên kết sản xuất, kinh doanh, nâng cao giá trị, chất lượng sản phẩm. Mở rộng và tăng cường các hoạt động thu hút đầu tư vào các ngành, lĩnh vực kinh tế có thế mạnh của từng địa phương trong

Hội thảo "Khu kinh tế thương mại xuyên biên giới chung Lao Bảo - Densavan: Từ ý tưởng đến hiện thực". Ảnh: Trần Tuyền

tỉnh, nâng cao tính hợp lý, hiệu quả của cơ cấu đầu tư. Trong giai đoạn hiện nay cần chú trọng:

Tạo điều kiện thuận lợi để khuyến khích mọi thành phần kinh tế tham gia thực hiện công nghiệp hoá, hiện đại hoá, đồng thời tạo ra các ngành nghề mới nhằm góp phần thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội gắn với đảm bảo quốc phòng, an ninh trong thời kỳ mới. Chú trọng việc đưa các ứng dụng tiến bộ của khoa học, công nghệ vào phát triển trồng trọt, chăn nuôi, sản xuất kinh doanh trên các địa bàn miền núi, miền biển, vùng khó khăn.

Triển khai thực hiện có hiệu quả chương trình xúc tiến và quảng bá du lịch có thế mạnh như: du lịch về nguồn, du lịch sinh thái, du lịch biển; tăng cường chỉ đạo, phối hợp xây dựng quy hoạch và đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng phục vụ du lịch, thu hút và tạo nguồn nhân lực cho ngành du lịch để từng bước đưa du lịch có tỷ trọng cao trong nguồn thu của các địa phương tạo động lực phát triển kinh tế - xã hội.

Tập trung phát triển các thế mạnh về kinh tế biển kết hợp với bảo đảm quốc phòng, an ninh trên biển, với nhiều giải pháp đồng bộ, bao gồm các ngành như du lịch và dịch vụ biển; khai thác dầu khí và các tài nguyên khoáng sản biển khác; nuôi trồng và khai thác hải sản; công nghiệp ven biển; năng lượng tái tạo, nhất là năng lượng gió ven bờ và năng lượng gió ngoài khơi.

Hình thành và phát triển hệ thống đô thị ven biển. Để chuyển đổi cơ cấu kinh tế, phân công lao động một cách hợp lý, hiệu quả trước hếtphải làm tốt việc định canh, định cư của người dân trên địa bàn.Đồng thời, có chính sách phù hợp để động viên, khuyến khích người dân đến định cư ở vùng núi biên giới, đảo Cồn Cỏ. Triển khai thực hiện tốt các chương trình mục tiêu *quốc gia,* chương trình trọng điểm như: *Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững*; *Chương trình* phát triển kinh tế - xã hội các xã đặc biệt khó khăn miền núi và vùng sâu, vùng xa; *Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới; chương trình* chương trình nước sạch…

Thứ ba, tăng cường mối quan hệ giữa phát triển các ngành nông nghiệp, lâm nghiệp, ngư nghiệp, công nghiệp, giao thông, bưu chính viễn thông, xây dựng cơ bản với bảo đảm quốc phòng, an ninh ở các xã, thị trấn biên giới. Ngành nông nghiệp, lâm nghiệp, ngư nghiệp là ngành sản xuất chủ yếu của hầu hết người dân trên địa bàn các xã, thị trấn biên giới của tỉnh. Phần lớn lực lượng lao động, của cải huy động cho xây dựng và bảo vệ Tổ quốc là từ khu vực này. Vì vậy, phát triển nông, lâm, ngư nghiệp gắn với bảo đảm quốc phòng, an ninh trên địa bàn là một vấn đề có ý nghĩa quan trọng, góp phần tăng trưởng kinh tế, nâng cao đời sống của nhân đảm bảo cho sự nghiệp xây dựng và bảo vệ Tổ quốc. Quảng Trị đã phát triển kinh tế - xã hội theo hướng hài hòa giữa bốn mục tiêu đó là, kinh tế - môi trường - an ninh quốc phòng - hợp tác khu vực, quốc tế. Qua khảo sát thực tế, mặc dù, giá trị tăng thêm (VA) ngành nông, lâm, thủy sản của tỉnh còn thấp, năm 2020 giá trị tăng thêm bằng 0,73% của cả nước và bằng 7,84% của vùng Bắc Trung bộ nhưng đây vẫn là một lĩnh vực quan trọng trong phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh nói chung và các xã, thị trấn biên giới của tỉnh nói riêng. Do đó, về nhận thức lẫn thực tiễn hoạt động cần:

Xác định rõ, từ nay đến năm 2030, nông nghiệp vẫn là mặt trận hàng đầu đối với hầu hết các xã biên giới của tỉnh. Vì vậy, cần đầu tư nguồn lực để phát triển nông nghiệp theo hướng từng bước hiện đại kết hợp xây dựng nông thôn mới làm

cho đời sống của người nông dân cùng bộ mặt nông thôn ngày càng tiến bộ, yên bình, văn minh, hiện đại. Ứng dụng các tiến bộ khoa học, công nghệ hiện đại để xây dựng một nền nông nghiệp tuần hoàn, nông nghiệp xanh, sạch phát triển theo hướng bền vững.

Tăng cường hơn nữa hiệu lực và hiệu quả quản lý, bảo vệ rừng và trồng rừng gắn với công tác định canh, định cư. Lâm nghiệp cũng là một trong những thế mạnh trong phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh nói chung và các xã miền núi biên giới của tỉnh nói riêng. Vì vậy, trong chiến lược, kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội của các địa phương có rừng, cần có kế hoạch phù hợp nhằm khai thác tốt nhất các tiềm năng, nguồn lợi từ rừng, giải quyết việc làm, tăng thu nhập cho người dân trên địa bàn. Đồng thời, xác định rõ việc quản lý, bảo vệ rừng nhằm bảo vệ "phên dậu biên giới" trên đất liền ở vùng biên giới tiếp giáp bạn Lào.

Thứ tư, tăng cường kết hợp giữa phát triển khoa học và công nghệ, giáo dục và đào tạo, y tế, văn hoá, xã hội gắn với bảo đảm quốc phòng, an ninh trên địa bàn các xã, thị trấn biên giới…

Qua thực tế khảo sát tình hình tại cho thấy, đa số các xã biên giới của tỉnh Quảng Trị là vùng khó khăn (Theo quyết định 861/QĐ-TTg ngày 04/6/2021 của Thủ tướng Chính phủ). Vì vậy, tăng cường kết hợp giữa ứng dụng các tiến bộ khoa học, công nghệ đưa vào hoạt động sản xuất, kinh doanh, phục vụ đời sống của Nhân dân và cộng đồng là một giải pháp cần thiết hiện nay. Đồng thời, thông qua việc triển khai ứng dụng khoa học công nghệ, chuyển giao kỹ thuật chăn nuôi, trồng trọt, nhân giống vật nuôi, cây trồng mới cùng các trang thiết bị kỹ thuật hiện đại nhằm nâng cao đời sống của nhân dân, mặt khác góp phần bảo đảm an ninh trật tự và an toàn xã hội trên địa bàn.

Lực lượng công an và biên phòng phối hợp tuần tra bảo vệ an ninh khu vực biên giới.
Nguồn: https://baoquangtri.vn/

Xây dựng và thực hiện các chương trình phát triển khoa học và chuyển giao

công nghệ mới theo hướng ưu tiên công nghệ tiên tiến, khả dụng, thân thiện với môi trường, nhất là công nghệ quyết định chất lượng sản phẩm, gắn liền với các sản phẩm hiện nay tại địa bàn biên giới với các giải pháp như: Tạo điều kiện vay vốn, thanh toán thuận lợi, lãi suất vay khuyến khích đối với các cá nhân, hộ gia đình, doanh nghiệp ứng dụng, chuyển giao công nghệ cao, đổi mới trang thiết bị sản xuất, phù hợp với thế mạnh riêng của từng địa bàn. Có chính sách thu hút lực lượng lao động có kiến thức khoa học, kỹ thuật đến công tác tại các địa bàn biên giới. Phát triển hạ tầng công nghệ thông tin hoàn chỉnh, phục vụ cho yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội , quản lý điều hành của chính quyền; góp phần bảo đảm quốc phòng, an ninh trên địa bàn. Hướng đến đưa chủ trương phát triển kinh tế số, quản lý xã hội số…vào từng ngỏ ngách của cuộc sống các vùng ở địa bàn biên giới.

Thứ năm, đẩy mạnh hoạt động đối ngoại góp phần phát triển kinh tế - xã hội gắn với bảo đảm quốc phòng, an ninh ở các xã, thị trấn biên giới của tỉnh.

Đối ngoại góp phần giữ vững môi trường hòa bình, ổn định và thuận lợi cho phát triển đất nước thông qua ngoại giao song phương, ngoại giao đa phương, công tác biên giới lãnh thổ và đấu tranh đối ngoại; một mặt, thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội, mặt khác qua đó, tăng cường nội lực bảo đảm quốc phòng, an ninh quốc gia; tăng cường khối đại đoàn kết dân tộc thông qua công tác về người Việt Nam ở nước ngoài.

Sự kết hợp kinh tế - xã hội , quốc phòng, an ninh và đối ngoại phải được thực hiện ở tất cả các cấp, các ngành, các thành phần kinh tế, các loại hình doanh nghiệp; từ trong quy hoạch tổng thể đến các bước triển khai, theo sự chỉ đạo và quản lý tập trung thống nhất của Nhà nước. Với đường lối, chủ trương đúng đắn của Đảng và Nhà nước về *kết hợp chặt chẽ giữa ngoại giao chính trị, ngoại giao kinh tế, ngoại giao văn hóa và đối ngoại quân sự tạo thành sức mạnh tổng hợp của ngoại giao Việt Nam* nhằm tranh thủ tối đa nguồn lực bên ngoài phục vụ sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa, phát triển kinh tế - xã hội, tăng cường tiềm lực quốc phòng, an ninh, nâng cao vị thế quốc tế của đất nước, góp phần đắc lực cho sự nghiệp xây dựng và bảo vệ Tổ quốc Việt Nam xã hội chủ nghĩa.

Những năm qua, Quảng Trị đã có những thành tựu nhất định trong hoạt động đối ngoại góp phần tích cực vào phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh gắn với bảo đảm quốc phòng, an ninh trên địa bàn. Quảng Trị là một tỉnh nghèo nhưng với vị trí địa chính trị rất quan trọng trên tuyến đường Bắc - Nam cũng như tuyến hành lang kinh tế Đông - Tây. Tuyến biên giới đất liền Việt Nam tiếp giáp hai tỉnh Savannakhet, Salavan của nước Cộng hòa dân chủ nhân dân Lào dài 187,864 km. đã tạo điều kiện cho Quảng Trị có điều kiện về tiềm năng và lợi thế trong hoạt động kinh tế đối ngoại. Tuy nhiên, vị trí địa lý cũng như đường biên giới tiếp giáp khá dài như vậy cũng đặt ra nhiều thách thức cho công tác bảo vệ an ninh, trật tự an toàn xã hội và bảo vệ biên giới quốc gia. Để nâng cao hiệu quả phát triển kinh tế - xã hội, bảo đảm quốc phòng, an ninh gắn với hoạt động đối ngoại, thời gian tới tỉnh cần thực hiện một số nội dung:

Tiếp tục thực hiện tốt công tác đối ngoại quốc phòng, an ninh, đặc biệt là quan hệ hợp tác, hữu nghị giữa lực lượng vũ trang Quảng Trị với lực lượng vũ trang các tỉnh Salavan và Savanakhet của nước bạn Lào nhằm đảm bảo an ninh quốc gia, phòng chống tội phạm,

góp phần xây dựng tuyến biên giới Việt - Lào hòa bình, hữu nghị, ổn định và phát triển. Kết hợp giữa lực lượng vũ trang và các lực lượng khác của hai tỉnh trong phòng chống tội phạm xuyên biên giới, buôn lậu, buôn bán ma tuý, buôn bán người... Đấu tranh phòng, chống các thách thức an ninh truyền thống và phi truyền thống. Tăng cường sự phối hợp bảo đảm quốc phòng, an ninh. Tăng cường hợp tác với đấu tranh kinh tế nhằm bảo vệ quyền lợi của người sản xuất và tiêu dùng trong nước, cũng như hàng hóa của nước ta nói chung và của tỉnh nói riêng. Chú trọng phối hợp chặt chẽ giữa an ninh kinh tế trong thu thập nắm thông tin đối tác hợp tác với chính quyền về hợp tác kinh tế như dự án điện

Tiếp tục tuyên truyền, giáo dục nâng cao nhận thức về xây dựng khu vực phòng thủ cho các tổ chức, lực lượng và toàn dân. Nguồn: https://baoquangtri.vn/

của các đơn vị đóng quân trên địa bàn như, Đồn Biên phòng cửa khẩu Cửa Việt, cảng vụ, cảng hàng hải, hải đội, dân quân thường trực về quản lý, bảo vệ biên giới trên biển. Xây dựng phương án tác chiến phù hợp, phối hợp nắm chắc tình hình vi phạm chủ quyền biển đảo.

Kết hợp chặt chẽ giữa quy hoạch, kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh với từng lĩnh vực, từng vùng, từng địa phương ở khu vực biên giới để khai thác mọi tiềm năng lợi thế của từng vùng, khai thác lợi thế đường biên với gió ở Hướng Hoá nhằm ngăn ngừa và hạn chế những tác động tiêu cực đến việc bảo vệ chủ quyền biên giới, an ninh năng lượng.

Tăng cường bồi dưỡng, nâng cao kiến thức kết hợp kinh tế với quốc phòng, an ninh và đối ngoại cho cán bộ các cấp, các ngành trong tỉnh nói chung và các xã, thị trấn nói riêng theo từng nhóm đối tượng (đối với cán bộ Đảng, chính quyền và đoàn thể; đối với cán bộ kinh tế, cán bộ các lực lượng vũ trang nhân dân…) nhằm nâng cao hiểu biết và nhận thức

đúng về mối quan hệ này. Các lực lượng quân đội và công an phải cùng các cấp, các ngành phối hợp chặt chẽ, có nguyên tắc, để một mặt, tạo ra môi trường thuận lợi, thông thoáng cho các hoạt động kinh tế đối ngoại; mặt khác, vẫn giữ được an ninh và chủ quyền quốc gia, chặn đứng được các thủ đoạn lợi dụng kinh tế đối ngoại để hoạt động phá hoại. Cán bộ lãnh đạo và quản lý các cấp phải thường xuyên giáo dục ý thức cảnh giác cho cán bộ và nhân dân khi có quan hệ với người nước ngoài, làm cho mọi hoạt động kinh tế đối ngoại phải tự bảo vệ và được bảo vệ, ngăn chặn được các yếu tố gây mất an ninh và ổn định.

Tăng cường và mở rộng hơn nữa hiệu quả của hoạt động đối ngoại nhân dân trong việc xây dựng các mối quan hệ hữu nghị đoàn kết giữa nhân dân vùng biên giới của tỉnh Quảng Trị với nhân dân hai tỉnh tiếp giáp của bạn Lào.

Thứ sáu, xây dựng lực lượng vũ trang, dân quân tự vệ vững mạnh ở các địa bàn biên giới của tỉnh.

Với quan điểm của Đảng, Nhà nước ta là xây dựng lực lượng vũ trang cách mạng, chính quy, tinh nhuệ, từng bước hiện đại. Xây dựng cơ quan quân sự, công an, bộ đội biên phòng các cấp vững mạnh toàn diện, đảm bảo tham mưu thực hiện tốt nhiệm vụ quân sự quốc phòng, an ninh. Xây dựng lực lượng dự bị động viên, dân quân tự vệ, công an xã, tổ chức quần chúng tự quản về an ninh trật tự đủ số lượng, nâng cao chất lượng, sẵn sàng chiến đấu và giành thắng lợi trong mọi tình huống. Những năm qua, Quảng Trị đã thực hiện đạt 100% chỉ tiêu giao quân; huy động lực lượng dự bị động viên đạt trên 95%; xây dựng lực lượng công an xã, phường, thị trấn vững mạnh, xây dựng lực lượng dân quân tự vệ ổn định đạt 1,5% dân số; 100% xã, phường, thị trấn trọng điểm về quốc phòng, an ninh tổ chức tiểu đội dân quân thường trực hoạt động có hiệu quả. Xây dựng kế hoạch chủ động huy động lực lượng vũ trang thực hiện nhiệm vụ tìm kiếm, cứu nạn, cứu hộ, hỗ trợ nhân dân phòng, tránh và khắc phục hậu quả thiên tai, dịch bệnh.

Có thể khẳng định, phát triển kinh tế - xã hội gắn với đảm bảo quốc phòng, an ninh không phải là vấn đề riêng của thời đại ngày nay, không chỉ là vấn đề có tính quy luật của cách mạng Việt Nam mà là vấn đề có tính quy luật chung cho mọi xã hội. Thực chất phát triển kinh tế - xã hội gắn với bảo đảm quốc phòng, an ninh là sự gắn kết một cách tổng thể, mỗi bước phát triển kinh tế - xã hội phải luôn gắn kết với việc đảm bảo quốc phòng, an ninh là sự gắn kết trên các phương diện khác nhau. Sự nghiệp xây dựng, phát triển kinh tế - xã hội gắn với đảm bảo quốc phòng, an ninh ở tỉnh Quảng Trị hiện nay nói chung cũng như ở các xã, thị trấn khu vực biên giới nói riêng vẫn đang còn gặp những khó khăn nhất định. Song với sự quan tâm lãnh đạo, chỉ đạo, hỗ trợ của Trung ương, sự quyết tâm của Đảng bộ, chính quyền và Nhân dân cùng với những giải pháp đề ra ở trên sẽ góp phần vào sự nghiệp xây dựng và phát triển tỉnh Quảng Trị, đưa tỉnh Quảng Trị ngày càng giàu về kinh tế, vững chắc về quốc phòng, an ninh theo các mục tiêu đã đề ra./.

D.H.S

CHÚ THÍCH

(1) Đảng Cộng sản Việt Nam (2021), *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XIII*, Nxb CTQG Sự thật, HN, 2021, tập 2, tr.151.

NGHIÊN CỨU ĐẶC ĐIỂM LÂM SÀNG, XÉT NGHIỆM VÀ YẾU TỐ LIÊN QUAN THIẾU MÁU DO THIẾU SẮT Ở TRẺ EM DƯỚI 5 TUỔI TẠI BỆNH VIỆN ĐA KHOA KHU VỰC TRIỆU HẢI NĂM 2023

Lê Quý Hưng, Trương Văn Vĩnh, Nguyễn Minh Quang,
Nguyễn Thị Bích Chung, Trương Thị Hiệp
Bệnh viện Đa Khoa Khu vực Triệu Hải

TÓM TẮT

Cùng với sự phát triển của nền kinh tế, đời sống của người dân ngày càng được cải thiện, song sức khỏe thể chất của trẻ em vẫn chưa được như kỳ vọng, đặc biệt thiếu máu do thiếu sắt và các dưỡng chất còn phát hiện khá phổ biến. Để có được chẩn đoán sớm và điều trị kịp thời cho trẻ em trên địa bàn tỉnh Quảng Trị, chúng tôi thực hiện đề tài: "Nghiên cứu đặc điểm lâm sàng, xét nghiệm và yếu tố liên quan thiếu máu do thiếu sắt ở trẻ em dưới 5 tuổi tại Bệnh viện Đa khoa Khu vực Triệu Hải năm 2023"

Mục tiêu: Khảo sát đặc điểm lâm sàng, xét nghiệm ở trẻ em dưới 5 tuổi bị thiếu máu do thiếu sắt. Tìm hiểu một số yếu tố liên quan đến tình trạng thiếu máu do thiếu sắt ở trẻ em dưới 5 tuổi để có phương pháp chẩn đoán và điều trị kịp thời, tránh các ảnh hưởng không tốt đến sự phát triển của trẻ. Đối tượng và phương pháp: nghiên cứu thực hiện trên 49 Bệnh nhân Nhi dưới 5 tuổi đủ tiêu chuẩn chẩn đoán thiếu máu thiếu sắt dựa vào lâm sàng và xét nghiệm theo Bộ môn Nhi, Trường Đại học Y Dược Thành phố Hồ Chí Minh (2020). Phương pháp nghiên cứu mô tả cắt ngang.

Kết quả: Lý do vào viện chủ yếu là sốt (57,1%), ho và khó thở 16,3%. Chẩn đoán lâm sàng thường gặp là viêm phổi (32,7%), viêm phế quản (20,4 %). Triệu chứng lâm sàng thường gặp nhất trong nghiên cứu là chán ăn (55,1%) và ngủ ít (32,6%). Triệu chứng da, niêm mạc nhợt gặp ở 100% bệnh nhân. Đặc điểm dòng Hồng cầu chủ yếu là HC nhỏ, nhược sắc. Thiếu máu nặng chiếm 2%, mức độ vừa chiếm tỷ lệ cao nhất với 59%. Tỷ lệ bệnh nhân có Ferritin < 12 ng/ml chiếm 24,5%, bệnh nhân có Ferritin ≥ 30 ng/mL cao nhất với 61,2%. Tỷ lệ bệnh nhân có sắt huyết thanh giảm (<8.1 µmol/l) là 85,7%. Nồng độ sắt huyết thanh trung bình là 5,43±2,35 µmol/l. 75,5% bệnh nhân có nồng độ CRP tăng > 0,5 mg/dl. 14 trường hợp (28,5%) có yếu tố nguy cơ uống > 600ml sữa/ngày. 10 trường hợp (20,4%) có yếu tố nguy cơ bú mẹ hoàn toàn < 6 tháng.

Kết luận: Thiếu máu do thiếu sắt làm cho trẻ kém phát triển thể chất cũng như về trí tuệ. Vì vậy cần chẩn đoán sớm để có hướng xử trí kịp thời cho trẻ.

I. ĐẶT VẤN ĐỀ

Thiếu máu thiếu sắt là tình trạng thiếu máu xảy ra do cơ thể không đủ sắt đáp ứng nhu cầu tạo hồng cầu. Bệnh có thể gặp ở mọi lứa tuổi và ở cả hai giới song phụ nữ độ tuổi sinh đẻ và trẻ em chiếm tỷ lệ cao hơn [2]. Theo Tổ chức Y tế Thế giới (WHO) trong năm 2011, thiếu

máu chiếm 1/3 dân số toàn cầu, trong đó 50% là thiếu máu do thiếu sắt [1].

Với mong muốn chẩn đoán sớm và điều tri kịp thời các trường hợp thiếu máu do thiếu sắt nhằm nâng cao sức khỏe thể chất đối với trẻ em trên địa bàn tỉnh Quảng Trị. Chúng tôi thực hiện đề tài nhằm mục tiêu sau: *Khảo sát đặc điểm lâm sàng, xét nghiệm ở trẻ em dưới 5 tuổi bị thiếu máu do thiếu sắt. Tìm hiểu một số yếu tố liên quan đến tình trạng thiếu máu do thiếu sắt ở trẻ em dưới 5 tuổi.*

II. ĐỐI TƯỢNG VÀ PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU

2.1. Đối tượng nghiên cứu

Nghiên cứu thực hiện trên 49 bệnh nhân Nhi dưới 5 tuổi được chẩn đoán thiếu máu, thiếu sắt dựa vào lâm sàng và xét nghiệm theo Bộ môn Nhi, Trường Đại học Y Dược Thành phố Hồ Chí Minh (2020) [1].

- Tổng phân tích tế bào máu: Thiếu máu hồng cầu nhỏ nhược sắc. Hb <11g/L.

- Sinh hóa máu: Ferritin < 12ng/ml. Sắt [máu] < 8,1 µmol/l.

Tuy nhiên, khi ferritin không giảm thì không loại bỏ được thiếu máu do thiếu sắt vì ferritin có thể không giảm nếu bệnh nhân có biểu hiện viêm nhiễm đi kèm. Trong trường hợp này cần phối hợp lâm sàng, kiểm tra ổ viêm, CRP, nồng độ transferrin huyết tương [1].

- Đồng ý tham gia nghiên cứu.

- Loại trừ những trường hợp sau: Chảy máu, rối loạn chảy máu, xuất huyết. Truyền máu hoặc phẫu thuật trong 2 tháng gần đây. Thalassemie. Bệnh viêm nhiễm mạn tính. Bệnh không có transferrin bẩm sinh.

2.2. Phương pháp nghiên cứu

Nghiên cứu mô tả cắt ngang.

Các bước nghiên cứu được tiến hành như sau:

Bước 1: Khai thác phần hành chính, yếu tố nguy cơ, khám lâm sàng và chỉ định các xét nghiệm cận lâm sàng cần làm: Thực hiện bởi Bác sĩ chuyên khoa tại khoa Nhi và Phòng khám Nhi bệnh viện ĐKKV Triệu Hải.

Bước 2: Thực hiện các xét nghiệm Huyết học và Hoá sinh máu: Thực hiện tại khoa Xét nghiệm Huyết học - Truyền máu - Vi Sinh và khoa Xét nghiệm Hoá Sinh.

Định lượng Sắt (Fe) (IRON) trong mẫu máu của người bệnh theo phương pháp đo màu, sử dụng máy coabas c311 và hóa chất của hãng Roche.

Ferritin được định lượng bằng phương pháp miễn dịch hóa phát quang trên máy cobas e411 của Roche.

Bước 3: Hoàn chỉnh mẫu nghiên cứu

Số liệu của đề tài nghiên cứu được phân tích trên 49 bệnh nhân nhi < 5 tuổi với chẩn đoán thiếu máu do thiếu sắt đến khám và điều trị tại Bệnh viện Đa khoa Khu vực Triệu Hải.

Xử lý số liệu bằng phần mềm thống kê trong Y học (MedCalc 11.3.1.0).

III. KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU

3.1. Đặc điểm chung

Bảng 3.1. Phân bố nhóm tuổi bệnh

Giới	Nhóm tuổi (tháng)			Tổng cộng
	0-5	6 - 24	25 - 59	
Nam	1	23	8	32 (65,3%)
Nữ	0	11	6	17 (34,7%)
Tổng cộng	**1 (2,0%)**	**34 (69,4%)**	**14 (28,6%)**	**49**

Bảng 3.1. Phân bố nhóm tuổi bệnh nhân theo giới

nhân theo giới

Nhận xét: Tuổi trung bình là 18,6±12,2 tháng tuổi. Nhóm tuổi chiếm tỷ lệ cao nhất là 6-24 tháng tuổi chiếm 67,3 %. Tỷ lệ nam/nữ = 1,88 lần.

3.2. Đặc điểm lâm sàng

Bảng 3.2. Phân bố bệnh nhân thiếu máu thiếu sắt theo lý do vào viện

Lý do vào viện	Số lượng	Tỷlệ %	p
Ho	8	16,3	< 0,0001
Khó thở	8	16,3	
Nôn	4	8,2	
Phù mắt	1	2,0	
Sốt	28	57.1	
Tổng cộng	**49**	**100**	

Bảng 3.2. Phân bố bệnh nhân thiếu máu thiếu sắt theo lý do vào viện

Nhận xét: Lý do vào viện chiếm tỷ lệ cao nhất là sốt (57,1%), tiếp theo là ho và khó thở với 16,3%. Khác biệt về tỷ lệ của các lý do vào viện là có ý nghĩa thống kê, p<0,05.

Bảng 3.3. Phân bố bệnh nhân thiếu máu do thiếu sắt theo chẩn đoán lâm sàng

Nhận xét: Bệnh nhân thiếu máu do thiếu sắt có chẩn đoán viêm phổi chiếm tỷ lệ cao nhất với 32,7%, tiếp theo là viêm phế quản chiếm 20,4 %. Khác biệt về tỷ lệ các chẩn đoán lâm sàng là có ý nghĩa thống kê, p<0,05.

Bảng 3.4. Triệu chứng lâm sàng bệnh nhân thiếu máu do thiếu sắt

Nhận xét: Triệu chứng có liên quan tới giảm sắt ở các men thường gặp nhất trong nghiên cứu là chán ăn (55,1%) và ngủ ít (32,6%). Triệu chứng liên quan tới nuôi dưỡng hồng cầu (Da lòng bàn tay, niêm mạc nhợt) gặp ở 100% bệnh nhân.

3.3. Đặc điểm xét nghiệm bệnh nhân thiếu máu thiếu sắt

Bảng 3.5. Kết quả xét nghiệm tổng phân tích tế bào máu ngoại vi dòng Hồng cầu.

Nhận xét: Hb trung bình là 94,06±9,27 (g/l), MCV trung bình là 65,38±8,71 (fL), MCH trung bình là 20,84±3,49 (pg), MCHC trung bình là 316,46±14,47 (g/l).

Chẩn đoán	Số lượng	Tỷ lệ %	p
Hen/TMTS	6	12,2	0,0001
SSV/TMTS	3	6,1	
SXH/TM	1	2,0	
Tiêu chảy cấp/TMTS	1	2,0	
TMTS	1	2,0	
VCTC/TMTS	1	2,0	
VF/TMTS	16	32,7	
Viêm họng/TMTS	5	10,2	
Viêm mô tế bào đùi T/TMTS	1	2,0	
Viêm ruột/TMTS	4	8,2	
VPQ/TMTS	10	20,4	
Tổng cộng	**49**	**100**	

Bảng 3.3. Phân bố bệnh nhân thiếu máu thiếu sắt theo chẩn đoán lâm sàng

Biểu đồ 3.1. Phân bố tỷ lệ bệnh nhân theo mức độ thiếu máu

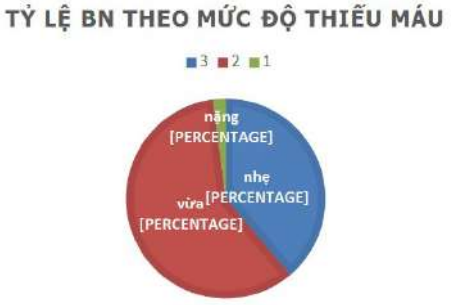

Biểu đồ 3.1. Phân bố tỷ lệ bệnh nhân theo mức độ thiếu máu

Nhận xét: Trong nghiên cứu của chúng tôi có 1 trường hợp thiếu máu nặng, chiếm 2%. Trường hợp thiếu máu vừa chiếm tỷ lệ cao nhất với 59%, sự khác biệt về tỷ lệ các mức độ thiếu máu là có ý nghĩa thống kê, p<0,05.

Bảng 3.6. Kết quả xét nghiệm Ferritin

Nhận xét: Có 12 trường hợp có Ferritin <12 ng/mL chiếm 24,5%, trường hợp thấp nhất là 2,02 ng/mL, lớn nhất là 887,2 ng/mL. Tỷ lệ Ferritin ≥ 30 ng/mL chiếm tỷ lệ cao nhất với 61,2%, cao hơn có ý nghĩa thống kê so với 2 nhóm còn lại, p<0,05.

Bảng 3.7. Kết quả xét nghiệm Sắt huyết thanh

Nhận xét: Tỷ lệ bệnh nhân có sắt huyết thanh giảm là 85,7%, cao hơn có ý nghĩa thống kê so với hai nhóm còn

Triệu chứng	Số lượng	Tỉ lệ %
Hay quấy khóc	7	14,2
Chán ăn	27	55,1
Ngủ ít	16	32,6
Chóng mệt	2	4,0
Hay quên	3	6,1
Chóng mặt	1	2,0
Giảm phát triển vận động	1	2,0
Chậm biết ngồi, đứng, đi	1	2,0
Tim nhanh	1	2,0
Da lòng bàn tay, niêm mạc nhợt	49	100
Tóc dễ gãy rụng	1	2,0
Móng tay, chân biến dạng: dẹp, lõm	1	2,0

Bảng 3.4. Triệu chứng lâm sàng bệnh nhân thiếu máu thiếu sắt

Chỉ số	Min	Max	X ± SD
RBC (T/l)	3,7	6,0	4,58±0,56
Hb (g/l)	68	109	94,06±9,27
MCV (fL)	47	80	65,38±8,71
MCH (pg)	13,1	26,6	20,84±3,49
MCHC (g/l)	274	339	316,46±14,47

Bảng 3.5. Kết quả xét nghiệm tổng phân tích tế bào máu ngoại vi dòng Hồng cầu.

Feritin (ng/mL)	Số lượng	Tỷ lệ %	p
<12	12	24,5	**0,0001**
12 – 29	7	14,3	
≥ 30	30	61,2	
Tổng cộng	49	100	
Trung vị	42,99		

Bảng 3.6. Kết quả xét nghiệm Ferritin

Sắt (µmol/l)	Số lượng	Tỷ lệ %	p
<8,1	42	85,7	**<0,0001**
8,1-28,6	7	14,3	
Tổng cộng	49	100	
X ± SD	**5,43**±2,35		

Bảng 3.7. Kết quả xét nghiệm Sắt huyết thanh

Transferin(mg/dl)	Số lượng (n)	Tỷ lệ %	p
<200	6	12,2	**<0,0001**
200-400	42	85,7	
>400	1	2,0	
Tổng cộng	49	100	
Trung vị	272,0		

Bảng 3.8. Nồng độ Transferin

CRP (mg/dl)	Số lượng (n)	Tỷ lệ %	p
<0,5	12	24,5	**<0,0006**
≥0,5	37	75,5	
Tổng cộng	49	100	
Trung vị	1,4		

Bảng 3.9. Nồng độ CRP

lại, p<0,05. Không có trường hợp nào sắt huyết thanh tăng cao hơn giới hạn bình thường. Nồng độ sắt huyết thanh trung bình là 5,43±2,35 µmol/l.

Bảng 3.8. Nồng độ Transferin

Nhận xét: Tỷ lệ bệnh nhân có nồng độ Transferin trong giới hạn bình thường chiếm 85,7%, cao hơn có ý nghĩa thống kê so với hai nhóm còn lại, p<0,05.

Bảng 3.9. Nồng độ CRP

Nhận xét: Tỷ lệ bệnh nhân có nồng độ CRP tăng chiếm tỷ lệ 75,5%. Tỷ lệ này cao hơn có ý nghĩa thống kê so với nhóm còn lại, p<0,05.

3.3. Các yếu tố nguy cơ

Bảng 3.10. Các yếu tố nguy cơ liên quan thiếu máu thiếu sắt

Yếu tố nguy cơ	Số bệnh nhân (n)	Tỉ lệ %
Đẻ non	1	2,0
Chế độ ăn kém	2	4,0
Uống > 600ml sữa/ngày	14	28,5
Bú mẹ hoàn toàn<6 tháng	10	20,4

Bảng 3.10. Các yếu tố nguy cơ liên quan thiếu máu thiếu sắt

Nhận xét: Có 14 trường hợp bệnh nhân có yếu tố nguy cơ uống >600ml sữa/ngày, chiếm 28,5%. 10 trường hợp bệnh nhân có yếu tố nguy cơ bú mẹ hoàn toàn<6 tháng, chiếm 20,4%.

IV. BÀN LUẬN

4.1. Đặc điểm chung

***Về độ Tuổi**

Độ tuổi liên quan đến các giai đoạn phát triển của trẻ: Khi trẻ từ sau 6 tháng tuổi, sự tạo máu dựa hoàn toàn vào sắt có trong chất dinh dưỡng, trong khi tốc độ phát triển thể chất cao. Nhu cầu sắt ở trẻ nhũ nhi rất cao. Cho đến giai đoạn trẻ từ 12 tháng đến 24 tháng tuổi sự sản xuất của tuỷ xương gần ổn định, tuỷ cần tạo nhiều hồng cầu để cung cấp oxy cho cơ thể đang tăng trưởng. Trẻ cần cung cấp đủ toàn bộ các chất dinh dưỡng, vi lượng và sắt để đáp ứng sự phát triển toàn diện. Vì vậy, mỗi ngày trung bình trẻ cần 5-7mg sắt hấp thu từ đường tiêu hoá. Trong giai đoạn này trẻ cần được bổ sung sắt và các chất từ thực phẩm bổ sung giàu sắt và vi lượng theo điều kiện sẵn có tại khu vực và không nên bú sữa hoàn toàn [1].

Kết quả nghiên cứu của chúng tôi ở bảng 3.1 cho thấy tuổi trung bình của nhóm bệnh nhân trong nghiên cứu là 18,6±12,2 tháng tuổi. Nhỏ nhất là 4 tháng tuổi, lớn nhất là 59 tháng tuổi. Nhóm tuổi chiếm tỷ lệ cao nhất là 6-24 tháng tuổi chiếm 67,3 %. Sự khác biệt về tỷ lệ giữa các nhóm tuổi trong nghiên cứu có ý nghĩa thống kê, p<0,05. Kết quả về độ tuổi chiếm tỷ lệ cao nhất trong nghiên cứu của chúng tôi phù hợp với độ tuổi mà trẻ cần cung cấp nhiều sắt để bổ sung cho nhu cầu phát triển thể chất của trẻ.

Theo nghiên cứu của Đinh Kim Điệp, Phạm Trung Kiên, "Mô tả đặc điểm lâm sàng, cận lâm sàng và các yếu tố liên quan với thiếu máu thiếu sắt ở bệnh nhân dưới 5 tuổi tại khoa Nhi Bệnh viện Đa khoa Trung ương Thái Nguyên" năm 2010 cho thấy: Tỉ lệ bệnh nhân 6-24 tháng chiếm 66,9% [3].

Một nghiên cứu khác của Nguyễn Thị Hồng Nhân, Nguyễn Văn Long tại Bệnh viện Đa khoa Xanh Pôn năm 2017 cho thấy tỷ lệ trẻ từ 6-24 tháng tuổi chiếm tỷ lệ 77,78% trong nhóm nghiên cứu [4]. Nghiên cứu của Nguyễn Văn Tư về đặc điểm lâm sàng và cận lâm sàng ở Bệnh viện Đa khoa Trung ương Thái Nguyên trên 59 trẻ thiếu máu do thiếu sắt dưới 5 tuổi cho thấy, tỷ lệ trẻ trong độ tuổi dưới 24 tháng tuổi chiếm 83,0% [5]. Tác giả Nguyễn Thị Trang và cộng sự "nghiên cứu dịch tễ học lâm sàng và một số yếu tố liên quan đến thiếu máu thiếu sắt ở trẻ từ 6 tháng đến 5 tuổi" trên 134 bệnh nhi bị thiếu máu thiếu sắt điều

trị tại Bệnh viện Trẻ em Hải Phòng từ 01/06/2016 đến 31/05/2017 có kết quả tỉ lệ thiếu máu thiếu sắt gặp nhiều hơn ở nhóm 6 - 23 tháng (71,7%) [6]. Kết quả các nghiên cứu này này không có khác biệt có ý nghĩa thống kê so với nghiên cứu của chúng tôi, p>0,05.

*** Về Giới**

Kết quả nghiên cứu của chúng tôi cho thấy, tỷ lệ nam giới chiếm 65,3%. Tỷ lệ nam/nữ = 1,88 lần. Sự khác biệt tỷ lệ về giới trong nghiên cứu của chúng tôi là có ý nghĩa thống kê, p<0,05.

Theo nghiên cứu của Đinh Kim Điệp, Phạm Trung Kiên [3] cho thấy: Tỉ lệ bệnh nhân nam cao hơn bệnh nhân nữ (56,1% so với 43,9%). Tác giả Nguyễn Thị Trang và cộng sự nghiên cứu trên 134 bệnh nhi bị thiếu máu do thiếu sắt điều trị tại Bệnh viện Trẻ em Hải Phòng từ 01/06/2016 đến 31/05/2017 [6] có kết quả: Tỉ lệ trẻ trai mắc thiếu máu nhiều hơn trẻ gái. Nghiên cứu của Nguyễn Văn Tư có kết quả tỷ lệ trẻ nam cao hơn nữ (77,9%) [5]. Một nghiên cứu khác của Nguyễn Thị Hồng Nhân, Nguyễn Văn Long (2017) "Mối liên quan giữa thiếu máu do thiếu sắt và tình trạng mắc bệnh viêm phổi ở trẻ em dưới 5 tuổi được khám và điều trị tại Bệnh viện đa khoa Xanh Pôn năm 2017" cho thấy tỷ lệ nam/ nữ ở nhóm bệnh nhân nghiên cứu là 1,32/1 [4]. Các kết quả nghiên cứu này không có khác biệt so với nghiên cứu của chúng tôi, p>0,05.

4.2. Đặc điểm lâm sàng

*Phân bố bệnh nhân thiếu máu thiếu sắt theo lý do vào viện

Nghiên cứu của chúng tôi có kết quả lý do vào viện chiếm tỷ lệ cao nhất là sốt (53,1%), tiếp theo là ho với 16,3%. Khác biệt về tỷ lệ của các lý do vào viện là có ý nghĩa thống kê, p<0,05. Đa số các trẻ thiếu máu do thiếu sắt có nguy cơ nhiễm trùng cao hơn các trẻ bình thường.

***Phân bố bệnh nhân thiếu máu thiếu sắt theo chẩn đoán lâm sàng**

Qua nghiên cứu trên 49 trẻ thiếu máu thiếu sắt chúng tôi nhận thấy bệnh nhân thiếu máu do thiếu sắt có chẩn đoán viêm phổi chiếm tỷ lệ cao nhất với 32,7%, tiếp theo là viêm phế quản chiếm 20,4 %. Khác biệt về tỷ lệ các chẩn đoán lâm sàng là có ý nghĩa thống kê, p<0,05.

***Triệu chứng lâm sàng bệnh nhân thiếu máu do thiếu sắt**

Kết quả nghiên cứu của chúng tôi ở bảng 3.4 cho thấy triệu chứng có liên quan tới giảm sắt ở các men thường gặp nhất là chán ăn (55,1%), ngủ ít (32,6%) và hay quấy khóc là 14,2%.

Tác giả Nguyễn Thị Trang và cộng sự triệu chứng lâm sàng biếng ăn chiếm 70,9% [6]. Nghiên cứu của Đinh Kim Điệp, Phạm Trung Kiên có tỷ lệ trẻ quấy khóc là 87,2%, tỷ lệ trẻ biếng ăn là 70,9% [3]. Các kết quả này có tỷ lệ cao hơn so với nghiên cứu của chúng tôi.

Trong 49 bệnh nhân được nghiên cứu, triệu chứng liên quan tới giảm sắt ở cơ chỉ gặp 3 trường hợp là giảm phát triển vận động; chậm biết ngồi, đứng, đi và tim nhanh.

Triệu chứng liên quan tới nuôi dưỡng hồng cầu (da niêm nhợt) trong nghiên cứu gặp 100% tất cả các trường hợp bệnh nhân. Kết quả nghiên cứu của tác giả Nguyễn Văn Tư có dấu hiệu lòng bàn tay nhợt chiếm 95% và niêm mạc mắt nhợt chiếm 69,5% [5]. Kết quả này tương tự như kết quả nghiên cứu của chúng tôi.

Nghiên cứu của Đinh Kim Điệp, Phạm Trung Kiên có tỷ lệ trẻ có da xanh, lòng bàn tay nhợt là 95,3% và niêm nhợt là 58,9% [3]. Tác giả Nguyễn Thị Trang và cộng sự có kết quả nghiên cứu triệu chứng lâm sàng thường gặp nhất là da xanh, niêm mạc nhợt (92%) [6]. Các

kết quả nghiên cứu này không có khác biệt về thống kê so với nghiên cứu của chúng tôi, p>0,05.

Nghiên cứu của chúng tôi ghi nhận 2 trường hợp liên quan triệu chứng nuôi dưỡng tế bào là Tóc dễ bị gẫy rụng và Móng tay, chân biến dạng: dẹp, lõm.

4.3. Đặc điểm xét nghiệm bệnh nhân thiếu máu do thiếu sắt

* Kết quả xét nghiệm tổng phân tích tế bào máu ngoại vi dòng Hồng cầu.

Kết quả nghiên cứu của chúng tôi ở bảng 3.5 cho thấy: Nồng độ Hemoglobin (Hb) trung bình là 94,06±9,27 (g/l), thấp nhất là 68 (g/l) và cao nhất là 109 (g/l). MCV trung bình là 65,38±8,71 (fL), thấp nhất là 47 (fL) và cao nhất là 80 (fL). MCH trung bình là 20,84±3,49 (pg), thấp nhất là 13,1 (pg) và cao nhất là 26,6 (pg). MCHC trung bình là 316,46±14,47 (g/l), thấp nhất là 274 (g/l) và cao nhất là 339 (g/l)

Nghiên cứu của tác giả Nguyễn Thị Trang và cộng sự có kết quả: nồng độ Hemoglobin (Hb) trung bình là 75,6 ± 10,86 (g/l), thấp nhất là 57 (g/l) và cao nhất là 89 (g/l). MCV trung bình là 65,92 ± 8,5 (fL), thấp nhất là 36,5(fL) và cao nhất là 79,9 (fL). MCH trung bình là 20,81 ± 3,84 (pg), thấp nhất là 13 (pg) và cao nhất là 31,3 (pg). MCHC trung bình là 305,87 ± 23,94 (g/l), thấp nhất là 209 (g/l) và cao nhất là 377 (g/l) [6]. Kết quả này cho thấy mức độ thiếu máu trong nhóm nghiên cứu của tác giả Nguyễn Thị Trang và cộng sự nặng hơn so với nhóm bệnh nhân trong nghiên cứu của chúng tôi. Trong khi kích thước Hồng cầu và các chỉ số khác không có khác biệt nhiều so

* Phân bố tỷ lệ bệnh nhân theo mức độ thiếu máu

Kết quả nghiên cứu của chúng tôi ở biểu đồ 3.1 cho thấy trường hợp thiếu máu nặng chiếm 2%. Trường hợp thiếu máu vừa chiếm tỷ lệ cao nhất với 59% và thiếu máu nhẹ chiếm 39%. Sự khác biệt về tỷ lệ các mức độ thiếu máu là có ý nghĩa thống kê, p<0,05.

Nghiên cứu của Đinh Kim Điệp, Phạm Trung Kiên có tỷ lệ thiếu máu nặng chiếm 0,7%, thiếu máu trung bình chiếm 24,2% và thiếu máu nhẹ chiếm 75,1% trên tổng số trẻ thiếu máu trong nghiên cứu [3]. Kết quả này có sự khác biệt về tỷ lệ mức độ thiếu máu vừa và nhẹ có ý nghĩa thống kê so với nghiên cứu của chúng tôi, p<0,05.

Kết quả nghiên cứu của Nguyễn Văn Tư cho thấy tỷ lệ thiếu máu nặng chiếm 10,16%, thiếu máu trung bình chiếm 39,0% và thiếu máu nhẹ chiếm 50,84% trên tổng số trẻ thiếu máu trong nghiên cứu [5]. Kết quả này không có sự khác biệt có ý nghĩa thống kê về tỷ lệ các mức độ thiếu máu so với nghiên cứu của chúng tôi, p>0,05.

* Kết quả xét nghiệm Ferritin

Nồng độ ferritin huyết thanh giảm < 12 µg/L (đối với trẻ <5 tuổi) luôn chỉ dẫn tình trạng thiếu sắt và có thể là kết quả của sự mất máu trước đó, sự hấp thu sắt bị thay đổi, thiếu transferrin, hoặc tăng nhu cầu sắt. Giá trị ferritin huyết thanh tăng (> 400 µg/L) có thể có nhiều ý nghĩa: Ferritin là một chất phản ứng trong pha cấp, giá trị ferritin huyết thanh tăng lên có thể xảy ra ở bệnh nhân bị nhiễm trùng, viêm cấp hay mạn tính và có khối u ác tính, mặc dù có thiếu sắt cấp tính. Việc chẩn đoán nên được thực hiện dựa trên quan sát tình trạng lâm sàng tổng quát của từng bệnh nhân [20].

Kết quả nghiên cứu của chúng tôi có 12 trường hợp có Ferritin <12 ng/mL chiếm 24,5%, trường hợp thấp nhất là 2,02 ng/mL, lớn nhất là 887,2 ng/mL. Tỷ lệ Ferritin ≥ 30 ng/mL chiếm tỷ lệ cao nhất với 61,2%, cao hơn có ý nghĩa thống kê so với 2 nhóm còn lại, p<0,05.

Như vậy, ngoài 12 trường hợp ferritin giảm thì còn lại đều tăng do tình trạng viêm nhiễm của bệnh nhân. Do đó việc chẩn đoán thiếu sắt ở những bệnh nhân này được dựa vào các chỉ số dòng HC và nồng độ sắt huyết thanh trên cơ sở đánh giá tình trạng viêm trên lâm sàng và nồng độ CRP.

Nghiên cứu của các tác giả Nguyễn Thị Trang và cộng sự có kết quả nồng độ Ferritin <15 ng/mL chiếm tỷ lệ 73,9%. Kết quả này cao hơn và có ý nghĩa thống kê so với nghiên cứu của chúng tôi (có 15 bệnh nhân ferritin <15 ng/mL chiếm tỷ lệ 30,6%), p<0,05 [6]. Việc ferritin tăng cao hơn mức bình thường gặp tỷ lệ cao trong nghiên cứu của chúng tôi nguyên nhân là do nhóm đối tượng nghiên cứu là bệnh nhân Nhi đến khám và điều trị tại bệnh viện với các bệnh viêm nhiễm cấp tính, thiếu máu do thiếu sắt là bệnh kèm được xác định qua tầm soát trên nhóm đối tượng này.

* Kết quả xét nghiệm Sắt huyết thanh

Kết quả nghiên cứu của chúng tôi tỷ lệ bệnh nhân có sắt huyết thanh giảm < 8,1 µmol/l là 85,7%. Không có trường hợp nào sắt huyết thanh tăng cao hơn giới hạn bình thường. Nồng độ sắt huyết thanh trung bình trong nhóm bệnh nhân nghiên cứu là 5,43±2,35 µmol/l. Trong nghiên cứu của chúng tôi, chủ yếu thiếu máu do viêm nhiễm trùng mạn tính ~~do đó~~ dẫn đến có sắt huyết thanh thấp và ferritin thường tăng.

Nghiên cứu của Đinh Kim Điệp, Phạm Trung Kiên có nồng độ sắt huyết thanh trung bình là 5,34 ±3,8 µmol/l [3]. Kết quả này không có sự khác biệt có ý nghĩa so với nghiên cứu của chúng tôi, p>0.05.

Nghiên cứu của các tác giả Nguyễn Thị Trang và cộng sự có kết quả nồng sắt huyết thanh <7 µmol/l chiếm tỷ lệ 85,1% [6]. Kết quả này tương đồng với nghiên cứu của chúng tôi.

* Nồng độ Transferin

Kết quả nghiên cứu của chúng tôi cho thấy bệnh nhân có nồng độ Transferin trong giới hạn bình thường chiếm 85,7%, tỷ lệ này cao hơn có ý nghĩa thống kê so với hai nhóm còn lại, p<0,05.

* Nồng độ CRP

Kết quả nghiên cứu của chúng tôi cho thấy tỷ lệ bệnh nhân có nồng độ CRP tăng chiếm 75,5%. Tỷ lệ này cao hơn có ý nghĩa thống kê so với nhóm còn lại, p<0,05.

4.4. Các yếu tố liên quan

Kết quả của chúng tôi có 3 bệnh nhân (chiếm 6,0%) trong tổng số 49 bệnh nhân nghiên cứu có tiền sử liên quan thiếu máu thiếu sắt. Trong đó tiền sử chế độ ăn kém chiếm 4,0% và sinh non chiếm 2,0%. Có 14 trường hợp bệnh nhân có yếu tố nguy cơ uống >600ml sữa/ngày, chiếm 20,4%. 10 trường hợp bệnh nhân có yếu tố nguy cơ bú mẹ hoàn toàn<6 tháng, chiếm 20,4%.

Kết quả nghiên cứu của Đinh Kim Điệp, Phạm Trung Kiên cho thấy trẻ sinh non tháng có nguy cơ thiếu máu thiếu sắt cao gấp 15,54 lần trẻ sinh đủ tháng. Trẻ thiếu sữa mẹ, cho ăn bổ sung sớm cũng dễ mắc thiếu máu thiếu sắt gấp 6,03 lần những trẻ khác [3].

V. KẾT LUẬN

*** Đặc điểm chung**

Nhóm tuổi thiếu máu thiếu sắt chiếm tỷ lệ cao nhất là 6-24 tháng tuổi chiếm 67,3 %. Tỷ lệ nam/nữ = 1,88 lần.

***** Đặc điểm lâm sàng và xét nghiệm

Lý do vào viện chiếm tỷ lệ cao nhất là sốt (57,1%), tiếp theo là ho và khó thở với 16,3%. Chẩn đoán lâm sàng thường gặp trong nghiên cứu là viêm phổi chiếm tỷ lệ 32,7%, tiếp theo là viêm phế quản chiếm 20,4 %.

Triệu chứng có liên quan tới giảm sắt ở các men thường gặp nhất trong nghiên cứu là người bệnh có biểu hiện chán ăn (55,1%) và ngủ ít (32,6%). Triệu chứng liên quan tới nuôi dưỡng hồng cầu (da, niêm mạc nhợt) gặp 100% tất cả các trường hợp bệnh nhân.

Đặc điểm dòng Hồng cầu chủ yếu là HC nhỏ, nhược sắc với nồng độ Hemoglobin trung bình là 94,06±9,27 (g/l), MCV trung bình là 65,38±8,71 (fL), MCH trung bình là 20,84±3,49 (pg). Thiếu máu nặng chiếm 2%, mức độ vừa chiếm tỷ lệ cao nhất với 59%.

Đa số các trường hợp bệnh nhân trong nghiên cứu đều có viêm nhiễm nên chỉ có 12 trường hợp có Ferritin <12 ng/mL chiếm 24,5%. Tỷ lệ Ferritin ≥ 30 ng/mL chiếm tỷ lệ cao nhất với 61,2%.

Tỷ lệ bệnh nhân có sắt huyết thanh giảm (<8.3 µmol/l) là 85,7%. Nồng độ sắt huyết thanh trung bình là 5,43±2,35 µmol/l.

75,5% bệnh nhân trong nghiên cứu của chúng tôi có nồng độ CRP tăng > 0,5 mg/dl.

*** Các yếu tố liên quan**

Trong nghiên cứu có 14 trường hợp bệnh nhân có yếu tố nguy cơ uống >600ml sữa/ngày, chiếm 28,5%. 10 trường hợp bệnh nhân có yếu tố nguy cơ bú mẹ hoàn toàn<6 tháng, chiếm 20,4%.

VI. KIẾN NGHỊ

Cần khám và xét nghiệm tầm soát tình trạng thiếu máu do thiếu sắt định kỳ cho các trẻ em dưới 5 tuổi để chẩn đoán và điều trị kịp thời, tránh các ảnh hưởng không tốt đến sự phát triển của trẻ.

L.Q.H và nnk

TÀI LIỆU THAM KHẢO

Bộ môn Nhi, Trường Đại học Y Dược Thành phố Hồ Chí Minh (2020), "Thiếu máu do thiếu sắt", Bài giảng Nhi khoa, Nhà xuất bản Đại học Quốc gia Thành phố Hồ Chí Minh, (1), tr. 340-356.

Bộ Y tế (2022),"Hướng dẫn chẩn đoán và điều trị một số bệnh lý huyết học", tr. 10-19.

Đinh Kim Điệp, Phạm Trung Kiên (2010), "Mô tả đặc điểm lâm sàng, cận lâm sàng và các yếu tố liên quan với thiếu máu thiếu sắt ở bệnh nhân dưới 5 tuổi tại khoa Nhi Bệnh viện Đa khoa trung ương Thái Nguyên", tạp chí Y học Thực hành, (708), tr. 5-8.

Nguyễn Thị Hồng Nhân, Nguyễn Văn Long (2017), "Mối liên quan giữa thiếu máu thiếu sắt và tình trạng mắc bệnh viêm phổi ở trẻ em dưới 5 tuổi được khám và điều trị tại Bệnh viện đa khoa Xanh Pôn năm 2017", Tạp chí nghiên cứu và thực hành Nhi khoa, 39 (2), tr. 37-46.

Nguyễn Văn Tư (2004), "Nghiên cứu một số đặc điểm lâm sàng và xét nghiệm ở trẻ em thiếu máu, thiếu sắt ở trẻ em dưới 5 tuổi điều trị tại bệnh viện đa khoa Trung ương Thái Nguyên", Tạp chí Y Dược học Quân sự, tr. 67-72.

Nguyễn Thị Trang, Nguyễn Ngọc Sáng, Vũ Văn Quang, Nguyễn Thị Ngọc Thủy (2021), "nghiên cứu dịch tễ học lâm sàng và một số yếu tố liên quan đến thiếu máu thiếu sắt ở trẻ từ 6 tháng đến 5 tuổi", Tạp chí Y học Việt Nam, (503), tr.194-198.

https://dialog1.roche.com/vn/vi/eLabDoc

ỨNG DỤNG ĐỒNG BỘ KHOA HỌC CÔNG NGHỆ ĐỂ PHÁT TRIỂN SẢN XUẤT LÚA HỮU CƠ THEO CHUỖI GIÁ TRỊ

ThS. Nguyễn Hồng Phương
Phó Giám đốc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn

Gạo hữu cơ là loại gạo được tạo thành từ các giống lúa được trồng bằng quy trình hữu cơ, không sử dụng thuốc trừ sâu và phân bón hóa học,... Thay vào đó lúa được chăm sóc bằng các quy trình kỹ thuật nghiêm ngặt từ lúc bắt đầu sản xuất thông thường chuyển sang sản xuất hữu cơ. Việc đánh giá, ngoài các quy định về khoảng cách an toàn với khu dân xư, nguồn ô nhiễm còn phải tuân thủ theo yêu cầu của QCVN 03-MT:2015 về giới hạn cho phép của một số kim loại nặng trong đất, QCVN 15:2008/BTNMT về dư lượng hóa chất bảo vệ thực vật trong đất, QCVN 08-MT:2015 về chất lượng nước mặt và trong quá trình thu hoạch, bảo quản... cũng các như hoạt động đánh giá tại khu vực sản xuất cần được thực hiện hàng năm nhằm phát hiện kịp thời các mối nguy tiềm tàng như rác thải, hoạt động sản xuất công nghiệp. Với điều kiện chăm sóc như thế, lúa hữu cơ sẽ cho ra hạt gạo "sạch" chất lượng, với hàm lượng dinh dưỡng cao đem lại lợi sức khỏe cho người tiêu dùng. Đó là lý do vì sao người tiêu dùng lại ưa chuộng gạo hữu cơ mặc dù giá thành có cao hơn loại gạo khác trên thị trường.

Quảng Trị là một trong những tỉnh đầu tiên trong cả nước bắt tay hợp tác với Tập đoàn Đại Nam Obi – Ong biển bắt đầu sản xuất lúa hữu cơ từ năm 2017, với quy mô ban đầu gần 100 ha. Cùng với sự phát triển của thị trường gạo hữu cơ, quy mô và các chủ thể tham gia sản xuất lúa hữu cơ ngày càng được mở rộng. Đến nay, toàn tỉnh, có nhiều đơn vị tham gia liên kết sản xuất, tiêu thụ lúa hữu cơ theo chuỗi giá trị như: Công ty cổ phần nông sản hữu cơ Quảng Trị, Công ty cổ phần Tổng công ty Thương mại Quảng Trị, Tổng Công ty Sông Gianh, HTX Nông sản sạch Triệu Phong và nhiều HTX khác trên địa bàn toàn tỉnh. Đến năm 2023, diện tích sản xuất lúa theo hướng hữu cơ đạt trên 1.100 ha sản xuất theo hướng hữu cơ, trong đó có 346,58 ha lúa sản xuất theo tiêu chuẩn hữu cơ và canh tác tự nhiên; 502,5 ha sản xuất theo hướng hữu cơ và 94,3 ha lúa theo hướng VietGap; 160,6 ha lúa sản xuất ATTP.

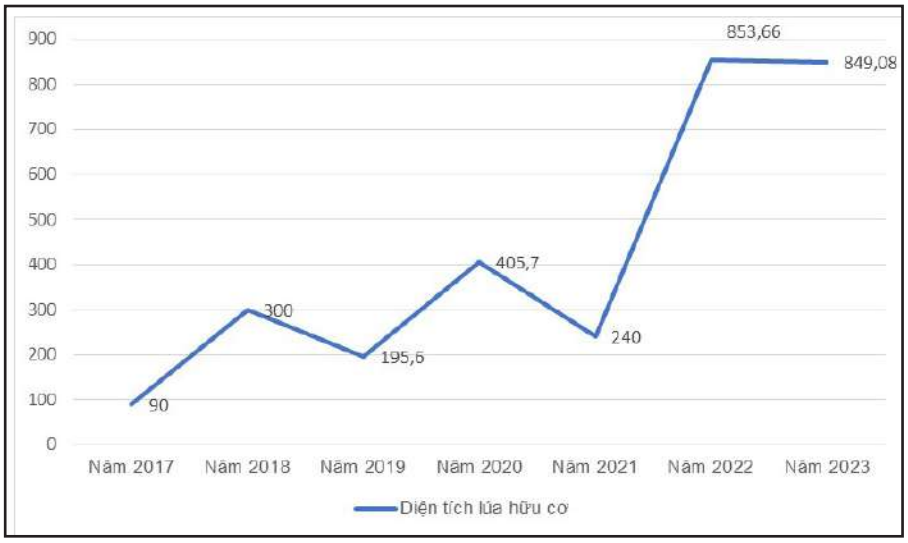

Biểu đồ 1. Diện tích sản xuất lúa theo hướng hữu cơ, hữu cơ chứng nhận qua các năm (ha).Nguồn: Báo cáo tổng kết sản xuất nông nghiệp của Sở NN & PTNT qua các năm 2017 - 2023

Qua diễn biến ở Biểu đồ 1 cho thấy, diện tích sản xuất lúa hữu cơ trên địa bàn tỉnh cho thấy xu hướng mở rộng diện tích tăng dần qua các năm. Qua 7 năm triển khai sản xuất lúa hữu cơ, diện tích lúa theo hướng hữu cơ trên địa bàn tỉnh tăng gần 10 lần so với năm 2017. Tuy vậy, xu hướng phát triển lúa hữu cơ vẫn còn thiếu ổn định và chưa bền vững, nhiều diện tích sản xuất lúa hữu cơ qua 1, 2 vụ không tiếp tục sản xuất, trong khi diện tích ở vùng mới vẫn tiếp tục mở rộng.

Qua số liệu thống kê năng suất ở diện tích các ruộng sản xuất hữu cơ cho thấy rằng, những vụ đầu tiên mới chuyển đổi sang sản xuất hữu cơ thì năng suất thấp hơn sản xuất thông thường. Nhưng từ vụ thứ 2, thứ 3 trở đi thì năng suất tăng dần lên 5-10%/vụ. Đến nay, sau 7 năm thì nhiều diện tích năng suất lúa hữu cơ đã ngang bằng với sản xuất thông thường. Điển hình như, Hợp tác xã Long Hưng: Tổ chức sản xuất trong 12 vụ, sử dụng 02 loại phân khác nhau, lượng phân bón không thay đổi nhưng hiệu quả kinh tế tăng sần qua các vụ. Vụ đầu tiên (Hè Thu 2017), Công ty Đại Nam – Nhà máy sản xuất phân bón Ong biển đã bù sản lượng, Tuy nhiên từ vụ thứ 2, năng suất tăng dần và Công ty không bù năng suất và người dân tổ chức sản xuất lúa hữu cơ có lợi nhuận cao hơn sản xuất truyền thống từ 20-22 triệu đồng/ha. Mô hình của Tổng Công ty thương mại Quảng Trị, năng suất vụ sau tăng 5-7% so với vụ trước, lợi nhuận mang lại cao hơn sản xuất truyền thống từ 8-10 triệu đồng/ha/vụ. Đối với mô hình lúa canh tác tự nhiên của HTX gạo sạch Triệu Phong bắt đầu thực hiện từ vụ Hè Thu (năm 2016 – 2018), có 22 ha lúa canh tác tự nhiên. Năm 2019, Hợp tác xã được chứng nhận quy trình sản xuất lúa hữu cơ với diện tích 11 ha. Đến nay, tổng diện tích đã mở rộng lên 61 ha. Năng suất những vụ đầu tiên chỉ đạt khoảng 3,6 tấn/ha lúa khô, đến nay đã đạt 5,2 tấn lúa khô/ha, tương đương với sản xuất thông thường.

Quá trình triển khai, ứng dụng các tiến bộ khoa học và công nghệ vào sản xuất lúa hữu cơ đã có những bước phát triển vượt bậc, thể hiện qua từng khâu của quá trình gieo trồng, chăm sóc và thu hoạch. Quảng Trị, có nhiều quy trình sản xuất lúa hữu cơ được áp dụng mang lại kết quả tốt, sản phẩm gạo sản xuất ra đạt các chứng nhận của Việt Nam và Quốc tế, được đánh giá tốt cho

sức khoẻ người tiêu dùng (*Gạo hữu cơ Quảng Trị QTO, Sepon Quảng Trị đạt hơn 500 chỉ tiêu chất lượng quốc tế*). Việc xây dựng và phát triển thành công thương hiệu gạo hữu cơ Quảng Trị đã khẳng định hướng đi đúng đắn của chủ trương đẩy mạnh phát triển nông nghiệp hữu cơ nhằm khai thác tiềm năng, lợi thế của tỉnh Quảng Trị, góp phần thực hiện mục tiêu tái cơ cấu ngành nông nghiệp theo hướng nâng cao giá trị gia tăng, phát triển bền vững, góp phần quảng bá hình ảnh quê hương, con người Quảng Trị đến bạn bè trong nước và quốc tế.

Để sản xuất ra hạt gạo hữu cơ, người sản xuất phải tuân thủ quy trình nghiêm ngặt theo quy định từ khâu chuẩn bị vùng đất trồng, cho đến chọn giống, gieo trồng, chăm sóc, thu hoạch, sơ chế và chế biến sản phẩm. Quá trình này được triển khai dựa trên việc áp dụng đồng bộ khoa học công nghệ và kiến thức bản địa, kinh nghiệm sản xuất của người dân để làm ra hạt gạo đạt chất lượng đạt cao nhất, đáp ứng các tiêu chuẩn và phù hợp với thị hiếu người tiêu dùng.

Các tiến bộ kỹ thuật được ứng dụng đồng bộ, nhiều Doanh nghiệp/Hợp tác xã đã tự xây dựng được Bộ quy trình công nghệ sản xuất lúa hữu cơ đạt các chứng nhận của Việt Nam và quốc tế để chuyển giao thành công vào thực tiễn sản xuất. Mô hình áp dụng theo quy trình sản xuất lúa hữu cơ ứng dụng công nghệ cao khép kín: Chế phẩm sinh học (IMO); các loại phân bón hữu cơ sinh học); sử dụng mạ khay, máy cấy; sử dụng thiết bị máy bay không người lái (Drone) phun chế phẩm suốt quá trình; sử dụng máy cuộn rơm để thu gom rơm rạ cuối vụ, sử dụng men vi sinh ủ rơm (rơm kim chi) phục vụ chăn nuôi gia súc… Từ việc ứng dụng các tiến bộ kỹ

Mô hình lúa hữu cơ đầu tiên tại HTX Gio Mỹ - huyện Gio Linh Quảng Trị.
Nguồn: Danviet.vn

thuật vào sản xuất đã giảm chi phí nhân công, tăng hiệu quả kinh tế, góp phần bảo vệ môi trường, bảo vệ sức khỏe con người, nâng cao giá trị nông sản.

Với việc áp dụng đồng bộ quy trình kỹ thuật, ưu tiên việc ứng dụng cơ giới hoá vào sản xuất như: Máy cấy, công cụ sạ hàng, máy bay không người lái (drone), máy gặt đập liên hợp… vào tất cả các khâu trong quy trình sản xuất lúa hữu cơ là yếu tố quyết định đến giảm chi phí lao động, hạ giá thành sản xuất lúa hữu cơ, giúp người nông dân có lãi và có thể khuyến khích để mở rộng diện tích trên quy mô lớn hơn. Qua đánh giá chung các mô hình sản xuất lúa hữu cơ thì năng suất lúa tươi bình quân đạt trên 65 tạ/ha. Doanh nghiệp thu mua lúa tươi ngay tại ruộng với giá thỏa thuận từ đầu vụ, người sản xuất thu nhập 65 - 78 triệu đồng/ha, sau khi trừ chi phí nông dân có lãi gần 30 triệu đồng/ha, cao hơn canh tác thông thường 7-10 triệu đồng/ha; thông qua chuỗi liên kết, nông dân có đầu ra ổn định, không bị tư thương ép giá, là sản phẩm hữu cơ, an toàn cho sức khỏe nên được người tiêu dùng ưa chuộng. Bên cạnh đó, các giá trị bản địa được khai thác: Bẫy vi sinh vật bản địa để tự sản xuất các IMO, Khai thác các phế phụ phẩm nông nghiệp (rơm rạ, chất thải gia súc, gia cầm…) để sản xuất phân bón hữu cơ; Khai thác các sản phẩm nông nghiệp sản xuất tại địa phương (ớt, tỏi, gừng, cá....) ủ lên men để làm thuốc BVTV sinh học sử dụng trên ruộng lúa; Xử lý gốc rạ trên đồng ruộng bằng các chế phẩm vi sinh để trả lại hữu cơ cho đất góp phần bảo vệ sức khoẻ con người, môi trường sinh thái.

Máy bay không người lái (drone) được sử dụng để phun các chế phẩm từ đạm thủy phân và loại thảo dược phòng trừ sâu bệnh cho lúa hữu cơ tại HTX Kim Long – xã Hải Quế - huyện Hải Lăng. Ảnh: N.H.P

Tuy vậy sản xuất lúa hữu cơ vẫn có những yêu cầu đòi hỏi nhất định như: Việc sản xuất lúa \hữu cơ đòi hỏi quy hoạch vùng sản xuất đảm bảo điều kiện

STT	Quá trình sản xuất	Tiến bộ khoa học kỹ thuật được áp dụng
01	Làm đất	Máy làm đất
02	Chọn giống	Giống đảm bảo phẩm cấp xác nhận trở lên. Chủ yếu là ST 25, RVT
03	Gieo cấy	Dụng cụ sạ hàng, máy cấy mạ khay; Đang thử nghiệm thêm máy sạ cụm
04	Phân bón	Sử dụng phân bón hữu cơ vi sinh được chứng nhận; Phân compost; các loại đạm thủy phân; Bổ sung thêm các khoáng chất như can xi…; các chế phẩm sinh học IMO…
05	Bón phân	Thủ công hoặc sử dụng máy bay không người lái Drone để phun các chế phẩm sinh học
06	Thu hoạch	Máy gặt đập liên hợp…
07	Chế biến, bảo quản	Nhà máy chế biến gạo hữu cơ Sepon với hệ thống máy móc hiện đại đạt tiêu chuẩn hữu cơ Châu Âu

Bảng 1. Các tiến bộ khoa học công nghệ được áp dụng trong gieo trồng, chăm sóc lúa hữu cơ tỉnh Quảng Trị

	Biện pháp canh tác	Biện pháp thủ công	Biện pháp sinh học
Quản lý cỏ dại	Kết hợp với việc gieo cấy và giữ nước trên mặt ruộng theo sự phát triển cây lúa	Có thể làm cỏ thủ công hoặc sử kết hợp thả vịt hoặc robot	
Quản lý chuột	Gieo cấy đúng lịch thời vụ, tập trung; tiến hành vệ sinh, phát quang bờ bụi, hạn chế nơi ẩn náu, sinh sản của chuột;	Sử dụng các loại bẫy kẹp, bẫy sập, bẫy lồng,... hoặc đào bắt thủ công; Sử dụng biện pháp đào bắt trước khi vào vụ sản xuất, và thường xuyên liên tục; tổ chức diệt chuột trong các đợt lũ lụt.	Bảo vệ và phát triển các loài thiên địch như mèo, rắn, chim cú,... hoặc biện pháp bẫy cây trồng (gieo cấy sớm một diện tích lúa để dẫn dụ chuột đến để bắt, tiêu diệt).

Quản lý ốc bươu vàng	Cày bừa kỹ, làm rãnh trên ruộng kết hợp với điều tiết nước để tập trung ốc, thuận tiện cho việc thu gom; nếu mật độ ốc cao có thể sử dụng chế phẩm thảo mộc.	Đặt lưới quản lý nguồn nước đầu vào, bắt bằng tay ổ trứng và ốc. Có thể dùng lá cây, xơ mít,... thả xuống ruộng dẫn dụ ốc tập trung để thu gom dễ dàng hơn;	
Quản lý sâu	Vệ sinh đồng ruộng, làm sạch cỏ dại. Gieo cấy tập trung, không cấy quá dày;	Dùng vợt bắt bướm;	Sử dụng thiên địch như ong ký sinh đèn lồng, ong vàng bắt mồi, các loại nhện, bọ rùa ... có thể trồng các loại hoa có màu sắc sặc sỡ trên bờ ruộng để thu hút và làm nơi trú ngụ cho các loại thiên địch; sử dụng các loại thuốc trừ sâu sinh học, thảo mộc để phun trừ khi mật độ, tỷ lệ hại của sâu cao như: Neem-Nim Xoan Xanh Green 0.3 EC (*chiết xuất từ cây xoan neem*), GC Mite 70 SL (*Dầu đinh hương + dầu hạt bông + dầu tỏi*)…
Quản lý rầy nây, rầy lưng trắng	Vệ sinh đồng ruộng, làm sạch cỏ dại, sử dụng giống lúa kháng rầy, gieo cấy tập trung, né rầy; Dùng bẫy đèn để dự báo cao điểm phát sinh rầy.		Bảo vệ và phát triển thiên địch như ong kiến ký sinh, bọ xít mù xanh, các loại nhện, bọ rùa...; có thể sử dụng các loại thuốc trừ sâu sinh học để phun trừ khi mật độ, tỷ lệ hại của sâu cao như Neem-Nim Xoan Xanh Green 0.3 EC (chiết xuất từ cây xoan neem), GC Mite 70 SL (Dầu đinh hương+ dầu hạt bông + dầu tỏi),...

Bảng 2. Các biện pháp được áp dụng để quản lý sâu bệnh và cỏ dại trong trồng lúa hữu cơ tỉnh Quảng Trị

về độ đồng đều mặt ruộng và nguồn nước chủ động luân chuyển 1 chiều. Yêu cầu chi phí nhân công cao, đòi hỏi người nông dân phải kiên trì, chịu khó, liên kết hợp tác trên quy mô lớn (ít nhất 5 ha trở lên). Một số khó khăn khác như: Hiện nay, nhà máy chế biến gạo hữu cơ mặc dù đã được cấp phép chủ trương đầu tư nhưng vẫn chưa hoàn thành do vướng mắc về giải phóng mặt bằng; Các Hợp tác xã sản xuất lúa hữu cơ khó khăn trong việc xây dựng kho, sân phơi để bảo quản lúa; các loại phân bón hữu cơ vi sinh giá thành còn cao; các chế phẩm phòng trừ sâu bệnh nhất là thuốc sinh học phòng trừ cỏ dại chưa có… Đây là những rào cản lớn đối với phát triển sản xuất lúa hữu cơ.

Sản xuất nông nghiệp hữu cơ nói chung và sản xuất lúa hữu cơ nói riêng là xu hướng tất yếu, phù hợp với Đề án phát triển 1 triệu ha lúa giảm phát thải được Chính phủ ban hành; phù hợp với chủ trương của tỉnh, sản phẩm nông nghiệp hữu cơ đáp ứng với xu hướng của người tiêu dùng. Mô hình đạt hiệu quả cao trên cả 3 mặt: kinh tế, xã hội và môi trường, được người dân đánh giá rất cao. Hiện nay, một số địa phương trong tỉnh như: Hải Lăng, Triệu Phong, Gio Linh, Vĩnh Linh đã có đánh giá, quy hoạch vùng sản xuất lúa hữu cơ với quy mô toàn tỉnh khoảng 2.000 – 3000 ha. Với quyết tâm, đồng long của hệ thống chính trị các cấp, sự nỗ lực của Doanh nghiệp và người dân, chúng ta tin tưởng rằng Quảng Trị tiếp tục phát triển, nhân rộng diện tích sản xuất lúa hữu cơ trên quy mô lớn và là tỉnh tiên phong trong cả nước trong sản xuất và chế biến các sản phẩm từ lúa hữu cơ.

N.H.P

Đoàn công tác của Cục Sở hữu trí tuệ khảo sát thực địa Dây chuyền chế biến gạo đạt chuẩn Châu Âu công suất 2 tấn/giờ tại Tổng công ty Thương mại Quảng Trị. Ảnh: Tư liệu.

KẾT QUẢ BƯỚC ĐẦU CỦA DỰ ÁN KH&CN CẤP CƠ SỞ "XÂY DỰNG MÔ HÌNH ỨNG DỤNG CÔNG NGHỆ CAO SẢN XUẤT HOA LAN NGHINH XUÂN TRONG NHÀ LƯỚI TẠI KHU VỰC BẮC HƯỚNG HÓA"

Lê Ngọc Trí
Trung tâm Nghiên cứu, Chuyển giao công nghệ và Đổi mới sáng tạo

1. Đặt vấn đề

Việt Nam là xứ sở của các loài hoa lan, một trong những nước có xuất xứ các loài lan đẹp và quý hiếm, đa dạng về loài, màu sắc lẫn mùi hương. Với điều kiện thiên nhiên ưu đãi, nước ta có nhiều thuận lợi để cho các loài lan phát triển, nhất là các loại hoa lan bản địa. Trong số đó có Nghinh xuân là một loài lan rừng phổ biến.

Quảng Trị đã có các vùng trồng hoa truyền thống như phường Đông Giang, An Lạc (Thành phố Đông Hà), xã Gio Châu (Gio Linh), xã Hải Chánh (Hải Lăng), xã Hướng Phùng (Hướng Hóa),…Nhìn chung, các vùng trồng hoa này mới chỉ trồng các loại hoa phổ thông như hoa Cúc, Đồng tiền, Dạ yến thảo…, chưa phải là các loại hoa cao cấp, có giá trị cao trên thị trường như hoa lan. Tại thị trấn Lao Bảo – Hướng Hóa, xã Triệu Giang – Triệu Phong, TP Đông Hà và rải rác ở một số nơi cũng đã có một số vườn lan bản địa với diện tích 200-500 m^2 do tự phát. Người dân trồng hoa theo kinh nghiệm truyền thống là chính, chưa được nhà nước đầu tư hỗ trợ ứng dụng tiến bộ khoa học và công nghệ vào sản xuất. Cây giống nuôi trồng từ nhiều năm, qua nhiều thế hệ đã thoái hóa, chất lượng không cao, không đáp ứng được thị trường hiện nay. Do đó, việc đưa các giống hoa mới có giá trị kinh tế cao vào sản xuất, cộng với áp dụng tiến bộ kỹ thuật tiên tiến vào mô hình là giải pháp giúp nâng cao thu nhập trên đơn vị diện tích, tạo thêm nhiều việc làm cho người dân, phù hợp với định hướng, quy hoạch phát triển ngành nông nghiệp của tỉnh Quảng Trị.

Hiện nay, tỉnh đang tạo cơ chế chính sách kêu gọi các doanh nghiệp, nhà đầu tư sản xuất rau, hoa theo hướng công nghệ cao và chủ trương mỗi huyện phải triển khai từ 2 mô hình nông nghiệp công nghệ cao trở lên. Ứng dụng kỹ thuật và công nghệ không chỉ thu được sản phẩm có chất lượng, có giá trị cao trong tiêu dùng, mà còn giải quyết được nhu cầu của địa phương cũng như các vùng lân cận ở hiện tại và tương lai.

Với những lợi thế về vị trí địa lý, địa hình bán sơn địa của vùng Hướng Hóa có rừng, núi, sông, suối và các danh lam thắng cảnh, di tích lịch sử rất có tiềm năng phát triển du lịch sinh thái nghỉ dưỡng. Việc phát triển sản xuất hoa nói chung và hoa lan bản địa nói riêng gắn với du lịch sinh thái là một hướng đi mới, có hiệu quả tương hỗ trong thúc

đẩy phát triển sản xuất nông nghiệp và du lịch của vùng, mang lại nhiều lợi ích về kinh tế và xã hội cho địa phương.

Từ những lý do đó ngày 11/8/2022 Sở Khoa học và Công nghệ ban hành Quyết định số 153/QĐ-SKHCN về việc phê duyệt nhiệm vụ KHCN cấp cơ sở thực hiện năm 2022; Hợp đồng số 05/2022/DACNCS ngày 11/8/2022 về thực hiện nhiệm vụ KH&CN cấp cơ sở "Xây dựng mô hình ứng dụng công nghệ cao sản xuất hoa lan Nghinh xuân trong nhà lưới tại khu vực Bắc Hướng Hóa".

Mô hình lan Nghinh Xuân trong nhà lưới tại Trạm Nghiên cứu, Ứng dụng KH&CN Bắc Hướng Hóa. Ảnh: Ánh Ngọc.

Nghinh xuân là loài lan ưa khí hậu ấm ẩm của Đông Nam Á và được phân bố trong tự nhiên trải dài từ Hải Nam, Trung Quốc qua Myanmar, Lào, Thái Lan, Việt Nam, Malaysia và đến Philippines, là một lan đơn thân khá lớn, dòng thân thảo (hiếm khi tạo ra nhiều hơn một thân), loài lan biểu sinh có 3 đến 4 chùm hoa xếp thành chùm, dày đặc với hơn 50 bông hoa có mùi thơm; nở vào cuối mùa đông đến đầu mùa xuân, hoa có kích thước chiều ngang 01 inch (2,5 cm). Lan Nghinh xuân là cây có các tán lá dày, to mọc đan chéo nhau xòe ra theo hình cánh quạt, thường được trồng ghép trên những thân cây gỗ lâu năm. Lá cây có màu xanh đậm, dài từ 20 – 30 cm. Hoa lan Nghinh xuân (nuôi cấy mô) có nhiều màu khác nhau: trắng, đỏ, hồng hay tím,… hoa có mùi thơm ngát, lâu tàn (thường để được từ 15 – 30 ngày) và nở vào mùa xuân. Tùy vào giống cây mà trồng Nghinh xuân sẽ từ 6 – 24 tháng sẽ ra hoa. Loài lan này phát triển từ ấm đến nóng được tìm thấy trên các thân cây trong rừng thưa và rừng đất thấp đến 3300 ft. (1000 m). Nhiệt độ thích hợp để cây sinh trưởng và phát triển là ban đêm 74-77°F (24-25 °C) và nhiệt độ ban ngày là 89 - 91°F (32-33°C). Ẩm độ lý tưởng từ 40-70%, là loài lan độc trụ vì thế giá thể phải thật thoáng, lan Nghinh xuân ưa sáng 60% ánh sáng trực tiếp dễ làm cây bị bỏng lá. Tuy nhiên, nếu cây lan được trồng trong điều kiện quá rợp thiếu ánh sáng thì cây tăng trưởng chậm và yếu ớt, bộ rễ phát triển kém

và cây khó ra hoa. Sự ra hoa của Lan Nghinh xuân không phải do ánh sáng nhiều hay ít, nắng hay rợp, tất cả do thời gian chiếu của ánh sáng trong ngày. Vì vậy mà cây Lan Nghinh xuân chỉ nở hoa vào dịp Tết âm lịch, tức thời điểm trong năm có ngày ngắn đêm dài.. Lan rừng Việt Nam có màu trắng chấm tím; ngoài ra có màu đỏ, màu trắng, màu gạch … được nhập từ Thái Lan (giống nuôi cấy mô); là loại lan chịu hạn khá tốt, nhưng thích ẩm. Ẩm độ càng cao, rễ càng mọc nhanh và cây phát triển rất tốt.

Lan Nghinh xuân có bốn loài *Rhynchostylis* gồm: *coelestis, gigantea, retusa* và *rieferi.* Loài được công nhận phổ biến nhất cho đến nay là *R. gigantea*, loài cũng có phân bố rộng nhất so với bất kỳ loài thực vật nào trong chi. Nó được tìm thấy trên khắp Đông Nam Á, từ Philippines cho đến Thái Lan, đây cũng là loài lan phổ biến nhất tại các trìa rừng Việt Nam. Ở nước ta, hoa lan Nghinh xuân có các tên gọi khác nhau tùy vào vùng miền; miền Bắc gọi là Đai Châu (Tai Trâu), miền Trung gọi là Nghinh Xuân, miền Nam lại gọi là Ngọc Điểm, ngoài ra nó còn có một số tên gọi như lan Lưỡi Bò, lan Me, lan Đuôi cáo...

Ở Quảng Trị lan Nghinh xuân, đặc biệt là Nghinh xuân rừng được phân bố trong rừng tự nhiên cũng như được trồng nhiều tại địa bàn Khu bảo tồn thiên nhiên (BTTN) Bắc Hướng Hóa. Khu BTTN Bắc Hướng Hóa có tổng diện tích tự nhiên vào khoảng 25.000 ha rừng và đất rừng, thuộc địa bàn của 5 xã: Hướng Lập, Hướng Việt, Hướng Phùng, Hướng Sơn và Hướng Linh, thuộc huyện Hướng Hóa. Là khu vực bảo tồn tài nguyên thiên nhiên và đa dạng sinh học, thực hiện nhiệm vụ duy trì giá trị dịch vụ sinh thái và chức năng rừng phòng hộ đầu nguồn cho các con sông Bến Hải, Rào Quán, sông Hiếu và sông Sê Păng Hiêng (CHDCND Lào), giữ nguồn nước cho lưu vực hồ Rào Quán của công trình thủy lợi, thủy điện Quảng Trị. Một số đặc điểm của khu bảo tồn thiên nhiên Bắc Hướng Hóa có thể kể ra như:

Có lượng mưa rất lớn, trung bình năm đạt tới 2.400-2.800 mm hoặc lớn

Tập huấn hướng dẫn kỹ thuật trồng và chăm sóc lan Nghinh xuân tại xã Hướng Phùng. Ảnh: Hải Yến

hơn và tập trung chủ yếu trong mùa mưa.

Hai tháng có lượng mưa lớn nhất là tháng 9 và 11, chiếm tới 45% tổng lượng mưa hàng năm.

Mưa ít bắt đầu từ tháng 5, kết thúc vào tháng 11. Độ ẩm không khí trong vùng đạt tới 85-90%, trong đó, trong mùa mưa độ ẩm lên tới 91%.

Lượng bốc hơi trung bình 874,3 mm/năm trong đó các tháng 1 - 4 có lượng bốc hơi cao nhất, đây là thời kỳ dễ gây khô hạn. Độ ẩm trong các tháng này cũng xuống rất thấp, dưới 30%.

Nhìn chung, khí hậu khu BTTN mang những nét điển hình của khí hậu nhiệt đới - gió mùa, quanh năm nóng ẩm, nhiệt độ trung bình năm 22ºC. Khí hậu chia thành 2 tiểu vùng:

+ Tiểu vùng khí hậu Đông Trường Sơn: gồm các xã nằm phía Bắc của huyện (Hướng Lập, Hướng Việt, Hướng Sơn, Hướng Linh), đây là vùng chịu ảnh hưởng rõ nét của nhiệt đới gió mùa Đông Bắc. Nền nhiệt tăng cao vào mùa nóng và chịu ảnh hưởng của gió mùa Tây - Nam khô nóng, nhiệt độ bình quân cả năm là 24,9°C.

+ Tiểu vùng khí hậu chuyển tiếp (giáp các xã Hướng Phùng, Hướng Tân, Tân Hợp, Tân Liên, Tân Lập, Húc, thị trấn Khe Sanh). Là vùng chịu ảnh hưởng của chế độ khí hậu giao thoa giữa Đông và Tây Trường Sơn. Nền khí hậu tương đối ôn hoà trong năm, mang sắc thái á nhiệt đới, nhiệt độ bình quân cả năm là 22°C. Đặc biệt, có biên độ nhiệt độ giao động giữa ngày và đêm khá lớn (8 – 10°C), độ ẩm trung bình 83% nên rất thích hợp cho sự sinh trưởng và phát triển của nhiều loại cây nói chung, đặc biệt là cây lan Nghinh xuân.

Hiện nay, tại một số xã trên địa bàn huyện Hướng Hóa các hộ dân đang triển khai trồng giống lan Nghinh xuân thương phẩm. Đặc biệt tại xã Hướng Phùng đang phát triển mạnh với số lượng ngày càng lớn và đang đem lại hiệu quả kinh tế cao.

2. Phương án triển khai xây dựng mô hình thử nghiệm và kỹ thuật ứng dụng

Dự án đã xây dựng mô hình thử nghiệm với diện tích 500m^2 về ứng dụng các tiến bộ kỹ thuật và công nghệ trong việc trồng, chăm sóc hoa lan Nghinh xuân trong nhà lưới. Nhà lưới được xây dựng trên nền đất cao ráo có diện tích 500 m^2 (33.800 cm x 33.000 cm) có thiết kế móng đơn bê tông cốt thép, hệ khung, giằng sử dụng tổ hợp ống thép mạ kẽm. Các kết quả thử nghiệm cho thấy, loại nhà lưới này rất phù hợp cho sản xuất một số loại hoa lan bản địa chất lượng cao ở nước ta.

Về các tiến bộ kỹ thuật và công nghệ được ứng dụng vào mô hình của dự án: Thiết kế xây dựng Nhà lưới có chiều cao từ 3,5 – 4m, trụ làm bằng sắt không gỉ chắc chắn, chịu được giông, gió lớn. Sử dụng mái che bằng màng PE, lớp lưới tán xạ 40% - 70% ánh sáng, màu đen, nhà trồng có đủ ánh sáng và thông thoáng. Giàn trồng lan làm bằng sắt. Giàn rộng từ 1,2 - 1,5m; chiều cao 0,8m và chiều dài theo luống bằng kích thước nhà trồng. Việc sử dụng giàn lan khung sắt giúp có thể để được nhiều chậu, tăng hiệu quả sử dụng nhà lưới, tạo sự dễ dàng trong việc đi lại, quan sát, theo dõi, cách ly nấm bệnh trên cây. trồng Nghinh xuân trong chậu, chúng ta thấy được sự gọn gàng và hài hòa về hình dạng cây; Lắp đặt hệ thống tưới phun mưa tự động đặt dưới mái che để tiết kiệm chi phí về điện, nước, nhân công và thời gian lao động; Lắp đặt máy điều hòa nhiệt độ, đồng hồ đo nhiệt độ, độ ẩm đặt trong vườn; Hệ thống tưới nước hẹn giờ hoàn toàn tự động, đáp ứng nhu cầu về độ ẩm thích hợp cho

từng điều kiện thời tiết và từng thời kỳ sinh trưởng, tránh tình trạng bị ướt cục bộ sẽ tạo điều kiện thích hợp cho nấm bệnh phát triển lây lan trên cây.

Trong quá trình thực hiện xây dựng mô hình thử nghiệm nhóm nghiên cứu tiến hành theo dõi đánh giá hiệu quả kỹ thuật áp dụng, hiệu quả kinh tế của mô hình để hoàn thiện và làm chủ quy trình trồng, chăm sóc, điều tiết sinh trưởng, phát triển cây lan Nghinh xuân thương phẩm có chất lượng cao, phù hợp với các chỉ tiêu và phương pháp theo dõi mô hình thích hợp tại địa phương. Tiến hành theo dõi, đánh giá thông qua các chỉ tiêu:

- Tỷ lệ cây lan sống và thời gian hồi xanh sau ra ngôi đối với lan rừng và cây nuôi cấy mô: Tỷ lệ cây sống và thời gian hồi xanh sau ra ngôi là một trong những chỉ tiêu quan trọng đối với cây hoa lan. Thể hiện khả năng thích ứng của các giống với điều kiện ngoại cảnh của vùng. Thời gian hồi xanh được tính từ khi trồng đến khi rễ đầu tiên nhú ra.

- Đặc điểm sinh trưởng lá của các giống hoa lan: Khả năng sinh trưởng biểu hiện bằng động thái ra lá và kích thước lá đối với giống cây rừng. Đếm số lá giai đoạn ra ngôi (cây NCM), giai đoạn cây giống (sau ra ngôi 8 tháng), giai đoạn cây trưởng thành (cây sau ra ngôi 18 tháng).

- Đặc điểm sinh trưởng thân cây của các giống hoa lan: Đo chiều cao thân, đường kính thân của các giống ở các giai đoạn cây giống xuất vườn (sau ra ngôi 8 tháng), giai đoạn cây trưởng thành (sau ra ngôi 18 tháng).

- Đặc điểm sinh trưởng rễ của các giống hoa lan: Tốc độ tăng trưởng rễ của các giống được thể hiện ở số rễ, chiều dài rễ, đường kính rễ biến động qua các giai đoạn cây giống xuất vườn (sau ra ngôi 8 tháng), giai đoạn cây trưởng thành (sau ra ngôi 18 tháng).

- Mức độ gây hại của sâu, bệnh chính trên các giống: Mức độ gây hại của một số sâu, bệnh hại chính cũng là một chỉ tiêu rất quan trọng để đánh giá đặc điểm giống. Giống có khả năng chống chịu sâu, bệnh tốt thì sẽ tạo điều kiện cho cây sinh trưởng, phát triển thuận lợi, năng suất cao, chất lượng tốt. Theo dõi một số loại sâu, bệnh chính có tính chất nguy hiểm đối với các giống hoa lan thực hiện trong mô hình của dự án.

3. Đánh giá kết quả của mô hình thử nghiệm

Qua 18 tháng triển khai thực hiện, nhóm nghiên cứu đã thu được một số kết quả cụ thể như sau:

- 3.097 chậu hoa lan Nghinh xuân từ nuôi cấy mô giai đoạn trưởng thành (cây 18 tháng tuổi, xanh tốt, không bị sâu bệnh), cây đạt đủ các điều kiện xử lý ra hoa dịp Tết Nguyên đán năm 2024 (tỉ lệ cây xuất vườn đạt 80%).

- 7.000 chậu hoa lan Nghinh Xuân rừng (tỉ lệ cây xuất vườn đạt 85%), trong đó: 1.000 chậu lan Nghinh xuân thương phẩm (cây đảm bảo các chỉ tiêu sinh trưởng và có thể cho hoa).

Qua quá trình theo dõi mô hình sản xuất thử nghiệm nhóm nghiên cứu đã hoàn thiện được các quy trình: 01) Quy trình ra ngôi chăm sóc cây con nuôi cấy mô (giai đoạn vườn ươm); 02) Quy trình trồng, chăm sóc lan Nghinh xuân nuôi cấy mô (giai đoạn cây trưởng thành); 03) Quy trình chăm sóc lan Nghinh xuân rừng thương phẩm và Kỹ thuật phòng trừ bệnh hại cho lan.

Ngoài việc nghiên cứu ứng dụng, nhóm thực hiện dự án đã tổ chức 01 lớp tập huấn để giới thiệu và chuyển giao các quy trình kỹ thuật trồng, chăm sóc, biện pháp phòng trừ bệnh hại trên cây lan Nghinh xuân cho 25 người dân quan tâm và có mô hình trồng lan Nghinh xuân

trên địa bàn huyện Hướng Hóa tham gia đã nắm vững quy trình kỹ thuật để ứng dụng vào sản xuất.

4. Kết luận và kiến nghị

4.1. Kết luận

Qua quá trình nghiên cứu thực tiễn về quy trình sản xuất, hiệu quả kinh tế của mô hình thử nghiệm sản xuất hoa lan Nghinh xuân tại Trạm Nghiên cứu, Ứng dụng KH&CN Bắc Hướng Hóa-Quảng Trị chúng tôi có kết luận như sau: Cây hoa lan Nghinh xuân khá phù hợp với khí hậu, thổ nhưỡng tại địa bàn Bắc Hướng Hóa: cây sinh trưởng và phát triển tốt, chất lượng hoa đẹp có hương thơm dịu và đem lại hiệu quả kinh tế cao. Thông qua mô hình của dự án sẽ giúp cho người trồng hoa lan trong vùng học tập và hình thành tập quán canh tác hoa theo công nghệ tiên tiến, quy mô lớn.

4.2. Kiến nghị

Để lan Nghinh xuân ở khu vực Bắc Hướng Hóa được nhân rộng và phát triển bền vững, đối với chính quyền địa phương cần xây dựng kế hoạch phát triển gắn với lồng ghép các chương trình khác để nhân rộng mô hình sản xuất cũng như xây dựng cơ chế chính sách về đất đai; tài chính tín dụng và quảng bá thương hiệu sản phẩm, cụ thể:

- *Về cơ chế chính sách hỗ trợ nhân rộng mô hình sản xuất:* Nghinh xuân là loại cây trồng đòi hỏi yêu cầu kỹ thuật và điều kiện chăm sóc tốt và có mức đầu tư lớn. Do vậy, để đem lại hiệu quả thì người sản xuất cần nắm vững quy trình kỹ thuật và phải có kinh nghiệm trong quá trình sản xuất từ giai đoạn xử lý giá thể, chọn cây giống cho đến giai đoạn chăm sóc và thu hoạch, bảo quản hoa. Tỉnh cần có chính sách hỗ trợ hoặc vay vốn ưu đãi để cho người dân và doanh nghiệp đầu tư hợp lý và triển khai nhân rộng mô hình giúp chuyển đổi cơ cấu cây trồng, tạo ra nguồn hoa lan chất lượng cao sẵn có để phục vụ cung ứng cho nhu cầu tiêu dùng trong và ngoài tỉnh.

- *Về tổ chức quản lý:* Trên cơ sở mô hình ứng dụng, đội ngũ cán bộ kỹ thuật viên, các cơ quan đoàn thể chính quyền cơ sở cùng phối hợp với cơ quan chủ trì, tiếp tục vận động duy trì, nhân rộng các mô hình của dự án.

- *Về thị trường tiêu thụ sản phẩm:* Về lâu dài khi mở rộng phát triển sản xuất, sản lượng hoa tăng lên nhiều, cần có sự hỗ trợ của các cấp, các ngành trong việc quảng bá giới thiệu sản phẩm, tìm kiếm, mở rộng thị trường tiêu thụ, Liên kết với các doanh nghiệp tiêu thụ sản phẩm; tạo điều kiện cho người sản xuất giải quyết sản phẩm đầu ra qua đó thúc đẩy sản xuất nông nghiệp bền vững. Đặc biệt, Tỉnh cần có chính sách hỗ trợ, tạo điều kiện để xây dựng các điểm bán lẽ hoa lan Nghinh xuân tại Nghĩa trang Liệt sĩ Trường Sơn, các chợ hoa trên địa bàn tỉnh, nhằm giải quyết đầu ra cho sản phẩm.

- *Về hỗ trợ chuyển giao quy trình kỹ thuật cho người dân, doanh nghiệp:* Sở KH&CN cần phải hỗ trợ kinh phí thuộc nhiệm vụ Dịch vụ sự nghiệp công để tổ chức các lớp đào tạo, tập huấn chuyển giao quy trình kỹ thuật cho người sản xuất hoa lan trên địa bàn huyện Hướng Hóa. Cơ quan chủ trì phải có trách nhiệm tiếp tục phối hợp với địa phương và hộ dân triển khai thực hiện việc chuyển giao kỹ thuật gắn với đào tạo, tập huấn cho người dân trên địa bàn. Hy vọng trong thời gian tới sẽ tổ chức tốt việc ứng dụng, nhân rộng kết qảu của mô hình dự án này cho các vùng khác trong tỉnh, nhằm đóng góp tích cực vào chương trình bảo vệ môi trường và làm đẹp cảnh quan sinh thái và phục vụ phát triển ngành du lịch trên địa bàn tỉnh./.

L.N.T

QUẢNG TRỊ KHÁT VỌNG HÒA BÌNH VÀ PHÁT TRIỂN

Nguyễn Trí Ánh
Ban Tuyên giáo Tỉnh Ủy

Nằm ở trung độ của đất nước, cái tên Quảng Trị có từ đời Gia Long nhưng mảnh đất này hiển nhiên đã tồn tại từ nghìn năm trên bản đồ nước Văn Lang. Có người đã viết rằng "Trên cái giang sơn dằng dặc như chiếc võng này, có một điểm chùng quần xuống, thắt lại, mừng như là hội tụ, đau như là chia ly, nghèo như chẳng còn gì nghèo hơn, giàu như thể gia tài ông cha dồn lại. Ấy là Quảng Trị. Suốt chiều dài lịch sử dựng nước và giữ nước của dân tộc, Quảng Trị từng là tuyến đầu chống giặc ngoại xâm, nơi thắp lên hy vọng và niềm tin bất diệt về độc lập, thống nhất. Cho nên, Quảng Trị chính là vùng đất thông điệp của giá trị khát vọng hòa bình và phát triển.

1.Từ trong lịch sử

Từ thế kỷ XI trở đi, vùng đất Quảng Trị lần lượt được đặt dưới quyền quản lý của người Việt. Bắt đầu từ chiến dịch chinh phạt của quốc gia Đại Việt do vua Lý Thánh Tông và Lý Thường Kiệt cầm quân đánh vào Vijaya (Chà Bàn), đã dẫn tới việc giao vùng đất rộng lớn gồm 3 châu: Bố Chính, Địa Lý, Ma Linh cho Đại Việt. Từ đây, một phần đất Quảng Trị là châu Ma Linh thuộc về người Việt. Để hợp thức hóa lãnh thổ, năm 1075, nhà Lý đã cho đổi châu Địa Lý thành châu Lâm Bình, châu Ma Linh thành châu Minh Linh (bao gồm huyện Vĩnh Linh, Gio Linh và một phần đất của thành phố Đông Hà (phía Bắc sông Hiếu, Cam Lộ ngày nay), đặt quan cai trị, chiêu mộ nhân dân đến khai khẩn, lập ấp, xây dựng cuộc sống.

Dưới thời nhà Trần, nhờ mối quan hệ giao hảo giữa hai quốc gia Chăm - Việt ngày càng được tăng cường nên đã tạo tiền đề cho cuộc tình duyên lịch sử giữa công chúa Đại Việt là Huyền Trân với người đứng đầu vương quốc Chăm là Chế Mân (Jaya Shimhavarman III) được nối kết. Cuộc hôn nhân này đã mang lại cho dân tộc Việt một vùng đất là hai châu: Ô, Lý. Sau đám cưới Huyền Trân, phần đất phía nam Quảng Trị - châu Ô của Chămpa được sáp nhập vào đất đai của Đại Việt (trong đó bao gồm huyện Triệu Phong, Hải Lăng, thị xã Quảng Trị và một phần thành phố Đông Hà (phía nam sông Hiếu ngày nay). Năm 1307, nhà Trần cho quan Hành khiển Đoàn Nhữ Hài vào vỗ về dân chúng nơi vùng đất mới và đổi châu Ô thành châu Thuận, châu Lý/Rí thành

châu Hóa.

Sau khi Hiệp định Giơ ne vơ (năm 1954) được ký kết, nước ta tạm thời bị chia cắt 2 miền Nam - Bắc. Với việc chọn vĩ tuyến 17 là giới tuyến tạm thời, tỉnh Quảng Trị bị chia làm hai: Khu vực Vĩnh Linh (phần phía Bắc sông Bến Hải) được tổ chức thành đơn vị hành chính tương đương cấp tỉnh thuộc Nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa; và phần lớn diện tích và dân cư ở phía Nam sông Bến Hải tạm thời do chính quyền Việt Nam Cộng hoà quản lý.

Tháng 5/1972, một phần đất của tỉnh Quảng Trị từ phía bắc sông Thạch Hãn trở ra chính thức được giải phóng, Đông Hà được chọn làm tỉnh lỵ của tỉnh Quảng Trị, là trung tâm chính trị, quân sự và ngoại giao của một tỉnh đầu tiên ở Miền Nam được hoàn toàn giải phóng. Phần đất còn lại nằm trong vùng tạm chiếm thuộc quyền quản lý của chính quyền Sài Gòn.

Như vậy, có thể nói Quảng Trị là vùng đất biến động. Có lẽ chưa có vùng đất nào bị chia cắt nhiều như tỉnh Quảng Trị. Việc chia cắt đã ảnh hưởng rất lớn tâm lý mất, còn và tạo cho con người trên mảnh đất này thêm yêu quý quê hương, cũng như hun đúc lòng yêu nước và khát vọng thống nhất, khát vọng hòa bình, khát vọng phát triển.

Cờ tổ quốc tung bay trên kỳ đài Hiền Lương. Ảnh: Đức Việt.

2. Và thời kỳ hiện đại

Với vị trí chiến lược vô cùng quan trọng, trong gần ½ thế kỷ (1930-1975) Việt Nam đối đầu với hai kẻ thù hung hãn nhất thế kỷ XX thì đã có hơn 20 năm mảnh đất này đứng ở tuyến đầu, là bãi chiến trường, một vùng đất lửa, nơi diễn ra cuộc đụng đầu lịch sử giữa hai thế lực mang tầm vóc thời đại. Chiến tranh đã để lại hậu quả nặng nề, đau thương,

mất mát cho đất và người Quảng Trị. Những tên đất, tên làng và biết bao con người quả cảm, ý chí quật cường với khát vọng hòa bình…đã đi vào lịch sử gắn liền với chiến công hiển hách, địa danh nổi tiếng trong thế kỷ XX.

Đó là cầu Hiền Lương- Sông Bến Hải, giới tuyến tạm thời chia cắt Việt Nam làm thành hai miền suốt 21 năm (1954 - 1975) đằng đẳng. Vĩnh Linh được coi là tuyến lữa, người dân Vĩnh Linh hàng ngày, hàng giờ phải đối mặt với một cuộc hủy diệt man rợ và tàn khốc chưa từng thấy trong lịch sử chiến tranh thế giới. Trung bình mỗi người dân phải hứng chịu 7 tấn bom và 800 quả đại bác. Đây là nơi chứng kiến nỗi đau thế kỷ của dân tộc, cũng là nơi thể hiện rõ nhất ý chí kiên cường bất khuất, khát vọng hòa bình của người Việt Nam, của người Quảng Trị trước sự bạo tàn của kẻ thù để giành lại độc lập, thống nhất đất nước.

Đó là địa đạo Vịnh Mốc, một "chiến khu trong lòng đất" vô cùng độc đáo, thể hiện sức sống bền bỉ, bất diệt và ý chí kiên cường vô song của người Quảng Trị- người Việt Nam ở đầu chiến tuyến. Vịnh Mốc diện tích chưa đầy 1km^2 với 300 dân và 82 nóc nhà nhưng đã phải hứng chịu một khối lượng bom đạn khổng lồ của hơn 1.003 trận oanh kích rải thảm. Đó là chưa kể pháo từ Hạm đội 7 bắn vào, từ Cồn Tiên, Dốc Miếu bắn sang và các loại bom thừa chúng tống xuống sau mỗi lần đi oanh tạc trở về căn cứ. Đó là hàng rào điện tử Mc.Namara hay còn được gọi là phòng tuyến Magénol Phương Đông- một hệ thống phòng ngự hỗn hợp bao gồm nhiều phương tiện chiến tranh và thiết bị điện tử hiện đại nhất…Đó là Khe Sanh, Đường 9 - Nam Lào.. Mỹ - Ngụy ra sức ném bom rải thảm nhằm tiêu diệt quân

Khu Di tích Quốc gia đặc biệt Thành cổ Quảng Trị.
Ảnh: Đức Việt

và dân ta. Bom đạn của địch rải xuống dường như không sinh vật nào sống nổi nhưng quân và dân ta vẫn kiên trì, anh dũng chiến đấu giải phóng quê hương. Đặc biệt là 81 ngày đêm của Thành cổ Quảng Trị (từ tháng 28/6/1972 đến 16/9/1972). Chỉ một Thành cổ Quảng Trị nhỏ bé chu vi chỉ hơn 2.000 mét mà kẻ thù đã huy động vào đây những sư đoàn thiện chiến nhất, những đơn vị binh chủng trang bị tối tân nhất, lại được

Di tích Sân bay Tà Cơn.
Ảnh: Đức Việt

quân Mỹ giúp sức tối đa về hoả lực; trút xuống 328 tấn bom đạn tương đương 7 quả bom nguyên tử ném xuống Hirôsima năm 1945. Nhưng chính chiến công giữ vững Thành cổ trong 81 ngày đêm đã góp phần quan trọng làm nên thắng lợi ở Hội nghị Paris chấm dứt chiến tranh ở Việt Nam, mở ra cơ hội hòa bình. Thành Cổ Quảng Trị đã trở thành trung tâm thu hút sự đồng cảm, sẻ chia của nhân dân cả nước và thế giới bởi tính chất hung bạo của kẻ thù và tinh thần anh dũng vô song của đồng bào và chiến sĩ ta. Hàng vạn chiến sỹ, đồng bào đã hy sinh anh dũng trong cuộc chiến đấu này. Thành cổ Quảng Trị là một biểu tượng tiêu biểu về khát vọng hòa bình, độc lập của dân tộc Việt Nam. Đánh giá sự kiện này, đồng chí Lê Duẩn, Tổng Bí thư của Đảng ta nói: *"Chúng ta chịu được không phải vì chúng ta gang thép, vì gang thép cũng cháy với bom đạn của chúng, mà chính ta là con người, con người thực sự, con người Việt Nam với truyền thống 4.000 năm đã giác ngộ sâu sắc trách nhiệm trọng đại trước Tổ quốc, trước thời đại".*

Toàn tỉnh hiện có 72 nghĩa trang Liệt sĩ, trong đó có 02 nghĩa trang Quốc gia (Nghĩa trang Liệt sĩ Quốc gia Trường Sơn và Nghĩa trang Liệt sĩ Quốc gia Đường 9) với hơn 55.000 mộ Liệt sĩ là con em của 52 tỉnh, thành phố trong cả nước. Toàn tỉnh có trên 120.000 người

có công với cách mạng đã được xác nhận, trong đó có 2.855 Bà mẹ Việt Nam anh hùng, 19.204 liệt sĩ; 12.128 thương binh và người hưởng chính sách như thương binh, 3.089 bệnh binh, 14.364 người có công, 5.105 người tham gia hoạt động kháng chiến bị phơi nhiễm chất độc hóa học, 59.675 người được tặng thưởng Huân, Huy chương kháng chiến và hàng chục ngàn người là các đối tượng có công với cách mạng khác được giải quyết trợ cấp ưu đãi. Tính đến ngày 30/01/2024, toàn tỉnh có 16.875 người có công với cách mạng và thân nhân gia đình chính sách.

Những con số đó đã cho chúng ta thấy rằng Quảng Trị là mảnh đất chứng kiến, cảm nhận và thấu hiểu nỗi đau chiến tranh, nỗi đau chia cắt, không gì bù đắp! Quảng Trị cũng là nơi thể hiện cao nhất, đầy đủ nhất khát vọng sống, khát vọng hòa bình, khát vọng thống nhất, độc lập tự do.

3. Quảng Trị khát vọng phát triển

Cuộc chiến tranh tàn khốc đã để lại cho Quảng Trị hậu quả nặng nề: trên 95% làng mạc bị tàn phá, hủy diệt, là một trong những địa phương có mật độ ô nhiễm bom mìn lớn nhất cả nước. Thêm vào đó, thiên tai dồn dập làm cho mảnh đất này "nghèo như chẳng còn gì nghèo hơn". "*Ấy là một vùng quê nghèo, rộp bỏng gió Lào, cát trắng và đồi trọc… là chốn* để qua chứ không phải là nơi đến"[2] …

Vậy mà gần 50 năm sau ngày đất nước thống nhất, đặc biệt 35 năm nhìn lại Quảng Trị đã đổi thay, đổi thay đến ngoạn mục. Sự hồi sinh của mảnh đất linh thiêng này đến ngỡ ngàng: Nền kinh tế đạt tốc độ tăng trưởng khá; cơ cấu kinh tế chuyển dịch đúng hướng, tạo nguồn lực mới cho sự phát triển. Năm 2023, tốc độ tăng tổng sản phẩm trên địa bàn (GRDP) của tỉnh đạt 6,68%; GRDP bình quân đầu người đạt 70,97 triệu đồng. Thu ngân sách nhà nước khoảng 3.800 tỷ đồng. Nông nghiệp phát triển khá toàn diện theo hướng sản xuất hàng hoá, từng bước hình thành các vùng nguyên liệu phục vụ cho công nghiệp chế biến. Giá trị sản xuất nông nghiệp những năm đầu tỉnh lập lại chiếm tỷ trọng 62,3%, đến năm 2023 chỉ còn khoảng 19,62%. Với mục tiêu xây dựng Quảng Trị trở thành Trung tâm năng lượng của miền Trung vào năm 2030, tỉnh đã tập trung công tác quy hoạch phát triển điện năng, đề xuất các dự án năng lượng vào quy hoạch phát triển điện lực quốc gia, hỗ trợ nhà đầu tư triển khai thực hiện, nhiều dự án có quy mô lớn. Đến tháng 9/2023, tổng công suất phát điện thương mại các dự án năng lượng trên địa bàn tỉnh đã lên đến 1.060 MW, trong đó: thủy điện 167,5 MW; điện mặt trời 125,4 MW; hệ thống điện mặt trời mái nhà khoảng 96 MW..

Công tác vận động, thu hút, kêu gọi các dự án đầu tư trọng điểm, các nhà đầu tư chiến lược đạt được nhiều kết quả ấn tượng. Chỉ tính trong 3 năm (2021-2023) tỉnh đã huy động gần 83.000 tỷ đồng; cấp chủ trương đầu tư cho 106 dự án đầu tư trong nước với trên 74.000 tỷ đồng; đối với thu hút đầu tư trực tiếp nước ngoài, đã thu hút 03 dự án theo hình thức cấp mới với tổng mức đầu tư trên 2,409 triệu USD và 01 dự án đầu tư theo hình thức góp vốn, mua cổ phần, phần vốn góp với mức đầu tư khoảng 51 triệu USD; vận động thu hút được 103 dự án viện trợ không hoàn lại thuộc dự án)ODA với tổng số vốn cam kết gần 32 triệu USD. Tổng vốn đầu tư toàn xã hội năm 2023 đạt 35.000 tỷ đồng. Lĩnh vực văn hóa, giáo dục, chăm sóc sức khỏe Nhân dân được quan tâm. Quảng Trị là một trong những địa phương đứng đầu cả nước thực hiện các mục tiêu về an sinh xã hội, giảm nghèo, chăm lo người có công với cách mạng, các đối tượng

chính sách. Đời sống vật chất, tinh thần của người dân không ngừng được cải thiện, nâng cao. Quốc phòng được củng cố tăng cường, an ninh chính trị và trật tự an toàn xã hội luôn được giữ vững. Công tác đối ngoại được tăng cường. Công tác xây dựng, chỉnh đốn Đảng, hoạt động của chính quyền, Mặt trận và các đoàn thể quần chúng được đẩy mạnh…Mặc dù, chỉ là "nét chấm phá" nhưng cũng đủ ấm lòng khi Quảng Trị từ

Nam anh hùng.

PGS.TS. Trần Đình Thiên – nguyên Viện trưởng Viện kinh tế Trung ương đã từng phát biểu rằng: "Không nơi nào trên thế giới lại có nhiều đau thương như Quảng Trị. Nơi này đang sở hữu một tài sản vô cùng quý giá, đó là hệ thống rất nhiều điểm di tích lịch sử có giá trị. Do vậy, đất nước Việt Nam cần phải đền ơn Quảng Trị bằng việc xây dựng thương hiệu du lịch vì hòa bình

Phác thảo bộ nhận diện Lễ hội Vì Hòa bình được Công ty Cổ phần sáng tạo Nghệ thuật và Sự kiện Sun Bringht thực hiện. Nguồn: https://baoquangtri.vn/

nghèo khó đang thay da đổi thịt và nung nấu khát vọng phát triển.

4. Đến lễ hội vì hòa bình tại Quảng Trị

Hai chữ "Quảng Trị" không còn là địa danh của một địa phương mà đã trở thành biểu tượng chung của cả nước, niềm tự hào chung về một thời hào hùng và khát vọng hoà bình của dân tộc Việt

của loài người". Ông Trần Quốc Khánh, Phó Vụ trưởng Vụ Ngoại giao Văn hoá và UNESCO trong một bài phát biểu đã nói: "Hoà bình là giá trị chung của nhân loại, do đó nó không phải của riêng Việt Nam. Tuy vậy Việt Nam là đất nước hết sức mong muốn vì hoà bình và Quảng Trị là nơi xứng đáng nhất để nói về hoà bình." Ông Nguyễn Quốc Hưng - Ủy

viên Thường trực Ủy ban Văn hóa, Giáo dục, Thanh niên, Thiếu niên và Nhi đồng của Quốc hội chia sẻ: Ở Việt Nam nếu phải chọn một vùng đất là biểu trưng của sự mất mát đau thương, của khát vọng hòa bình để là nơi tổ chức Festival "Vì Hòa bình" thì nên chọn Quảng Trị. Bởi trong 20 năm chống Mỹ cứu nước, chiến trường Quảng Trị là đối đầu khốc liệt, tàn phá đau thương nhất của cuộc chiến.

Năm 2018, nhân kỷ niệm 45 năm ngày ký Hiệp định Paris, bà Nguyễn Thị Bình, nguyên Phó Chủ tịch nước là một trong bốn người ký Hiệp định Paris- Chủ tịch Quỹ Hòa bình và phát triển Việt Nam đã chỉ đạo cơ quan này phối hợp với tỉnh Quảng Trị tổ chức đêm giao lưu nghệ thuật "Khát vọng Hòa Bình" và tổ chức tọa đàm ngày hòa bình tại Quảng Trị. Đồng thời đề nghị lấy Quảng Trị mà điểm nhấn là Thành cổ làm nơi diễn ra lễ hội hòa bình và là nơi giao lưu quốc tế vì tình hữu nghị các dân tộc. Tháng 1/2018, tỉnh Quảng Trị đã chọn thị xã Quảng Trị để tổ chức chương trình "Khúc ca hòa bình". Tháng 9/2019, thị xã Quảng Trị tổ chức chương trình "Thành cổ Quảng Trị - Khát vọng hòa bình". Đây là những hoạt động đầu tiên trong chuỗi ý tưởng về xây dựng thị xã Quảng Trị nói riêng, tỉnh Quảng Trị nói chung trở thành một biểu tượng cho khát vọng hòa bình và điểm đến của du lịch hòa bình. Ngày 17/7/2023, tại buổi làm việc với Ban Thường vụ Tỉnh ủy Quảng Trị, Chủ tịch Quốc hội Vương Đình Huệ cho rằng: là mảnh đất gánh chịu nhiều bom đạn khốc liệt nhất trong suốt hai cuộc kháng chiến trường kỳ của dân tộc, nhất là cuộc kháng chiến chống Mỹ, cứu nước, Quảng Trị là nơi rất thích hợp để nói lên "khát vọng hòa bình"

Lễ hội vì Hòa Bình nhằm tôn vinh giá trị của hòa bình, kêu gọi mọi người chung tay đấu tranh, gìn giữ, xây dựng cuộc sống hòa bình, thịnh vượng, bền vững cho quê hương đất nước và nhân loại. Lễ hội vì Hòa Bình là dịp để tưởng niệm, tri ân các anh hùng, liệt sĩ đã anh dũng hy sinh vì sự trường tồn của Tổ quốc; tưởng niệm các nạn nhân chiến tranh, những mất mát đau thương do chiến tranh gây ra. Việc tổ chức lễ hội nhằm xây dựng Quảng Trị trở thành một không gian văn hóa vì hòa bình, là biểu tượng sức sống mãnh liệt của nhân loại ngay trên mảnh đất bị hủy diệt do chiến tranh và sẽ là nơi hội ngộ của bạn bè bốn phương; nơi họp mặt, chia sẻ của những thành phố, dân tộc từng chịu chung số phận như Quảng Trị trên toàn thế giới, như thành phố Rotterdam (Hà Lan), Dresden, Cologne, Berlin (Đức), London (Anh), Stalingrad (Nga), Hiroshima, Nagasaki (Nhật Bản)… Ngoài ra, lễ hội "Hòa bình tại Quảng Trị" còn nhằm giới thiệu, quảng bá, góp phần nâng cao vị thế, hình ảnh về đất nước, con người Việt Nam và mảnh đất, con người Quảng Trị, thu hút du khách trong nước và quốc tế, thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh Quảng Trị.

N.T.A

CHÚ THÍCH

(1) Tạp chí Văn hóa Quảng Trị, số 5/1991-Có một vùng văn hóa. Tr03

(2)Ấn tượng Quảng Trị- Đình Kính

ÁI TỬ, TRÀ BÁT, DINH CÁT TRONG TIẾN TRÌNH LỊCH SỬ VÀ CÔNG CUỘC QUY HOẠCH BẢO TỒN, TÔN TẠO, PHÁT HUY GIÁ TRỊ DI TÍCH

TS. Nguyễn Bình
Chủ tịch Hội Khoa học Lịch sử tỉnh Quảng Trị

Ái Tử, Trà Bát, Cát Dinh là những thủ phủ đầu tiên mà chúa Tiên Nguyễn Hoàng đã dựng nghiệp buổi đầu trên đất Quảng Trị, nó có một vị trí hết sức quan trọng trong tiến trình lịch sử dân tộc, đặc biệt là trong hành trình mở mang bờ cõi về phương Nam. Để hoàn thiện Đồ án Quy hoạch bảo tồn, tôn tạo và phát huy giá trị di tích đang được triển khai, trình Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch phê duyệt làm căn cứ khoa học và pháp lý cho việc bảo tồn, tôn tạo, phát huy giá trị di tích. Để góp phần làm sáng tỏ những nội dung nêu trên, một lần nữa, cần khẳng định và đi sâu phân tích có hệ thống vị trí, vai trò của ba thủ phủ đầu tiên trên đất Triệu Phong trong tiến trình lịch sử, để thấy rõ quy mô, tầm vóc của nó, để hoạch định bảo tồn và phát huy giá trị di tích xứng với tầm vóc lịch sử vốn có.

1. Vị trí, vai trò của Ái Tử, Trà Bát, Dinh Cát trong tiến trình lịch sử

Sự phân cực về quyền lực chính trị trên chính trường đầy rối ren giữa các dòng họ Lê – Mạc, Trịnh – Nguyễn, nữa đầu thế kỷ XVI đã đưa đẩy Nguyễn Hoàng vào trấn thủ vùng đất Thuận Hóa từ năm 1558, mang theo câu di huấn "sấm truyền" của Trạng trình Nguyễn Bỉnh Khiêm "*Hoành sơn nhất đái, vạn đại dung thân*". Sự kiện và thời điểm lịch sử này đã đánh một dấu mốc hết sức quan trọng trong quá trình hình thành và khai phá xứ Đàng Trong. Nguyễn Hoàng và các thế hệ chúa Nguyễn kế vị ông đã hoàn thành công cuộc khai phá, mở mang bờ cõi, hình thành nên một nước Việt Nam hoàn chỉnh như ngày hôm nay vào đầu thế kỷ XVII.

Sự kiện chúa Tiên Nguyễn Hoàng vào trấn thủ vùng Thuận Hoá, mà cụ thể là đã chọn vùng đất Quảng Trị làm nơi định đô đầu tiên, được xem như một bước ngoặt lịch sử mang tính tiên quyết. Đúng như nhận định của PGS.TS Đỗ Bang đã nói: "*Cho đến nay, điều mà giới nghiên cứu thống nhất là nếu không có sự kiện Nguyễn Hoàng vào Quảng Trị năm 1558 và những nỗ lực của ông trong việc xây dựng và phát triển vùng đất này trong 55 năm cầm quyền cùng sự kế tục xuất sắc của các thế hệ chúa Nguyễn theo lời dặn của ông thì khó để có một Đàng Trong phát triển mạnh giàu. Đàng Trong không những hơn Đàng Ngoài về kinh tế và quân sự mà còn trội vượt hơn nhiều vương quốc trong khu vực và trở thành điểm đến hấp dẫn cho nhiều*

cường quốc thương mại hồi bấy giờ"

Để khẳng định và đánh giá về công lao, sự nghiệp của chúa Tiên Nguyễn Hoàng cũng như vị trí, vai trò của ba thủ phủ đầu tiên trên đất Quảng Trị, trong Tổng kết Hội thảo "Quảng Trị - Đất dựng nghiệp của chúa Nguyễn Hoàng" Cố GS. Phan Huy Lê, Chủ tịch Hội khoa học Lịch sử Việt Nam đã tổng kết: "*Về phương diện này, thứ nhất, rõ ràng là Nguyễn Hoàng đã biến đất Thuận Hoá, Quảng Nam thành cơ ngơi cho toàn bộ sự nghiệp của mình. Thứ hai, trên cơ sở đó, ông phát triển và đẩy mạnh về mọi mặt để Đàng Trong vốn là nơi hoang sơ, lạc hậu đã nhanh chóng trở thành một vùng trù phú không thua kém gì Đàng Ngoài. Đứng về một số mặt nào đó, nhất là về mặt ngoại thương có phần nổi trội.*"

Các nguồn tư liệu lịch sử đều thống nhất cho rằng, trong vòng 68 năm (1558 - 1626) chúa Tiên Nguyễn Hoàng và kế tiếp là chúa Sãi Nguyễn Phúc Nguyên đã chọn ba vị trí: Ái Tử, Trà Bát và Dinh Cát trên đất Quảng Trị để xây dựng thủ phủ. Dưới con mắt của nhà thao lược Nguyễn Hoàng, Ái Tử có một vị trí đắc địa như thế nào mà ông đã lựa chọn để làm nơi khởi nghiệp? tại sao khi Nguyễn Hoàng mới đặt chân vào Thuận Hóa, ông không chọn thành Thuận Châu hoặc Hoá Châu là những trung tâm hành chính, kinh tế và lỵ sở của một vùng, từ thời vương quốc Champa, đến thời Trần rồi thời Lê, để có sự kế thừa nhất định, mà ông lại chọn đóng quân trên một đồi cát Ái Tử hoang sơ và khô cằn để dừng chân, đặt lỵ sở? Để trả lời cho những câu hỏi này, từ trước đến nay đã có rất nhiều nhà nghiên cứu, các nhà khoa học, đã đưa ra những kiến giải nông sâu khác nhau, nhằm trả lời cho những thắc

Tượng người dân làng Ái Tử dâng nước biếu tặng cho Nguyễn Hoàng ngày mới vào trấn thủ vùng Thuận Hóa. Ảnh: Tư liệu

mắc, tồn nghi lịch sử nêu trên. Bởi thông qua luận giải vấn đề này, sẽ thấy được vị trí, vai trò của Quảng Trị nói chung, cũng như Triệu Phong, Ái Tử nói riêng có một vị thế quan trọng như thế nào trong lịch sử, nhất là lịch sử mở mang bờ cõi của dân tộc. Đồng thời, qua đó cũng thấy rõ tài thao lược, mưu trí, tầm nhìn xa trông rộng của chúa Tiên Nguyễn Hoàng.

Lễ đón nhận bằng xếp hạng di tích Quốc gia đối với các địa điểm liên quan đến Dinh Chúa Nguyễn. Ảnh: Mỹ Hạnh

Nếu kể từ dinh phủ đầu tiên đóng ở Ái Tử cho đến khi dời về Phú Xuân, các chúa Nguyễn đã bảy lần thay đổi địa điểm, trong đó có 3 dinh được xây dựng đầu tiên đều nằm trên đất Quảng Trị. Trên thực địa, các thủ phủ Ái Tử, Trà Bát và Dinh Cát đều nằm trên một địa bàn khá hẹp thuộc hai xã Triệu Ái và Triệu Giang, huyện Triệu Phong. Toàn bộ vùng đất trên được giới hạn bởi lưu vực của ba con sông, đó là sông Thạch Hãn, phía tây là sông Ái Tử và phía tây bắc là sông Vĩnh Phước. Mặc dù Thuận Hóa lúc bấy giờ bao gồm cả hai châu, châu Thuận và châu Hóa, với phạm vi cả châu Quảng Nam thì ranh giới nước ta lúc bấy giờ đến núi đá Bia (tức đèo Cù Mông, Phú Yên). Nếu lập dinh ở địa điểm trung tâm thì vị trí lập dinh phải lùi sâu vào phía trong, nhưng Nguyễn Hoàng vẫn kiên trì lựa chọn lập dinh tại Quảng Trị. Theo chúng tôi, có thể kể ra mấy lý do sau:

Thứ nhất, khi cất bước vào Nam, Nguyễn Hoàng đã có ý thức "tự cường", biết được rồi một ngày nào đó, công cuộc phòng thủ trước nguy cơ tấn công từ họ Trịnh sẽ là một việc khó tránh khỏi. Dưới cặp mắt của nhà quân sự Nguyễn Hoàng thì từ phía Nam dãy Hoành Sơn, Quảng Bình, Quảng Trị đều có địa hình,

thế núi, thế sông… hiểm yếu để tiến, thoái dễ dàng khi có chiến sự. Nhưng vị trí Quảng Bình lại quá gần với họ Trịnh bởi khi chiến sự diễn ra, vùng này chắc chắn sẽ là một vùng "biên ải". Lập dinh ở Quảng Trị vừa đảm bảo một khoảng cách vừa phải với Đàng Ngoài, vừa vẫn hội đủ những yếu tố phòng thủ, những điều kiện an toàn cho thủ phủ của chính quyền trong buổi đầu.

nguy cơ tiềm ẩn luôn rình rập người mới đến mà Nguyễn Hoàng không thể không lường trước. Tiến sĩ Phan Thanh Hải đã có những phân tích rất xác đáng về sự chọn này "*Vùng đất Ái Tử, Trà Bát, tưởng như trống trải và bất lợi về mọi mặt, nhưng thực chất là địa bàn có tính chiến lược bậc nhất ở phía bắc Thuận Hoá. Án ngữ ngay bên con đường bộ Thiên Lý, giữa khu vực tam giác lọt giữa*

Lễ rước bức tượng Thái phó Nguyễn Ư Dĩ về Đền thờ Thái phó Nguyễn Ư Dĩ được khánh thành vào ngày 11/10/2022 tại xã Triệu Giang, Triệu Phong.
Nguồn: https://baoquangtri.vn/

Thứ hai, về mặt sách lược, Nguyễn Hoàng đóng đô ở Quảng Trị không quá xa với triều đình để gây nên sự nghi ngờ không đáng có đối với triều đình Lê - Trịnh. Về mặt tình cảm, Quảng Trị là nơi không quá xa với đất Thanh Hóa, quê hương của Nguyễn Hoàng. Lập dinh ở Quảng Trị cũng không đi quá sâu vào vùng đất Thuận Quảng còn lạ lẫm, chưa có nhiều hiểu biết, có những

ba dòng sông, vùng đất này đúng là chỗ yết hầu của mọi tuyến giao thông. Chỉ đóng lỵ sở tại đây, Nguyễn Hoàng mới khống chế được cả tuyến đường thuỷ, bộ Bắc Nam; cả hành lang giao thông và giao lưu kinh tế Đông – Tây (Cửa Việt, Cửa Tùng với vùng đất phía Tây Hương Hoá, Ai Lao)".

Thứ ba, những vị trí mà Nguyễn Hoàng đặt dinh đầu tiên như Ái Tử, Trà

Bát… đều " *ở trên một vùng đồi cát rộng và cao, ở xa bờ biển, dựa lưng vào núi đồi làm thế ỷ dốc. Nếu có biến, lực lượng phòng thủ có thì giờ chuẩn bị chống cự. Khi cùng, thì rút vào núi cao, rừng rậm mà ẩn thân, chờ cơ hội*." Thật vậy, nghiên cứu kỷ về địa hình, địa cuộc ta thấy miền Tây Quảng Trị luôn có một vị thế chiến lược quan trong trong lịch sử, không chỉ có địa bàn rừng núi rộng lớn mà còn trục giao thông Đông – Tây được hình thành rất sớm thông thương qua tận Ai Lao, tiện cho thế tiến, thối khi hữu sự. Bên cạnh đó, Nguyễn Hoàng chọn Ái Tử một nơi thưa thớt, ít dân cư so với Hoá Châu hay Quảng Nam cũng là để tránh các thế lực cát cứ đang dòm ngó, hay các thành phần cư dân phức tạp trên địa bàn Thuận Hóa đang ẩn náu chờ thời có thể gây ra.

Phải đặt vị thế địa chính trị của Quảng Trị trong bối cảnh của những ngày đầu mới tạo lập xứ Đàng Trong, mới thấy hết con người chiến lược Nguyễn Hoàng và tính "đắc địa" trong từng vị trí.

Để khép lại công cuộc mở mang bờ cõi về phương Nam và vị trí, những thủ phủ đầu tiên trên đất Quảng Trị, xin được nhắc lại câu nói của cố Tổng Bí thư Lê Duẩn mà GS. Phan huy Lê đã nêu trong Tổng kết Hội thảo "*Quảng Trị - Đất dựng nghiệp của chúa Nguyễn Hoàng*" để thấy rõ công cuộc này nó không chỉ quyết định ở thời điểm thế kỷ XVI - XVII… mà còn quyết định cả một tiền đồ phát triển của dân tộc trong quá trình dựng nước và giữ nước "*nếu chúng ta không có một đất nước Việt Nam rộng lớn như hiện nay với một lãnh*

Hội thảo Khoa học "Hệ thống di tích Chúa Nguyễn tại huyện Triệu Phong – Những giá trị lịch sử, văn hóa và định hướng bảo tồn, tôn tạo và phát huy giá trị di sản".
Ảnh: Tư liệu

thổ như thế, một dân số như thế, một tiềm lực như thế, thì dù có tài giỏi đến mấy, chúng ta cũng không thể đương đầu để giành thắng lợi với đế quốc Mỹ"

2. Quá trình quản lý, tu bổ di tích và Công tác Quy hoạch bảo tồn, tôn tạo, phát huy giá trị

Trãi qua một thời gian khá dài, các di tích liên quan đến các dinh Chúa trên đất Triệu Phong chưa thực sự được quan tâm đúng mức, bộ mặt di tích nhìn chung vẫn đang bị xuống cấp, hoang phế. Sau Hội thảo khoa học "*Quảng Trị - Đất dựng nghiệp của chúa Nguyễn Hoàng*" năm 2014, bộ mặt di tích bắt đầu được xáo xới, khởi sắc. Một cuộc khai quật khảo cổ học đã được triển khai, nhằm xác định chính xác vị trí, địa điểm từng thủ phủ và các di tích liên quan. Đồng thời cũng là cơ sở khoa học, cứ liệu cho việc lập hồ sơ xếp hạng di tích quốc gia cho cụm di tích này. Bằng nguồn vốn xã hội hoá, miếu thờ Thái phó Nguyễn Ư Dĩ đã được đầu tư, xây dựng khá khang trang, bề thế trên vị trí nền cũ chùa Liễu Bông. Việc phát hiện ngôi mộ cổ (có ý kiến cho là mộ của Thái phó Nguyễn Ư Dĩ) cũng đã được trùng tu, nâng cấp quy mô, đẹp.

Đặc biệt đáng quan tâm là đồ án "*Quy hoạch bảo quản, tu bổ, phục hồi và phát huy giá trị di tích Lịch sử Quốc gia các địa điểm liên quan đến dinh chúa Nguyễn (1558 - 1626) tại huyện Triệu Phong, tỉnh Quảng Trị*", do Công ty Cổ phần Tu bổ di tích và Kiến trúc cảnh quan Hà Nội thực hiện, đang được hoàn thiện, trình Bộ VH,TT&DL phê duyệt sẽ được thực thi trong nay mai, là một tín hiệu đáng mừng đối với di tích.

Đồ án Quy hoạch được thực hiện công phu, nghiêm túc và khoa học. đáp

Miếu thờ Dinh Cát (Miếu thờ nhỏ với nghi môn 2 trụ cột) ở thôn Trà Liên Tây, xã Triệu Giang. Ảnh: Tư liệu

ứng cơ bản yêu cầu về bảo quản, tu bổ, phục hồi và phát huy giá trị di tích. Đồ án quy hoạch nhiều nội dung theo một bố cục khá chặt chẽ, toàn diện, hợp lý, nhìn tổng thể đồ án đã hình thành hai khu chức năng chính: Khu vực di tích và Khu vực hỗ trợ phát huy giá trị di tích. Đối với Khu vực di tích lựa chọn những địa điểm tiêu biểu, có ý nghĩa quan trọng, tiến hành khoanh vùng bảo vệ, dựng bia biển giới thiệu, gồm các địa điểm Địa điểm ba dinh Chúa Ái Tử, Trà Bát, Cát Dinh và các địa điểm liên quan như miếu Trảo Trảo phu nhân, Chợ Hôm, Ghềnh phủ, Mô Súng, Cồn Tập, Bãi Trận… Đối với các di tích có tương đối đầy đủ các cứ liệu lịch sử, khảo cổ… để phục hồi, tái hiện thì sẽ được trùng tu nhằm thấy được quy mô và hình ảnh một "Khu đô thị quân sự" một thời, phục vụ nhu cầu nghiên cứu, tham quan du lịch. Đối với Khu vực hỗ trợ phát huy giá trị di tích là nhằm kết nối và tổ chức các hoạt động hỗ trợ phát huy di tích. xác định lấy trục sông Thạch Hãn làm trục liên kết; với điểm bắt đầu từ dinh Ái Tử - Chợ Hôm đến dinh Trà Bát – Dinh Cát, Ghềnh phủ Phước Châu, tạo một liên kết không gian theo đúng tiến trình lịch sử. Từ đó, hình thành hai trục du lịch "Cội nguồn lịch sử" và trục "Lễ hội – Văn hoá – Lịch sử" Từ hai trục của cụm di tích, để hình thành nên 02 tuyến tham quan hấp dẫn và độc đáo. Tuyến 1 là trục chính trong không gian di tích, trục kết nối các điểm di tích từ thủ phủ Ái Tử, Chợ Hôm Triệu Ái đến Quảng trường trung tâm, tượng đài Nguyễn Hoàng, đến ghềnh phủ Phước Châu rồi dinh Trà Bát, Dinh Cát và các điểm di tích liên quan khác. Tuyến 2 trục chính theo sông Thạch Hãn, là trục kết nối với các di tích vùng phụ cận, trên hai lộ trình vừa đường bộ vừa đường thuỷ rất khả thi và lý thú.

Với đồ án Quy hoạch này, chúng ta có quyền hy vọng cụm di tích dinh chúa Nguyễn trên đất Triệu Phong, sẽ được đánh thức sớm trở thành hiện thực; một điểm tham quan du lịch hấp dẫn, lý thú trên con đường thiên lý Bắc - Nam.

N.B

CHÚ THÍCH

(1) Phan Khoang Việt sử xứ Đàng Trong (1558 - 1777) Nxb Văn học. 2001, tr 108.

(2) PGS.TS Đỗ Bang "Nguyễn Hoàng - Quảng Trị: Thế tạo lập đất Đàng Trong" trong Kỷ yếu Hội thảo KH "Quảng Trị, đất dựng nghiệp của chúa Nguyễn Hoàng" Triệu Phong 9/2013, tr 182.

(3) GS. Phan Huy Lê "Tổng kết Hội thảo "Quảng Trị - Đất dựng nghiệp của chúa Nguyễn Hoàng" Đặc san KH&CN Số 1/2014, tr 64.

(4) Lần thứ nhất, Nguyễn Hoàng lập dinh tại Ái Tử (1558). Lần thứ 2, Nguyễn Hoàng lập dinh tại Trà Bát thuộc huyện Vũ xương, năm 1570. Lần thứ 3, chúa Nguyễn Phúc Nguyên dời và lập dinh mới tại xã Phước Yên, huyện Quảng Điền. năm 1613.

(5) TS. Phan Thanh Hải "*Lịch sử Đàng Trong nhìn từ Huế*" trong "Di sản lịch sử và những hướng tiếp cận mới" Nxb Thế giới 2011, tr 143.

(6) Nguyễn Đình Tư (2011), Giang sơn Việt Nam đây: Non nước Quảng Trị, NXB ĐHQG Thành phố HCM, tr. 201.

(7) GS. Phan Huy Lê "Tổng kết Hội thảo "*Quảng Trị - Đất dựng nghiệp của chúa Nguyễn Hoàng*" Đặc san KH&CN Số 1/2014, tr 65.

GÌN GIỮ NHỮNG LÀN ĐIỆU DÂN CA PA KÔ Ở DÃY TRƯỜNG SƠN

Ko Kăn Sương
Báo Quảng Trị

Từ ngàn xưa, người Pa Kô ở miền Tây Quảng Trị đã có đời sống văn hóa tinh thần vô cùng phong phú và đặc sắc. Đặc biệt, qua những lời ca, tiếng hát trong sinh hoạt hằng ngày họ có thể chuyển tải tâm tư, tình cảm của mình đến con người và vạn vật, tạo động lực để cùng nhau sống vui, sống đẹp hơn. Vì lẽ đó, dân ca của đồng bào nơi đây ra đời với những đặc trưng riêng, trở thành một di sản phi vật thể quý giá, cần được gìn giữ và phát huy.

Tà Rụt là địa phương có trên 90% dân số người Pa Kô. Thời gian qua, Đảng bộ, chính quyền và Nhân dân xã có nhiều hoạt động ý nghĩa trong việc góp phần gìn giữ, phát huy những tinh hoa văn hóa của dân tộc, đặc biệt là đối với dân ca Pa Kô như: Khuyến khích hoạt động sưu tầm, dịch thuật các làn điệu dân ca; thành lập các đội văn nghệ dân ca; tổ chức chương trình văn hóa, văn nghệ biểu diễn dân ca lồng ghép trong các lễ, hội truyền thống; phối hợp với các cơ quan, đơn vị, chương trình, dự án tổ chức tập huấn, truyền dạy dân ca, thành lập câu lạc bộ dân ca, dân vũ... Qua đó, khơi dậy lòng yêu lời ca, điệu nhạc truyền thống trong Nhân dân, đặc biệt là đối với thế hệ trẻ. Gần đây, UBND xã Tà Rụt phối hợp với Trung tâm Văn hóa – Điện ảnh tỉnh tổ chức xây dựng mô hình bảo tồn giá trị văn hóa phi vật thể "Dân ca, dân vũ" tại làng, bản văn hóa truyền thống của đồng bào Pa Kô ở địa phương. Nghệ nhân Ưu tú Kray Sức cùng với một số nghệ nhân hiểu biết về dân ca, dân vũ Pa Kô trực tiếp truyền dạy cho học viên những bài hát dân ca được sáng tác từ các làn điệu TêrAtéK, TêrYương, Xiêng, Kăn A-Un... do Nghệ nhân Ưu tú Kray Sức soạn lời, phục dựng. Với sự nhiệt tình, lòng đam mê đối với dân ca, dân vũ, các học viên tham gia đông đủ, nghệ nhân đem tâm huyết tận tình chỉ bảo cho thế hệ trẻ nên chương trình diễn ra sôi nổi. Anh Hồ Văn Ngừ, thôn A Liêng chia sẻ: "Tôi rất vui vì được các nghệ nhân đi trước truyền dạy dân ca. Tôi thích được tham gia các chương trình văn hóa, văn nghệ truyền thống, sẵn sàng biểu diễn phục vụ các dịp lễ, tết, cưới hỏi của bà con. Kế thừa và phát huy những giá trị tốt đẹp của dân ca, tôi sẽ tích cực tham gia truyền dạy lại cho các em nhỏ ở thôn, xã để dân ca của dân tộc mình luôn trường tồn với thời gian".

Dân ca thường được người Pa Kô sử dụng trong cuộc sống sinh hoạt hằng ngày. Nội dung lời các bài hát dân ca Pa Kô chủ yếu đề cập đến những tâm tư, tình cảm, triết lý sống của người đồng bào dân tộc thiểu số đối với tự nhiên,

xã hội và cuộc sống. Bên cạnh đó, có những bài hát ngợi ca về tinh thần đoàn kết, gắn bó giữa các dân tộc anh em sinh sống cùng địa phương; sự chung sức chung lòng xây dựng gia đình, bản làng no ấm, tiến bộ. Các làn điệu dân ca Pa Kô đa sắc màu như: Cha-chấp, cà-lơi, tà-chấp và điệu hát xiêng, săm-bẹ. Điệu hát Cha-chấp của người Pakô là một điệu hò mang tính tự do, ngẫu hứng, kể lể về cuộc đời của người chết trong đám tang, thường chỉ a-roai cho thủ lĩnh, những người cao tuổi; điệu adên là lối hát đối đáp, tâm sự và là làn điệu dân nhạc cổ xưa nhất.

Các hoạt động bảo tồn, phát huy dân ca ở Tà Rụt nói riêng, các xã có đồng bào dân tộc Pa Kô ở tỉnh nói chung đã góp phần bảo tồn giá trị văn hóa truyền thống tốt đẹp các dân tộc thiểu số trên

Dân ca PK 1, dân ca PK 2: Người Pa Kô ở thôn A Liêng, xã Tà Rụt sinh hoạt văn nghệ truyền thống - Ảnh: K.S

thường được sử dụng trong tỏ tình giữa trai gái và trong các lễ hội. Làn điệu cà-lơi là làn điệu hát chào mừng, thăm hỏi nhau trước khi mở tiệc uống rượu cần. Làn điệu tà-chấp là điệu hát kể (kể lại câu chuyện, cuộc đời, cuộc tình hay một sự việc). Còn hát Xiêng là làn điệu dân ca mới, nội dung thường mang tính thời sự, đương đại, có cấu trúc âm nhạc khá chặt chẽ với những tiết nhạc, câu nhạc rõ ràng. Đây được xem là một làn điệu dân ca hoàn chỉnh của người Pa Kô. Ngoài ra, còn có a-roai là điệu khóc và

địa bàn tỉnh. Phần lớn các chương trình giao lưu văn hóa, văn nghệ các dân tộc thiểu số trong tỉnh, trong nước đều do đoàn văn nghệ quần chúng ở Tà Rụt tham gia biểu diễn, góp phần đem về nhiều giải thưởng cao cho quê hương. Tiêu biểu như: Tại ngày hội giao lưu văn hóa, thể thao và du lịch vùng biên giới Việt Nam - Lào lần thứ III, đoạt 2 giải A: Múa độc lập "suối nguồn ta lư", tích trò "Lễ hội A Riêu ping"; 3 giải B: Trình diễn thời trang, hòa tấu nhạc cụ, hát múa "Quảng Trị - Salavan xamakhi" và 1

Huy chương Đồng môn thể thao truyền thống kéo co nam nữ phối hợp. Tại liên hoan diễn xướng dân gian văn hóa các dân tộc Trường Sơn - Tây Nguyên lần thứ III năm 2022, đoạt 2 giải A đối với nội dung tích, trò trong sinh hoạt văn hóa tín ngưỡng, lễ hội và tiết mục hoà tấu nhạc cụ dân tộc "Âm vang núi rừng quê tôi" trong phần thi diễn xướng dân ca, dân vũ. Nghệ nhân Ưu tú Kray Sức chia sẻ: những lúc tưởng chừng như bị lãng quên với thời gian nhưng với sự chung sức, chung lòng, người dân Tà Rụt đã đoàn kết khơi dậy và tạo nên một sức sống mới. Nhờ vậy mà dân ca truyền thống trên dãy Trường Sơn không bị mai một mà ngày càng được phát huy. Chủ tịch UBND xã Tà Rụt Hồ A Duân cho biết: "Xã Tà Rụt luôn tích cực phối hợp với các cơ quan, đơn vị, chương trình, dự

Dân ca PK 1, dân ca PK 2: Người Pa Kô ở thôn A Liêng, xã Tà Rụt sinh hoạt văn nghệ truyền thống - Ảnh: K.S

"Tôi rất vui vì được tham gia truyền dạy dân ca Pa Kô cho thế hệ trẻ. Không bị tác động bởi sự phát triển của thời đại mới, nhiều người trẻ tuổi ở xã luôn bị cuốn hút tham gia học hát dân ca. Họ hứng thú vì được thể hiện những lời ca, điệu nhạc truyền thống bằng chính tiếng mẹ đẻ. Tôi mong các cấp, các ngành tiếp tục quan tâm, tổ chức nhiều chương trình, hoạt động khơi dậy việc bảo tồn, phát huy bản sắc văn hóa của người Pa Kô, trong đó có dân ca".

Cùng với xu thế phát triển của thời đại mới, dân ca của người Pa Kô có án tổ chức tập huấn, truyền dạy dân ca, thành lập câu lạc bộ dân ca, dân vũ... Khuyến khích người dân tham gia các hoạt động sưu tầm, dịch thuật các làn điệu dân ca...Chúng tôi hy vọng rằng, với việc bảo tồn và phát huy những giá trị văn hóa đặc sắc ở Tà Rụt nói riêng và các xã đồng bào dân tộc thiểu số trong tỉnh nói chung, dân ca Pa Kô sẽ trở thành sản phẩm du lịch đặc trưng hấp dẫn, thu hút du khách tham quan, góp phần phát triển KT-XH của địa phương".

K.K.S

SỞ KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ QUẢNG TRỊ

TRUNG TÂM NGHIÊN CỨU, CHUYỂN GIAO CÔNG NGHỆ VÀ ĐỔI MỚI SÁNG TẠO

■ Địa chỉ: Đường Điện Biên Phủ - Phường Đông Lương - TP. Đông Hà - Tỉnh Quảng Trị

■ ĐT: 0233. 2211643 ■ Website: http://sanphamquangtri.com

Sản phẩm chế biến từ thảo dược

Chế phẩm vi sinh

■ Hoa, quả chất lượng cao

ĐỀ ÁN "ỨNG DỤNG CHẾ PHẨM VI SINH VẬT TRONG SẢN XUẤT NÔNG NGHIỆP GIAI ĐOẠN 2021-2025, ĐỊNH HƯỚNG ĐẾN NĂM 2030 TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH QUẢNG TRỊ"

ĐƠN VỊ THỰC HIỆN

Trung tâm Nghiên cứu, Chuyển giao công nghệ và Đổi mới sáng tạo

Địa chỉ: Đường Điện Biên Phủ, P. Đông Lương, TP Đông Hà, tỉnh Quảng Trị

Điện thoại: 0982.664.179

Kinh phí hỗ trợ

Năm 2021	70%
Năm 2022	70%
Năm 2023	70%
Năm 2024	50%
Năm 2025	50%

Thông tin Đề án

Đề án "Ứng dụng chế phẩm vi sinh vật trong sản xuất nông nghiệp giai đoạn 2021-2025, định hướng đến năm 2030 trên địa bàn tỉnh Quảng Trị" (Đề án), được UBND tỉnh Quảng Trị phê duyệt tại Quyết định số 324/QĐ-UBND ngày 05/02/2021

Mục tiêu

Đề án được phê duyệt nhằm mục tiêu hướng tới một nền sản xuất nông nghiệp sạch, cung cấp những sản phẩm chất lượng, đảm bảo vệ sinh an toàn thực phẩm trên cơ sở ứng dụng những chế phẩm vi sinh nhằm tái sử dụng hiệu quả các loại phế thải nông nghiệp, góp phần bảo vệ môi trường, cải tạo đất, nâng cao năng suất, chất lượng và tăng khả năng cạnh tranh cho các sản phẩm chủ lực, tăng hiệu quả kinh tế cho sản xuất nông nghiệp, góp phần xây dựng Nông thôn mới.

Cụ thể, phát động phong trào sử dụng chế phẩm vi sinh trong sản xuất nông nghiệp trên toàn tỉnh nhằm cải tạo đất, thúc đẩy phát triển các sản phẩm chủ lực, xử lý ô nhiễm môi trường, góp phần tạo bước đột phá trong nông nghiệp đáp ứng yêu cầu phát triển thời kỳ mới.

Ứng dụng có hiệu quả các loại chế phẩm vi sinh trong trồng trọt, chăn nuôi lợn; nuôi trồng thủy sản nhằm nâng cao chất lượng sản phẩm, giảm giá thành sản xuất, tăng thu nhập cho nông dân trong nền kinh tế hội nhập và cải thiện chất lượng môi trường

6 loại chế phẩm vi sinh sử dụng trong Đề án